

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đăng chủ Kho Sách Xưa Quán Văn Đường (scan từ microfilm của Đại Học Columbia) # Nov 1957

VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CƠ - QUAN NGHIÊN - CỨU VÀ PHỔ - THÔNG



GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC :

1 số 24\$
1 năm (10 số) 240\$

Nhà in LỬA-SÓNG 355, Đường Võ-Di-Nguy — Phú-Nhật — Saigon

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

MỤC-LỤC

(V.H.N.S. SỐ 26 THÁNG 11 NĂM 1957)

Số trang	Số trang
I — Văn-Hóa Nguyệt-San	
— Văn-hóa, văn-minh và văn- hiển (<i>Phan-Khoang</i>)	967
— Văn-chương, triết-lý và khoa- học trong truyện Kiều (<i>Tân-Việt-Điều</i>)	973
— Lý-tính đại-dồng ở Không- Tử và Descartes (<i>Nguyễn- Đặng-Thục</i>)	990
— Về vấn-đề bảo-tồn Cổ-tích (<i>Phạm-văn-Điều</i>)	995
— Một thi-hào Việt-Nam : Hàn-mặc-Tử (<i>Hương- Giang</i>)	998
— Nguyễn-trường-Tộ (1828- 1871) — (<i>Tư-Nguyên</i>)	1.013
— Chữ Việt cải-cách (<i>tiếp theo</i>) (<i>Nguyễn-Nhiên</i>)	1.022
— Mạc-Cửu với đất Hà-Tiên (<i>Anh-Nguyên</i>)	1.030
— Ảnh-hưởng của Văn-hóa Chàm qua Việt-Nam (<i>Nguyễn-khắc-Ngữ</i>)	1.037
— <i>Thi-ca</i> :	
— Viếng Bến Hải một ngày mưa (<i>Hoàng-tr-Thước</i>)	1.047
— Đông-dạ cảm-hoài (<i>Bà Cao- thị Ngọc-Anh</i>)	1.048
— Đề bức tranh thêu vẽ cảnh cổ-hương (<i>Bà Hồng-Thiên và Tư-Hương</i>)	1.049
— Khuyên em chớ khóc hoa tàn (<i>Bà Thuần-Khanh</i>)	1.050
II. — Văn-Hóa Thế-giới :	
— Đạo-đức-kinh quốc-văn giải- thích (<i>tiếp theo</i>) — (<i>Nghiêm Toàn dịch thuật</i>)	1.051
— Công cuộc bồ-tát học-dường (<i>Phạm-xuân-Đệ</i>)	1.058
— Sâm và nhân-sâm (<i>tiếp theo</i>) (<i>Tân-việt-Điều và Nghi- Ba</i>)	1.064
— Lược-khảo lịch-sử văn-hóa nước Triều-Tiên (<i>tiếp theo</i>) (<i>Nguyễn-đình-Diệm dịch- thuật</i>)	1.079
— <i>Gương nữ-lưu</i> : Bà Châu- Thái-Nhâm (<i>Huyền-mặc đạo-nhân</i>)	1.083
— Khoa-học và Công-lý (<i>Chàng-Hai</i>)	1.084
— <i>Thi-ca</i> : Nếu... (<i>Hoạt- Quang lược dịch</i>)	1.094
III — Tin-tức Văn-Hóa	
Tin trong nước	1.096
Tin ngoài nước	1.101

Tranh ảnh trong số này :

- Tiểu-tượng Đức Lão-Tử
- Đèn thờ Đức Tà-quân Lê-văn-Duyệt
(Cửa Tam-quan)



25



VĂN-HÓA, VĂN-MINH VÀ VĂN-HIỆN

PHAN-KHOANG

TRONG ba danh-từ : văn-hóa, văn-minh và văn-hiến thì *săn-hóa* đã được giải thích một cách bất nhất hơn cả. Và cho đến nay, nó vẫn chưa được định nghĩa dứt khoát.

Hai chữ « văn » và « hóa » đã được thấy trong câu này ở Kinh-Dịch : « quan thiên-văn dĩ sát thời biến, quan nhân-văn dĩ hóa thành thiên-hạ », nghĩa là nhìn hiện tượng trên trời để xét sự biến đổi của thời tiết, nhìn hiện-tượng của người ta trong xã-hội để sửa đổi thiên hạ.

Văn là nét vẽ, nghĩa là cái thể-hiện đẹp-đẽ ra ở bề ngoài. Nói đến văn, người ta nghĩ ngay đến sự biểu thị của cái trau chuốt, thanh tao, điều hòa, tinh-tế. Trái với văn là chất, là cái còn để tự nhiên, chưa trau chuốt, gọt dũa.

Hóa là biến đổi, thường là để cho tốt đẹp hơn. Nói đến hóa, người ta nghĩ đến sự cố gắng, sự tiến bộ.

Văn, văn là tĩnh, mà hóa là động. Văn-hóa là biến đổi cái xấu-xa cho thành tốt đẹp, cái hỗn tạp thành cái điều-hòa, nhờ sự gắng sức, sự phấn đấu để tiến tới.

Tuy các sách cổ-diễn Trung-Hoa không định nghĩa cho danh-từ văn-hóa, nhưng theo từ-nguyên vừa kể, người Á-Đông đã hiểu văn-hóa là sự biến đổi thành tao-nhã, tinh-tế, nhờ giáo hóa, đạo-dức, lễ nhạc ; hoặc giải thích văn-hóa là giáo hóa bằng văn-trì. Nhân đó mà cho đến ngày nay, có người cho văn-hóa là trình độ học-vấn, hoặc là văn-chương, học-thuật, triết-lý...

Từ khi tiếp xúc với văn-học Âu-Tây, người Nhật, người Tàu, dùng hai chữ văn-hóa để dịch chữ « culture » (hay « Kultur ») của Tây-phương rồi người ta cũng theo nghĩa chữ « culture » mà định nghĩa cho danh-từ văn-hóa.

Chữ « culture » nghĩa đen là trồng-trọt, vun quén cho cây cối đâm hoa kết quả. Đem dùng cho con người xã-hội thì « culture » chỉ tất cả sản-phẩm của tinh-thần có công-dụng làm cho con người thanh-tạo, đẹp-đẽ.

Học-giả Brunschrig định nghĩa cho danh-từ văn-hóa như sau : « văn-hóa, theo nghĩa đen, là cái gì bồi-bổ chp bản tính tự-nhiên để nâng loài người lên trên trình độ cảm-thú. Ấy là sự tinh-tế trong phong-tục, sự thanh-cao trong tinh-thần, lòng hiếu mỹ và trí thâm mỹ, tóm lại là hết thảy những cái gì có lẽ không làm cho bản năng vị kỷ của chúng ta hao hụt đi mà chỉ muốn làm cho sự sinh-hoạt thêm phần khoái-lạc, mục đích đem lại trong giao-tế xã-hội cái hứng thú đặc nhất của chế độ và dịu-dàng ».

Từ-Hải thì giải nghĩa rằng : « Văn-hóa là cái tổng-hợp những thành-tích cố gắng của xã-hội loài người tiến từ dã-man đến văn-minh. Những thành-tích ấy biểu hiện dưới những hình-thức khoa-học, nghệ-thuật, tôn-giáo, đạo đức, pháp-luật, phong-tục, tập-quán ».

Ngoài ra, các học-giả mỗi người định nghĩa theo quan-niệm của mình về văn-hóa, chưa ai chịu của ai là đúng hẳn. Có người nhìn tác-dụng của văn-hóa mà định-nghĩa, có kẻ nhìn hình-thức của nó mà định nghĩa, có kẻ khác nhìn nội-dung mà định nghĩa, v.v...

Cách giải-nghĩa danh-từ văn-hóa của người Á-Đông trước kia như đã nói trên, quá đơn-giản. Định nghĩa của nhà học-giả Pháp và của Từ-Hải, nếu bỏ-tức cho nhau, sẽ cho ta một quan niệm rõ-ràng và đúng với quan-niệm của đa số học-giả ngày nay về văn-hóa.

Loài người muốn sinh hoạt cần phải điều-hòa, thích-ứng với hoàn-cảnh địa-lý, khí-hậu thiên-nhiên, với hoàn-cảnh xã-hội, lịch-sử phải sáng chế ra những phương-tiện, điều-kiện, như muốn chuyển đạt tình-cảm, ý-tưởng thì phải tạo ra ngôn-ngữ, văn-tự, muốn chống với rét phải tạo ra y-phục, muốn có nơi ẩn núp nắng mưa tạo ra nhà cửa, muốn đi lại thuận tiện tạo ra xe thuyền, muốn có an-ninh trật-tự để bảo-vệ cho nhau được an-cư, lạc-nghiệp và hưởng cảnh vui vẻ, hòa-nhã trong cuộc sống chung giữa xã-hội thì tạo ra pháp-luật, đạo-đức, tôn-giáo, lễ-nghĩa, v.v... Tất cả các vật ấy gồm vào hai chữ văn-hóa.

Công cuộc sáng-tạo văn-hóa đòi hỏi ở nhân-loại những hoạt-dộng của trí thức, của tình cảm, của ý-chí, và những cuộc phấn đấu không ngừng để chế-ngự, chỉ huy hoàn-cảnh, để khắc phục những thế-lực tự-nhiên ở ngoại-giới, ở nội tâm, và theo ba mục-tiêu Chân, Thiện, Mỹ để thực-hiện con người đầy-dủ, con người chí-thiện, sống trong một nhân-loại thái-hòa. Ấy là những điều mà cảm-thú không thể làm được nên cảm-thú không có văn-hóa.

Vậy văn-hóa gồm cả hoạt-dộng về tinh-thần cũng như về vật-chất, cả phương diện hữu hình như dụng-cụ, kỹ-thuật, lẫn phương diện vô hình như đạo-đức, tôn-giáo, phong-tục, v.v...

Văn-hóa đã thích-nghi với xã-hội rồi thì thành sản-nghiệp của xã-hội, rồi xã-hội tìm cách ổn-định nó và truyền lại cho đời sau. Vì vậy, sinh trưởng trong xã-hội, chúng ta đã vô tình tiếp-thụ văn-hóa của các thế-hệ trước. Chúng ta lại tích-lũy những kinh-nghiệm của chúng ta để biến-hóa, phát-triển nó thêm lên rồi truyền lại cho con cháu.

Vậy không chỉ sáng-tạo văn-hóa, loài người còn biết hấp thụ, truyền thụ và tích-lũy văn-hóa, làm cho văn-hóa mỗi ngày mỗi tiến tới.

Văn-hóa là sản-phẩm của nhân-loại để thích-ứng với hoàn-cảnh thì xã-hội nào cũng có văn-hóa vì nó có thích-ứng với hoàn-cảnh mới tồn-tại được. Duy văn-hóa các xã-hội văn-minh thì trình-độ cao, văn-hóa các bộ-lạc hậu-tiến thì trình-độ thấp kém mà thôi.

Như thế mỗi xã-hội, dân tộc, có một nền văn hóa do những hoàn-cảnh địa lý, khí-hậu, lịch-sử của xã-hội, dân tộc ấy ảnh-hưởng mà tạo nên. Vì mỗi hoàn-cảnh bày ra cho người ở đấy những vấn-đề đặc-thù, với những tài-liệu riêng biệt, khiến họ phải tìm tòi, sáng tạo những cách thức để giải-quyết. Cho nên mỗi nền văn-hóa có những đặc tính của nó, và không thể quan-niệm một nền văn-hóa cho một dân-tộc theo ý muốn, mà không cần đếm xia đến lịch-sử dĩ-vãng và hoàn-cảnh hiện tại của dân-tộc ấy.

o°o

Nói đến Văn-minh, tức là phải giải thích rằng : văn là nét vẽ, minh là sáng tỏ. Danh từ văn-minh trông thấy trước hết trong câu này ở quê Kiến Kinh-Dịch : « Hiện long tại điền, thiên-hạ văn-minh ». (Rõng hiện ra ruộng thì vẻ ngoài của thiên-hạ sáng rõ). Một câu khác của Kinh Lễ gọi cho ta một ý-niệm rõ hơn về nghĩa của danh-từ đó : « Tinh thâm nhi văn minh », nghĩa là hể lòng cảm động càng sâu thì vẻ ngoài mới sáng rõ.

Cũng như danh-lừ văn-hóa, danh-từ văn-minh xưa kia không được các sách cổ-diễn Tàu định nghĩa rõ ràng. Gần đây, người ta dùng nó để dịch chữ « civilisation » của Tây-phương, nên nghĩa nó cũng theo chữ ấy mà định giải. Theo đó, Từ-Hải giải thích văn-minh là : trạng-thái của sự khai hóa của một xã-hội loài người, trái với dã-man. Từ-Uyên giải thích : trạng-thái của sự tiến-bộ của nhân-loại.

Vậy văn-minh là cái vẻ đẹp sáng tỏ ra ở bề ngoài. Ấy là tất cả những phương-tiện, sáng chế, phát-minh của một dân-tộc để tổ-chức đời sống bên ngoài của mình. Các điều ấy là những kết quả của công cuộc sáng tạo của loài người để thỏa-mãn những nhu-cầu của sự sinh-tồn, để làm cho cuộc sống chung được dễ-dàng, để thắt chặt mối giây giao-tế, liên-lạc giữa các phần tử trong xã-hội.

Văn-minh biểu thị ra ở các hình-thức của cuộc sinh-hoạt, ở sự hòa-hài, trật-tự giữa xã-hội.

Văn-minh là kết quả của văn-hóa, vì văn-hóa gồm tất cả công trình sáng tạo của con người.

Văn-hóa bày tỏ cái gì ở trong, còn văn-minh là cái gì phát-lộ ra ngoài. Văn-minh tuy cũng là kết quả của việc làm ở bên trong, nhưng là cái phát biểu ra bên ngoài của văn-hóa. Văn-hóa chú trọng bề sâu ; văn-minh quan tâm bề mặt. Muốn hiểu một cách cụ-thể hơn sự khác nhau giữa văn-hóa và văn-minh, chúng ta hãy lấy việc tắm tơ làm ví-dụ : con tắm ăn dầu, thành kén, để cho người ta dùng kén kéo ra tơ, ấy là « hóa » ; lụa, hàng dệt ra với tơ ấy là « minh ».

Văn-hóa có tính-cách cá-nhân, hoặc dân-tộc còn văn-minh có tính cách đoàn-thề hoặc dân-tộc, hoặc quốc-tế. Người ta nói trình độ văn-hóa chứ không nói trình độ văn-minh của một người nào.

Một nền văn-minh phải nhiều thời gian mới tạo nên, với những điều kiện thuận lợi của một dân-tộc. Vậy không thể bày đặt ra các hình-thức văn-minh để bắt cá-nhân theo, khi cá-nhân không có hay không cùng hợp với trình độ ấy. Phải cho tinh-thần văn-hóa thấm vào người đã thì hình-thức sống văn-minh mới không thành những đồ giả tạo. Vậy vai trò của văn-hóa mới là căn yếu cho sự tiến bộ.

oo

Danh-từ *Văn-hiến* chúng ta đã trông thấy trong sách *Luận-ngữ* và *Chu-Hy* giải-thích : văn là sách-vở, hiễn là hiền-tài. Các Từ-diễn, Từ-hải, Từ-nguyên, Từ-lâm cũng giải thích như vậy. Từ-uyên giải thích : là sách-vở, văn-chương, chế-độ của một thời-đại.

Vậy văn-hiến gồm các thủ-tịch, chế-độ, là những sáng chế của một xã-hội có văn-hóa, văn-minh, và các hiền nhân là hạng người có một trình-độ văn-hóa cao, đủ hoặc gần đủ tư-cách và nhân-phẩm của con người đầy-dủ, con người chí-thiện, đáng làm gương mẫu cho công chúng.

Ở Á-Đông người ta rất trọng phương-diện « nhân-sự » vì chính người làm ra tất cả, làm ra văn-hóa. Không chỉ một đoàn-thề, một xã-hội, mà nhiều khi một người, một cá-nhân cũng lập được công nghiệp vĩ-dại, hoặc gây ảnh hưởng lớn lao giữa xã-hội, nhân-loại. Chẳng phải đức Gia-Tô đã tạo ra văn-hóa Cơ-đốc, đức Thích-Ca đã tạo văn-hóa Phật-giáo, và mỗi người ấy đã văn-minh-hóa nhân-dân ở một cõi đất rộng lớn trên địa-cầu ? Chẳng phải hàng nghìn triệu người, trải qua bao nhiêu thế-hệ, trong hơn hai nghìn năm nay, đã bị cảm hóa, tòng phục, tôn sùng một Không-Tử. Và ở trong các quốc-gia chúng ta há chẳng thấy tinh thoàng xuất hiện một hiền nhân, tuy không Thần, Thánh như các vị ấy, nhưng mà phong-độ, uy-đức, đủ làm cho toà án ngưỡng mộ, di phong dịch tục cho xã-hội, và có khi một lời nói, một cử chỉ của họ đem lại bình an cho quốc-gia, hay tránh được họa-hoạn cho dân-tộc ? Và trong tâm-lý của một dân-tộc, sự tưởng niệm các danh-nhân lịch-sử là một yếu-tố quan-trọng để làm cho quốc-hồn mạnh-mẽ, củng cố thêm.

Vì quan-niệm quý chuộng hiền tài và các sáng chế của họ, người Á-Đông trọng thị yếu-tố « văn-hiến », để những cái đẹp-đẽ trong cuộc sinh-hoạt của loài người được phổ bày đầy đủ.

Chúng ta đứng trước một tấm lụa xinh tốt. Chúng ta hãy nhớ đến từ lúc khởi thủy của việc làm cho đến khi thành được tấm lụa. Từ tấm thành kén, rồi lấy kén kéo ra chỉ, ấy là văn-hóa. Từ sợi chỉ mà đến được tấm lụa ấy là văn-minh. Những người Á-Đông còn không quên những máy kéo tơ, khung cửi dệt, cùng những anh thợ khéo, vì chính nhờ dụng-cụ nhân-tài ấy mới có được tấm lụa xinh-xắn này. Dụng-cụ, nhân-tài ấy là văn-hiến vậy.

Nước Việt-Nam ta ở giữa hai nền cò-kính nhất Á-Đông, là văn-hóa đạo học tâm linh của Ấn-Độ và văn-hóa nhân-sinh thực tế của Trung Hoa. Dân-tộc Việt-Nam đã biết điều-hòa hai nền văn-hóa tương-phần ấy, thu nhặt những cái gì thích-hợp với mình để sáng tạo một nền văn-hóa riêng biệt. Nền văn-hóa này có đặc-điểm là sớm biết trong thị phần « văn » trong văn-hóa. Từ cái tên nước đầu tiên là Văn-Lang cho đến đại đa số các tên người dùng chữ « văn » làm chữ lót (Nguyễn-văn-Minh, Huỳnh-văn-Mô) thuộc ấy đến nay, người ta thấy rõ ý-chí vươn mình lên cái đẹp-đẽ, cái thanh-nhã của dân-tộc.

Nhờ ý-chí ấy mà yếu-tố « văn-hiến » rất dồi-dào, sung mãn trong suốt lịch-sử. Thủ tịch đủ các loại về văn-chương, triết-lý, sử-ký, đạo-đức thời nào cũng có nhiều và lắm lúc rực-rỡ trong văn-nghệ và tôn-giáo. Các chế-độ về chính-trị, xã-hội đều đầy đủ để qui-định sự sinh hoạt của một quốc-gia tổ chức vững chãi. Thủ tịch, chế-độ ấy đều nặng tinh-thần đạo-đức, tỏ ra ý-chí vươn mình lên cõi Chí-thiên Thái-Hòa. Bên cạnh, hiền tài cũng không hiếm. Kề vài nhân-vật vĩ-dại thì như Chu-văn-An chỉ với một bài sớ « thất-trảm » mà uy-danh chấn động trong triều, ngoài quận, khiến văn quan, sĩ thứ đều phải lo gìn-giữ đạo thường : như Võ-trường-Toàn chỉ với cái phong-độ, cái sĩ-khí mà khiến đạo thứ xếp mình trong khuôn-khò đạo-lý, Việt-nam đã sớm xứng với câu « văn-hiến chi bang » vậy.

Với văn-hóa, văn-hiến ấy, đã gây dựng một nền văn-minh thực hiện được sự quân-bình giữa cá-nhân và đoàn-thể, giữa nội tâm và ngoại giới của con người, và nhờ đó mà quốc-gia, dân-tộc đã trải qua nhiều thời-dại cường-thịnh về-vang.

Bàn về nền văn-hóa Việt-Nam, một nhà học-giả ngoại quốc đã viết : « Một trình-độ văn-hóa cao không chịu sự phò-biến rộng-rãi, và nó có thể khiến người ta sống một cuộc đời vật-chất thấp kém, khuyh về khổ hạnh. Ấy là trường-hợp của nước Việt-Nam, và riêng của vùng thôn quê miền Bắc, nghèo mà lại đông dân. Và đúng như ông Gourou đã quan sát « mặc-dầu nghèo khó, dân-tộc ấy đã không sống tội tàn, và tuy phải gắng sức tìm kiếm những công việc ít lợi-lộc, nhân-dân ấy đã gây dựng được một nền văn-minh quân-bình và hợp lý mà những xã-hội tiến bộ hơn cũng không có được, và một nền văn-hóa có thể so-sánh với các nền văn-hóa cổ-diễn lớn lao nhất ».

Nhưng văn-hóa, văn-minh Việt-Nam dẫu đầy đủ, thích hợp, cũng đầy đủ, thích hợp với các triều-dại cách đây hơn trăm năm về trước, trong lúc chúng ta đương sống hoàn-toàn về nông nghiệp, dưới Một cõi trời riêng. Ngày nay kỹ-nghệ và khoa-học Âu-Tây đã tràn lan khắp thế giới, tổ chức kinh-tế, xã-hội đã hoàn-toàn thay đổi mới, không một dân-tộc nào tự-hào là văn-minh mà có thể đứng ngoài vòng biến chuyển ấy. Văn-hoa không thể rời khỏi xã-hội thực-tế, ắt cũng phải theo cái đã ấy mà tiến triển, nếu không sẽ bị cô lập.

Nhưng hiện nay thế-giới đang trải qua một cơn khủng hoảng trầm trọng, vì dân-tộc nào cũng không giữ được thế quân-bình giữa tinh-thần và vật-chất, giữa tâm và trí.

Tình-trạng ấy phải khiến chúng ta suy nghĩ, xét người mà nghĩ đến ta, để định một đường lối phải theo trong sự tiến triển.

Đường lối ấy phải giúp chúng ta theo kịp thiên hạ, nhưng không sa vào cơn khủng-hoảng và vẫn giữ được những giá trị tinh-thần có hữu.

Đường lối ấy phải dung hòa truyền-thống với tiến bộ, nghĩa là tiến bộ phải căn cứ trên truyền-thống, nếu không thì mất gốc vì sự xâm-nhập của văn hóa ngoại lai, ấy là điều mà dân-tộc ta không bao giờ chịu thừa nhận./.

KHẢO-CỨU VỀ VĂN-CHƯƠNG, TRIẾT-LÝ VÀ KHOA-HỌC

TRONG TRUYỆN KIỀU (I)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 25)

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

BÂY GIỜ CHÚNG TA HÃY XÉT ĐẾN :

ẢNH-HƯỞNG ĐẠO PHẬT TRONG TRUYỆN KIỀU

Theo cái thuyết nhân-quả (Karma) trong đạo Phật thì « hai chữ nhân và quả rất là nặng, người ta cho là ở đời bất cứ việc gì, hay dở, lớn nhỏ, đều là cái quả của một cái nhân tự mình đã tạo ra. Cái thuyết nhân-quả cốt ở chữ nghiệp, mà đạo Nho gọi là chữ « mệnh ».

« Chữ « nghiệp » tức là việc đã làm ở kiếp trước, kết thành cái quả cho kiếp sau. Theo cái thuyết ấy thì sự sống, sự chết của vạn-vật chỉ là sự ẩn-hiện, thân khuất của các phần bất sinh, bất diệt trong vạn-vật mà thôi, chứ không phải là một sự hết hẳn, cho nên mới có câu rằng :

Thác là thể-phách, còn là tinh-anh.

« Nhân-quả với nghiệp thành ra như cái nợ mình vay, cứ vay vay trả trả mãi không hết :

Đã mang lấy nghiệp vào thân,

Cung đừng trách lẫn trời gần trời xa.

« Có Kiều là con nhà từ-tế, có nền-nếp, có tài, có sắc, học-hành thông minh, biết điều nhân nghĩa phải trái. Thật là « đầu xanh chưa tội tình gì ». Thế mà ngay từ bước đầu vào cuộc đời mà đã gặp những nỗi đoạn-trường là tội làm sao ? Tại cô có cái nghiệp rất nặng cho nên cái tên của cô đã đứng trong số đoạn-trường rồi. Cô đã có cái nghiệp nặng nằm sẵn ở trong mình, cho nên từ lời nói cho chí tiếng đánh đàn, đều có cái giọng đau đớn sâu-mão thâm-trầm. Người đã có cái nghiệp như thế, tất là đa tình đa cảm. Hai cái đó là cái mối vô hình, cái dây vô tượng để giữ người ta, ràng buộc người ta vào cái nghiệp của mình. Có đa cảm cho nên đi Thanh

minh, người khác trông thấy mà Đạm-tiên thì không ai để ý đến mà cô trông thấy động lòng đứng lại hỏi cho biết chuyện. Biết chuyện rồi, cô lán. Ja than khóc vì nỗi hồng-nhan bạc mệnh. Cô đa tình cho nên khi mới trông thấy chàng Kim-Trọng lần đầu mà gian-dầu mới to-tĩnh, để về sau trong mười mấy năm trời đeo lấy bao nhiêu nỗi sầu khổ gian-lao »

« Theo đạo Phật thì ở đời không có cái gì là không có nhân duyên (Loi de causalité), mà cái nhân duyên ấy kết thành cái nghiệp.

« Cái phần tốt, phần hay của nàng Kiều là dù bị khổ-sở thế nào, trong trường-hợp nào cũng giữ được cái tâm trong sạch, cái bụng nhân-nghĩa và cái sức cố-gắng mà phấn-dầu với nghiệp-chương của mình. Cái giá-trị của con người ta ở đời cốt ở chỗ ấy, mà cái nhân-cách của con người ta là cũng ở chỗ ấy. Tài với tình nó vốn có cái giá-trị, nhưng nếu không có cái tâm để làm chỗ nương-tựa, thì tài với tình thường hay làm cho ta xiêu-đổ :

*Thiện-căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài. »*

(Theo Trần-trọng-Kim)

Đọc cho kỹ Truyện kiều, ta thấy Cụ Nguyễn-Du đã dùng hai chữ « trăm năm » trong mười câu thơ khác nhau, và truyện Kiều cũng bắt đầu bằng hai chữ đó :

*« Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài, chữ mệnh, khéo là ghét nhau »*

Chúng ta còn thấy hai chữ « trăm năm » trong những câu thơ số : 183-335, 453, 511, 557, 881, 1331, 1965, và 3186.

o°o

Chúng ta cũng nhận thấy rằng Cụ Nguyễn-Du đã lặp đi lặp lại 17 lần hai chữ « Đoạn trường » trong 17 câu thơ của Truyện Kiều, số dĩ nhiều như vậy là vì truyện Kiều chính tên tác-giả đã đặt là « *Đoạn-trường tân thanh* ». Cái tên « Kim-vân-Kiều tân truyện » là do Cụ Phạm-quý-Thích sửa lại sau. Hai chữ « đoạn-trường » xuất-hiện lần đầu-tiên ở câu thơ số 200, nói về lúc Đạm-tiên ứng mộng lần thứ nhất :

*« Vâng trình hội-chủ xem tường,
Mà xem trong số đoạn-trường có tên »*

Hai chữ « đoạn-trường » ấy, chúng ta sẽ thấy trong những câu thơ số : 209, 231, 818, 869, 996, 1270, 1324, 2622, 2654, 2666, 2676, 2721, 2722, và sau cùng là trong câu thơ 3212 :

« Nàng rằng : ừ chút nghề chơi,

Đoạn-trường tiếng ấy hại người bấy lâu »

Và từ đây, Thúy-kiều nhất quyết :

Cuốn dây từ đây, về sau xin chừa.

o°o

Chúng ta lại nhận thấy thêm rằng Cụ Nguyễn-Du đã nhắc đi nhắc lại hai chữ « Bạc Mệnh » trong chín câu thơ khác trong Truyện Kiều, hình như đó là cái nghiệp bất-lý của kiếp người đời, hay ít nhất là của kiếp nàng Kiều vậy.

Hai chữ « Bạc-mệnh » nằm trong các câu thơ số 35, 85, 109, 417, 739, 1906, 2575 và 2579.

o°o

Vì sao nhà thi-sĩ lại dùng chín lần chữ « Bạc-mệnh » mà không dùng đến mười lần như hai chữ « trăm năm » ? Tôi đoán rằng vì cái kiếp của Thúy-Kiều đã hết bạc-phận khi nàng được tái-hợp với Kim-trọng. Sau 15 năm đọa-đày đau-khò nàng đã thoát hết nợ đoạn-trường và trong đêm tái-hợp cuối cùng đó, nàng đã thốt ra một câu bất-hủ chứng tỏ tài-dức và lòng trinh-bạch của nàng ; câu ấy bắt đầu bằng hai chữ « trăm năm » :

« Trăm năm danh-tiết cũng vì đêm nay »

o°o

Sau khi đã xét qua ảnh-hưởng của đạo giáo, Nho giáo và Phật giáo trong truyện Kiều, chúng ta hãy xem thế nào là :

LUẬN-LÝ CỦA TRUYỆN KIỀU

Có nhiều người lập dị hỏi rằng : Truyện Kiều có luận-lý gì không ? Chúng tôi cũng đồng ý với nhà học-giả Trần-trọng-Kim mà trả lời rằng : « Thiết tưởng một người đàn bà con gái đang phong gấm rủ là, mà bị con gia-biển, biết bỏ mình để giữ cho trọn đạo Hiếu, và trong lúc lưu-lạc giang-hồ mà vẫn giữ được lòng tiết-liệt như nàng Kiều thì đầu ở đời nào, ở nước nào ai ai cũng phải kính-phục. Tuy trong truyện có tả những cảnh thanh-lâu, những phường tàn-ác, nhưng có đem bày-tỏ những cái xấu-xa đơ-bản ấy ra thì mới nổi bật cái nổi đoạn-trường của một giai-đoạn đáng thương đáng xót là bao nhiêu, làm cho người xem truyện sinh ra động lòng và thương vừa giận. Thương là thương cái số kiếp con người ta phải làm điều chìm nổi, khát-khe, giận là giận cái xã-hội hiểm hoai thiện-tín lương-tâm để đến nỗi những kẻ liêu-yếu đào-tơ phải những bước góm-ghê chua xót,

Có cái lòng thương ấy, thì người ta mới muốn làm những điều từ-thiện ; có cái lòng giận ấy, thì người ta mới mong-mỏi, muốn sửa-đổi việc đời cho thành một cái xã-hội tốt đẹp hơn. Đọc một quyển sách mà nảy ra được những cái cảm-tình mật-thiết với loài người như thế, đọc một quyển sách thấm-nhuần đạo Lão, đạo Không và đạo Phật như vậy thì chắc-chắn quyển sách ấy là một quyển sách có luân-lý».

Sau khi đã nghiên-cứu về văn-chương và triết-lý trong truyện Kiều, chúng ta hãy bước sang một địa-hạt mới là :

KHOA-HỌC TRONG TRUYỆN KIỀU

Trước tiên, tôi xin thưa rằng Khoa-học mà tôi muốn nói đây không phải là thứ khoa-học mà Ông Nguyễn-bách-Khoa đã biện-chứng một cách rất phi-lý, nghĩa là không khoa-học tí nào cả ? Xin các ngài cứ xem quyển « Nguyễn-Du và Truyện Kiều » thì rõ.

Trong những đoạn sau đây, chúng ta sẽ cố-gắng tìm hiểu một vài luật thiên nhiên của trời đất, một vài quan-sát thiết-yếu về vũ-trụ, mà trong truyện Kiều Tố-như tiên-sinh đã nhắc đến.

Trước tiên, xin thưa rằng khoa-học Á-châu đã xuất-hiện từ đời Phục-hy, đã tìm ra cái nguyên-lý âm-dương, ba bốn nghìn năm trước Thiên-chúa giáng-sinh. Phục-hy đã tìm thấy trên mai rùa ghi chín chữ và do đó đặt ra chữ Hán, mở đường cho những người đời sau nhìn mặt trời, mặt trăng, núi, sông mà đặt ra chữ nhật, nguyệt, sơn, hà vậy.

Khoa-học Đông-phương từ nghìn xưa đã có 4 loại chính là :

- Toán (*mathématique*)
- Y (*médecine*)
- Lý (*Géomancie*)
- Số (*Astrologie*)

°°°

Trước tiên chúng tôi xin bàn đến quan-niệm về thời-gian của người xưa. Trong truyện Kiều, chúng ta đọc thấy mấy câu thơ :

*Đêm khuya khắc lự canh tàn
và câu
Giọt rờn canh đã diêm ba*

Những câu thơ này chứng tỏ rằng ngày xưa ở bên Tàu đã có thứ đồng-hồ tên là khắc-lậu (*clepsydre*) là cái khắc ở trong đồng-hồ theo mặt nước chảy từng giọt mà sụt xuống. Cái khắc-lậu này giống hình-dáng một con rồng, trong ấy người ta đổ nước vào và để chảy ra giọt nơi miệng.

Đồng hồ nước do người Ai-cập chế ra vào thế-kỷ thứ 15 trước Thiên-chúa giáng-sinh và do người Trung-hoa chế ra 12 thế-kỷ trước Thiên-chúa giáng-sinh.

Ở Hy-lạp, vào thế-kỷ thứ 2 trước tây-lich, có ông Ctesibius sô-trưởng về nghề làm đồng hồ nước — lịch-sử chép lúc vua Charlemagne lên đế-vị, vua Á-rập Haroun-er-Rachid, ông vua được cò-kim biết tiếng nhờ cuốn truyện bát hủ « Một nghìn một đêm lẻ » đến tặng một cái đồng-hồ nước rất tinh-xảo có tính-cách thiên-văn, lại có chuông đánh giờ, nhưng giờ nào cũng chỉ đánh một tiếng thôi. Lại theo nhà bác-học Poggenorff thì vào khoảng thế-kỷ 18, 19, đồng-hồ nước rất thông-dụng ở Trung-hoa.

Còn cái sa-lậu (*sablier*) cũng rất xưa. Người Chaldéen đã biết dùng nó rồi lại truyền cho người Hy-lạp. Đến đời Archimède (287-212 trước tây-lich) sa-lậu đã được chế-tạo tinh-xảo hơn.

Vào thế kỷ thứ 16, cái sa-lậu rất đặc-dụng ở nước Đức. Theo lời Poggenorff, thì những người lịch-sự ở thành-phố Augshourg đều có mang cái đồng hồ cát vào đầu gối.

Đứng về phương-diện chủ-quan, ta không thể không nhắc đến một câu thơ tỏ nỗi bàng-khuàng chờ đợi của Kim-trọng, trông mong được gặp lại Thúy-kiều, sau ngày hội Thanh-minh :

Sầu đông càng lác càng đầy,

Ba thu dọn lại một ngày dài ghê

Câu thơ này rút ở tập « Kinh thi » :

Nhất nhật bất kiến như tam thu hề !

Cái lối đo lường thời-gian một cách chủ-quan ấy làm cho ta nhớ đến khái-niệm thời-gian tâm-lý (*notion du temps psychologique*) của nhà triết-học Bergson.

°°°

CÂY NGŨ-BÔNG VÀ NGHỆ-THUẬT CỦA NÀNG KIỀU

Nói về quan-niệm thời-gian trong truyện Kiều, chúng ta không quên nhắc mấy câu thơ tả cảnh mùa thu, như :

Nửa năm hơi tiếng vừa quen,
Sân ngô cảnh biếc đã chen lá vàng.

o°o

Thú què thuần hức bèn mùi,
Giếng vàng đã rụng một vạt lá ngô.

Ngô đây không phải là cây bắp, mà chính là cây ngô đồng tên la-tinh gọi là dryanda hay là éloeococca vernicifera thuộc về loại euphorbiacées mọc rất nhiều bên Trung-hoa và cứ đến đầu thu thì lá rụng cho nên xưa có câu thơ rằng:

Ngô đồng nhưt điệp lạc,

Thiên hạ cộng tri thu.

(Một lá ngô-đồng rụng,

Mọi người đều biết là sang thu)

Cây ngô-đồng thân cao, hoa màu hồng hồng như hoa quả tim vớ (antigone), tỏa ra mùi thơm kín đáo. Cây ấy ví với người quân-tử và con chim Phượng-hoàng ngày xưa chỉ đậu cây ngô-đồng mà thôi. Vì lẽ ấy các bậc vua chúa thường hay trồng cây ngô-đồng ở cung-điện và lăng-tăm.

Gỗ cây ngô-đồng nhẹ và rất kêu; người ta thường dùng để làm nhạc khí, nhất là đàn tỳ-bà, gồm có bốn giây, là thứ nhạc khí mến yêu của Thúy-kiều, và của nàng Chiêu-quân khi vua nhà Hán đem cống nàng cho tợ Hồ. Tiếng đàn tỳ-bà rất làm-ly ai-oán:

Cùng trong một tiếng tợ đồng,

Người ngoài cười nụ, người trong khóc thầm.

Chúng ta cũng nên biết thêm rằng âm-nhạc cổ-diễn xưa dùng tám thứ vật-liệu để xuất ra tám loại tiếng khác nhau: tức là bào, thổ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc.

Bào là trái bí thuộc loại bầu leo

Thổ là đất sét nung chín

Cách là da thuộc căng thẳng

Mộc là gỗ

Thạch là đá

Kim là kim-khí

Ti là loài tơ kén

Trúc là một thứ tre đặc-biệt.

Mỗi một chất ấy dùng để cấu-tạo một nhạc-khí và thường thường một bản âm-nhạc cổ-diễn gồm có tám thứ nhạc, tức là bát âm nhã nhạc vậy.

Thúy-kiều không những là một nhạc-sĩ lỗi-lạc mà cũng là một nhà soạn nhạc tài ba:

Khúc nhà tay lựa nên trương

Một thiên «bạc mệnh» lại càng nảo nhân

Trong 15 năm lưu-lạc, Thúy-kiều đã phải đánh đàn 5 lần trong 5 trường-hợp khác nhau.

Lần thứ nhất, nàng phổ trương nghệ-thuật cho Kim-trọng được thưởng-thức:

So dần giáy ấu giáy vắn,

Bốn giáy to nhỏ theo vần cung thương.

Khúc đầu Hán Sở chiến-trường,

Nghe ra tiếng sắt tiếng oàng chen nhau.

Khúc đầu Tư-Mã phượng cầu,

Nghe ra như oán như sầu phải chăng.

Kê-khang này khúc Quảng-lãng,

Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân

Quá quan này khúc Chiêu-quân,

Nửa phần luyến chứa, nửa phần tư-gia.

Trong như tiếng hạc bay qua,

Đục như nước suối mới sa nửa vôi,

Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,

Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa.

Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,

Khiến người ngồi đó cũng ngo-ngân sầu.

Khi tựa gối, khi cúi đầu,

Khi vò chín khúc, khi chau đôi mày.

Nhà phê-bình Ưng-Dự cho rằng các đoạn thơ trên kia sau này đều ứng hợp với những giai-đoạn trong đời phiêu-lưu của nàng Kiều. Hai câu thơ đầu ám-chỉ mối tình dầm-thắm giữa Thúy-kiều và Kim-trọng. Hai câu thứ ba thứ tư ám-chỉ việc Từ-hải bị sa cơ rơi vào cạm bẫy của Hồ-tôn-Hiến. Hai câu thứ năm và thứ sáu kể về sự tình Kim-trọng băng ngàn lội suối đi tìm người yêu. Hay câu thứ bảy và thứ tám chỉ cuộc đời ba chìm bảy nổi của Thúy-kiều sau khi vĩnh-biệt Từ-hải. Còn hai câu, thứ chín và thứ mười ám-chỉ việc Thúy-kiều bị ép gả cho thổ tù, như Chiêu-quân ngày trước.

Bốn câu tiếp sau chứng tỏ rằng tiếng đồn của nàng Kiều khi trong, khi đục, khi khoan-thai, khi sầm-sập, khác nào như cuộc đời trăm-bông éo-le của nàng vậy.

Tiếng đồn ai-oán sầu-bi đã ghi ần những dấu-hiệu đoạn-trường bạc-mệnh. Lần thứ hai nàng Kiều phải đánh đòn cho Hoạn-thư nghe khi bị Hoạn-thư bắt về vô-tích làm con sen hầu-hạ :

*Phát đêm êm-ả chiều trời,
Trúc tờ hơi đến nghề chơi mọi ngày,
Lính lờn nàng mới lựa giây,
Ni-non thánh-thốt dễ say lòng người !
Tiêu-thư xem cúng thương tài,
Khuôn-uy đường cúng bót vãi đôi phần.*

Lần thứ ba, khi Thúc-sinh về thăm nhà, Hoạn-thư cay-nghiệt lại bắt Thúy-Kiều đòn cho Thúc-sinh nghe :

*Rằng hoa-nô đủ mọi tật,
Bản đàn thử dạo một bài chòng nghe,
Nàng đà tán-loạn tê-mê,
Váng lời ra trước bình the vắn đàn :
Bốn dây như khóc như than,
Khiến người trên tặc cúng tan nát lòng !
Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngọt cười nụ người trong khóc thẳm.
Giọt châu lã-chả khôn cầm,
Cút đầu chàng những get thẳm giọt sương.*

Lần thứ tư, sau khi Từ-hải bị mắc kế từ-trần, Hồ-tôn-Hiến bắt nàng về cung-đường và :

*Bắt nàng thị yến dưới màn,
Dở say lại ép vắn đàn nhất cẩu.
Một cung gió thắm mưu sâu,
Bốn dây gió máu năm đầu ngón tay,
Ve ngâm vượn hót nào tầy,
Lọt tai Hồ cũng nhìn mày rơi châu.*

Sau hết, khi tái-hợp với Kim-Trọng, nàng sẽ đòn một lần cuối cùng nữa, cũng cái cung bạc-mệnh ấy :

*Phím đàn du-đất tay tiên,
Khóit trầm cao thấp tiếng huyền gần xa.*

*Khúc đầu đầm ảm dương hòa,
Ấy là hồ-diệp hay là Trang-sinh !
Khúc đầu êm ái xuân tình
Ấy hồn Thục-Đế hay mình Đê-quyên.
Trong sao châu rõ duềnh quỳên,
Ấm sao hạt ngọc Lãm-diên mới đồng.
Lọt tai nghe suốt năm cung,
Tiếng nào là chàng nào-nàng xôn-xao.*

Chúng ta nhận thấy lần này, cũng cái đàn tỳ-bà ấy lại thốt ra những tiếng êm-ái xuân tình khác với lần thứ nhất biết bao !

Và sau khi đã cho Kim-trọng nghe ngón đàn tuyệt-diệu của mình, nàng đã nhất quyết gác đòn lại một bên, không bao giờ động chạm đến nữa :

*Một phen tri-kỷ cùng nhau,
Cướn dây từ đây, về sau cũng chừa.*

o°o

Từ lúc sơ-ngộ đến khi tái-hợp, kể được hơn 15 năm, Kim-trọng và nhất là Thúy-kiều đã trải qua biết bao nhiêu là biến-cổ, cho nên chúng ta cũng cần nghiên-cứu kỹ về hành-trang của 2 nhân vật chính của truyện Kiều.

MƯỜI LĂM NĂM ẤY BIẾT BAO NHIÊU TÌNH

Đề theo dõi nàng Kiều trong không-gian và thời-gian, chúng ta sẽ dùng một bản địa-dồ Trung-hoa có ghi tên các địa-điểm mà truyện Kiều có nhắc đến. Một đường đỏ ngoằn-ngèo sẽ chỉ đường đi của nàng Kiều trong 15 năm. Một đường xanh quanh co không kém, sẽ chỉ hành-trang của Kim-trọng, trong khoảng thời-gian ấy, trước khi được cùng nhau tái-hợp.

Đại khái, hành-trang của Thúy-kiều như sau : Từ Bắc-kinh đến Lâm-tri đến Vô-tích; từ Vô-tích đến sông Tiền-đường, từ sông Tiền-đường qua Châu-thai, từ Châu-thai qua Hàng-châu; từ Hàng-châu trở lại sông Tiền-đường, từ sông Tiền-đường qua Phú-dương và từ Phú-dương xuống Nam-bình là nơi cải-nhậm của Kim-Trọng.

Và đây là hành-trình của Kim-trọng : Từ Bắc-kinh về Liêu-dương (Mãn-châu), từ Liêu-dương trở về Bắc-kinh, từ Bắc-kinh xuống Lâm-thanh, từ Lâm-thanh qua Lâm-tri, từ Lâm-tri về Lâm-thanh, từ Lâm-thanh xuống Hàng-Châu, từ Hàng-châu đến sông Tiền-đường, (nơi có chùa của sư bà Giác-duyên, và cũng là nơi gặp-gỡ trùng-phùng giữa Kim-trọng, Thúy-kiều và gia-đình họ Vương), từ sông Tiền-đường đến Phú-dương (là nơi cải-nhậm của Kim-trọng).

Chúng ta sẽ dùng thêm một cái đồ-thị (graphique) để chỉ rõ Thủy-kiều và Kim-trọng từ nơi này sang nơi khác và ở lại mỗi chỗ là bao nhiêu lâu, để có thể cộng cả thảy là 15 năm.

Xem các bản địa-đồ mà suy-nghiệm, và căn-cứ ở những phương-tiện chuyên-chớ hiểm-hoại và trắc-trở vào thế-kỷ thứ 16 (1522-1567), phải đi theo những con đường khúc-khủy, những con đường quanh co, chúng ta ước đoán rằng trong 15 năm trôi, Thủy-kiều và Kim-trọng đã đi mỗi người phỏng chừng 20.000 cây số, nghĩa là nếu như hai người đều khởi đi từ một nơi nào thì họ sẽ gặp nhau bên kia quả địa-cầu.

Đối với Kim-trọng là bậc tu-mi nam-tử, chúng ta không thương-hại mấy, nhưng đối với nàng Kiều là « sản bím chút phận con con », thật là đáng cho chúng ta thương hại :

Một-mù dậm cát đời cây
Tiếng gà điểm nguyệt đầu giày cầu sương.
Cành khuya thân gát dậm trường,
Phân e đường sá phần thương đất dàu.

Đường ngày xưa dàu có dễ-dàng như ngày nay, theo sách Hán thì đường bên Tàu ngày xưa cứ mười lý thì đặt một trạm lớn gọi là Trường-dinh, giữa hai Trường-dinh thì có trạm nhỏ gọi là Đoan-dinh.

Chúng ta cần nên biết qua thế nào là dậm. Một dậm nghĩa là cái khoảng đường xem con trâu nhỏ bằng con dê (kiến ngư như kiến dương).

Thật ra thì một dậm tức là một lý, mà một lý ở đồng bằng khác một lý ở sơn-cước và một lý ở miền sơn cước lại khác một lý ở Hải-dương. Theo các tự-diễn Trung-hoa thì một lý gồm có 1.800 xích, một xích thì độ chừng 32 phân tây, nghĩa là một lý dài chừng 567 thước tây.

o°

Mở quyền Kiều ra, vừa đọc mấy câu đầu ta đã thấy nói đến :

BỀ DẦU

Tôi không nhắc chỉ cái tích thương-hải tang-diễn mà ai cũng biết, chỉ xin thưa rằng quê hương của Nguyễn-Du nằm trong một khoảng đất hình tam-giác, chu vi ba mặt là Hồng-lĩnh, Lam-Giang và Ngự-hải là nơi đã sản-xuất những nhân-vật lỗi-lạc bậc nhất của xứ Nghệ-tĩnh như Vũ-đức-Huyền ở làng Tế-Ao, Phan-chính-Nghị ở Phan-xá, Nguyễn-công-Trứ ở Tuy-viên cùng giòng họ Nguyễn-Du ở Tiên-diễn. Tục truyền có câu thơ rằng :

Bồng linh sơn cao, song ngư Hải quất, nhược tri
minh thời, nhân tài tú phát.

(Non Hồng cao, Biền Ngư rộng, gặp trời sáng sủa nầy nở
nhân tài)

Non cao biền rộng vốn có ảnh-hưởng sản-xuất nhân-tài. Người xưa thì thấy ảnh-hưởng ấy có một cách huyền-bí theo thuật phong-thủy. Xem đất-dại địa-lý thì thấy rõ là miền này mới bồi mà ở chân núi Hồng-lĩnh, còn có dấu ngấn, tỏ rằng xứ ấy đã trải qua một cuộc bề dàu. Và lại, sách Nghi-xuân địa-chí của Đông-Hồ Lê-văn-Diễn đời Thiệu-trị, có ghi rõ : « Bốn tổng huyện dưới toàn là cát bồi. Trong các gò đất ở tổng Đan-hải và Phan-xá đều có đá bọt, ở chân núi Hồng-sơn, những khối đá lớn phần nhiều bị sóng đập mòn còn dấu ». Xem đó, thì biết rằng quê-hương của Nguyễn-Du chính là thương-hải biến ra tang-diễn vậy.

(Theo Đào-duy-Anh)

o°

CON TẠO XOAY VẠN

Trong truyện Kiều, nói đến đoạn Sở-khanh rú Kiều chạy trốn, Nguyễn-Du có câu rằng :

Cung liều nhắm mắt đưa chân,

Thử xem con Tạo xoay vần đến đầu,

Đây là một cái luật thiên nhiên mà các nhà thiên-văn Á-châu đã chiêm-nghiệm tinh-tú, hoặc dùng trực-giác (intuition) cũng nên, mà tìm ra trước cả Copernic và Galilée vậy.

Câu sau chứng tỏ rõ-tiên chúng ta đã biết trái đất là tròn, chứ không phải là vuông như thiên-hạ thường hay truyền thuyết bậy-bạ. Xoay có nghĩa là quay (rotation), còn vần có nghĩa là chuyển-vận (translation). Xoay và vần là hai cái luật thiên-nhiên buộc trái đất vừa quay vừa phải đi vòng quanh mặt trời theo một đường mà người ta gọi là hoàng-đạo (écliptique), mặt phẳng của hoàng-đạo gặp mặt phẳng của xích-đạo (équateur) ở hai nơi mà người ta gọi là Xuân-phân (équinoxe d'été) và thu phân (équinoxe d'automne).

o°

Và đây là hai câu Kiều tả một quãng đời của chàng Từ-hải :

VẦY VÙNG TRONG BẢY NHIÊU NIÊN

LÀM NÊN ĐỘNG ĐỊA KINH THIÊN ĐÙNG ĐÙNG

Vấn biết câu này là dùng nghĩa bóng, nhưng chúng ta cũng cần hiểu nghĩa đen (Động địa kinh thiên đùng đùng) là thế nào, không ngoài mục-dịch để xem thử tiền nhân đã có cách gì đo lường những sự động

địa hay không. Xem trong sách hậu Hán có chép lịch-sử của Trương-Hành tự là Bình-tử, sinh tại Tây ngạn, thuộc về Quận Nam-dương, năm thứ 3 đời vua Chương-đế nhà Hán (năm 78 sau Thiên-chúa giáng sinh) rất giỏi về khoa thiên-văn âm-dương, lịch-toán. Thời bấy giờ, tại nước Tàu đã chứng kiến nhiều trận động đất rất tai-hại cho nên tiên sinh mới chế ra cái máy vô cùng tinh-xảo để báo trước, lúc xảy ra nạn đó, và tiên-sinh đã chế ra Động-địa-nghi (séismoscope). Về thiên-văn-học tiên-sinh cũng chế ra Hồn-thiên-nghi (sphère armillaire) và Kinh-vĩ-nghi (théodolite).

Máy địa-dộng-nghi do ông chế ra năm 132 sau Thiên-chúa giáng sinh, đúc bằng đồng hình tròn, đường kính tám thước, đáng tựa bầu rượu khắc chữ triện, vẽ hình rùa và các điều thú.

Ở giữa có cái trụ, chung quanh trụ có cặm tám cái que : trên mỗi cái que có một cái máy con tựa như cò súng. Ngoài lớp tám cái đầu rồng (mỗi cái đầu lấp trúng vào một cái có cò đã nói trên kia) Mỗi cái đầu rồng ngậm một hòn đạn bằng đồng ; dưới mỗi cái đầu rồng có một con cóc há miệng có thể hứng được hòn đạn từ miệng rồng phun xuống. Nếu chỗ nào có trận động đất, bầu sẽ bị nghiêng sức chuyển động làm cho một cái đầu rồng sẽ thả ra hòn đạn, vì hòn đạn bị cái cò đẩy ; hòn đạn sẽ rơi xuống miệng cóc ở ngay dưới. Lúc đó, sẽ phát ra một tiếng rất to, làm cho ai đứng coi máy cũng biết rằng có động đất. Máy chế làm sao cho một cái đầu rồng không dính dáng gì với các đầu rồng khác Trận động đất đi đường nào, thì đầu rồng theo chiều đó mà phun đạn ra, còn bảy cái đầu kia không động-đậy gì cả.

Có một lần, không ai thấy có trận động đất, mà tự nhiên một cái đầu rồng phun ra hòn đạn. Tại Kinh-sư, học giả cho rằng máy ấy vô-dụng nhưng cách mấy ngày sau thấy tin rằng tại xứ Lũng-tây, có một trận động đất. Vì vậy, ai cũng đều phục rằng máy ấy rất diệu. Từ đó, Sử quan được lệnh ghi các cuộc động đất. Nhà Bác-học J. Milne và nhà toán-học Uông-thành-hồ đã cùng công-nhận máy địa-dộng-nghi của Trương-Hành là tinh-xảo. Và mãi đến mười mấy thế-kỷ về sau thì bên kia trời Tây người ta mới chế ra được địa-dộng-nghi, Hồn-thiên-nghi và Kinh-vĩ-nghi.

THIÊN-VĂN TRONG TRUYỆN KIỀU

Khi Thúc-sinh đến trước mặt Từ-hải lúc báo ân báo oán, thì nàng Kiều có thốt một câu rằng :

*Sấm Thương chằng vẹn chữ tòng
Tại ai há dám phụ lòng cố-nhân.*

Đề tiện đường hiểu biết tôi có vẽ ra một cái địa-đồ « Nhị thập bát tú ». Theo sách tả truyện của Tàu nói rằng : Vua Cao-tôn-thị đời thượng-cổ có hai người con tên là Át-Bá và Thực-trâm hay đánh nhau, vua bèn đẩy Át-Bá đi Thương-khâu, chủ sao Thần, tức là sao Tâm, bởi vậy gọi sao Thần là sao Thương, và đẩy Thực-trâm đi ở Đại-hà, chủ sao Sâm. Khi sao Sâm ở Đông, thì sao Thương ở Tây, không có bao giờ gặp nhau. Người đời sau gọi anh em không hòa-thuận là Sâm-Thương vậy.

Theo thiên-văn Âu-châu thì sao Sâm tức là ba ngôi sao Delta, Epsilon và Dzêta của tòa Orion. Còn sao Thương tức là sao Tâm, (Antarès) thuộc tinh tòa Thiên long tức Scorpion vậy. Chúng ta không nên lầm lẫn với sao Hòm và sao Mai, tức là sao Kim-tinh vệ-nữ, dù tinh như trái đất đi vòng quanh mặt trời và người Pháp thường gọi là Etoile du Berger, Vesper, v.v...

o o

Trong truyện Kiều, Nguyễn-Du cũng có dẫn những điển-tích liên-can đến mặt trăng, cùng Ngưu-lang, Chức-nữ :

*Thần sao lấm nổi bất bằng,
Liều như cung Quảng, ở Hằng nghé nao.*

Câu thơ này rút ở bài « Thất-tịch-ca » :

*Do thảng Hằng-nga bất giá nhân,
Dạ dạ cô miên Quảng-hàn điện.*

*(Ta không đáng phân-nân bằng ở Hằng-nga
Gối chiếc chăn đơn, nơi sương tuyết lạnh-lùng)*

Những lời ấy, người ta đã gán cho vợ chồng Ngưu-lang Chức-nữ. Ngưu-lang thuộc về tinh-tòa Capricorne và Chức-nữ thuộc về tinh tòa Pégase, mà Ngưu-lang cũng không có dính-líu gì với tinh tòa Le Bouvier cả. Truyền-thuyết rằng hai ngôi sao này ở bên này và bên kia sông Ngân-hà, cứ hàng năm đến tháng bảy thì Thượng-đế cho gặp nhau một lần. Sự phối-hợp ấy sinh ra mưa, thứ mưa mà ta gọi là mưa Ngâu.

Những ca-dao bình-dân của nước ta cho biết thêm rằng Ngưu-lang Chức-nữ gần-gũi nhau được nhiều ngày, trước khi chia rẽ :

Vào tháng ba, ra mùng bảy, rằm mùng tám. Người ta truyền rằng những hạt mưa rơi trong những ngày ấy, chính là những giọt nước mắt của vợ chồng Ngâu khi hội-hợp, lúc chia-ly.

Truyền-thuyết là một việc, ca-dao là một việc, còn thiên-văn lại là một việc khác, vì theo thiên-văn sao Ngưu và sao Nữ đều nằm một phía, đối với sông Ngân-hà.

Theo bài thơ Xích-bích của thi-sĩ Tô-đông-Pha có câu :

Nguyệt xuất ư đông sơn chi thượng
Bồi hồi ư Ngưu Đầu chi gian.
(Trên Đông-sơn rực-rỡ mảnh gương soi,
Giữa trời xem Ngưu Đầu mọc đôi nơi)

Lại còn một chuyện thiên-văn mà tôi xin kể nốt, là câu chuyện :
NÀNG KIỀU BỊ BẮT VÀO NGÀY NÀO GIỜ NÀO ?

Căn-cứ vào hai câu thơ :

*Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vầng trăng khuyết, ba sao giữa Trời.*

Theo giáo-sư Hoàng-xuân-Hân, thì nửa vầng trăng khuyết là chưa đến mồng 7, hoặc đã quá 20 ? Có Kiều lúc bấy giờ còn phải ra khấn vái Phật-dài, thì trăng này là trăng đầu hôm. Vậy hôm ấy chưa đến mồng 7. Mặt trăng khuyết đây, chắc là khuyết cũng khá nhiều, thì mới đề ý đến sự khuyết đó. Mà cũng không phải trăng mới có, vì tuần ấy thì lúc sao đã rõ, trăng đã thấp lắm rồi. Mà trăng này là trăng ở trung-độ hai tuần trên. Vậy ngày có Kiều bị bắt là ngày mồng 4.

Còn ba sao giữa Trời là ba sao nào ? Trên trời thiếu gì sao, chỉ kể có ba sao. Ba sao này kết thành một chòm sao đẹp. Và lại, câu thơ ấy tỏ rằng ba sao kia phải gần trăng, như thế mới thành một cảnh nên thơ. Vậy chòm sao này phải ở trong vùng Hoàng-đạo và Bạch-đạo. Trong vùng này, thì chỉ có sao Tâm, gồm có ba sao đẹp, ở chỗ dưới con Vịt. Khoa-học tây-phương gọi sao Tâm là Antares, và sao Vịt là Scorpion. Sao Tâm nối đầu và mình con Vịt (sao Vỹ), và bốn sao đuôi, nằm ngang ở trên, tức là sao Phòng. Lại còn một lẽ nữa là vì chính Thúc-sinh tên là Tâm. Nếu ngày mồng 4 mà trăng ở sao Tâm, thì mặt trời phải cách đó chừng 45 độ về phương tây, vậy ở vào sao Giốc. Đem bản đồ sao ra mà xem thì ngày ấy, là ngày 15 tháng 10 Dương-lịch, bấy giờ là tháng 9 ta vậy. Còn cái giờ có Kiều bị bắt, thì khoảng trung-bình giữa 6 và 9 giờ tối, nghĩa là lúc 7g30 tối. Tóm lại, theo thuyết Hoàng-xuân-Hân, có Kiều bị Khuyển-Ung đến bắt cóc ngày mồng 4 tháng 9 lúc giờ Tuất.

Trái lại, theo Huỳnh-u-Mai và Đào-duy-Anh, thì ba sao đầu mùa thu, chứ không phải cuối mùa thu như ông Hân nói, vì đoạn Kiều này có câu : « Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô », còn nửa vầng trăng khuyết là trăng sau hạ huyền đã mọc là lúc nửa đêm, trở về khuya, thì không thể thấy sao Tâm được nữa, vì từ tiết trọng Hạ, đầu hôm sao Tâm đã lên cực điểm rồi, thì quá nửa đêm nó đã lặn mất, và lúc bấy giờ sao Sâm cũng đã mọc lên nhiều. Huỳnh-u-Mai vịn vào ý ấy mà cho ba sao là sao Sâm, tức là các sao Delta, Epsilon và Dzêta của tòa Orion. Tính

theo phương-pháp của hai ông Mai và Anh, thì có Kiều bị Khuyển-Ung bắt đi vào đêm 24 tháng 7, lúc một giờ rưỡi sáng.

Chúng ta để mặc cho các nhà thiên-văn bàn cãi, chỉ xin nhắc qua loa một câu chuyện vừa thơ vừa khoa-học cho vui đó thôi.

o^o

Ngay trong đầu truyện Kiều đã thấy Nguyễn-Du nói đến một luật khác của Tào-Hóa :

Lạ gì bị sắc tư phong

Cái luật thừa trừ ấy (*loi des compensations*) không riêng gì Thúc-Kiều hay Đạm-tiên mà cho đến Tây-Thi, Điều-thuyền, Chiêu-quân, Dương-quí-Phi, Nương My-Ê hay Huyền-trần Công-chúa đều bị cái luật ấy chi-phối cả. Bên Tây-phương, những nàng Hélène, Héloïse hay Elvire đều là má hồng phận bạc cả.

Câu thơ : « Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen » của Nguyễn-Du cũng tương-tợ như những câu thơ của Ronsard khêu gợi Marie, một thiếu-nữ đẹp tuyệt-vời, mà nhan-sắc bị dập vùi trong giây phút chết yểu :

*Comme on voit sur la branche au mois de Mai la rose,
En sa belle jeunesse, en sa première fleur,
Rendre le ciel jaloux de sa vive couleur,
Quand l'aube, de ses pleurs, au point du jour, l'arrose. . .*

Dịch :

*Giữa Xuân, trở đóa tường vôi,
Cành đầu tiên, vẻ kiều-nhi tuyệt vời,
Rộn đông, hoa nhuộm màu tươi
Anh-hoa phát-tiểu, khiến trời phải ghen*

Suy rộng ra đến một cái luật thừa-trừ ấy, ta thấy trong tư-tưởng của Tây-phương cũng có chỗ tương-tự. Luật ấy rất giống cái luật cân-nhắc quân-bình (*lois de l'équilibre và justice distributive*) mà người Hy-lạp xưa tiêu-biểu bằng thần-thoại Némésis.

Sau hết chúng tôi xin nói đến một cái luật về sinh-lý và tâm-lý-học, là :

ĐỒNG THANH TƯƠNG ỨNG, ĐỒNG KHÍ TƯƠNG CẦU :

mà Nguyễn-Du thường hay nhắc đến :

*Thưa rằng : Thanh khí xưa nay,
Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên ?
Trong khí thanh khí tương tâm,
Ở đây hoặc có giai-âm chẳng là ?*

Hai câu thơ này dùng một điều trích trong Kinh dịch là : « Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu », cũng là một cái luật về sinh-lý và tâm-lý, (*loi des affinités*) nghĩa là những tâm-trạng giống nhau, những cảm tình, những xu-hướng, những tư-tưởng và những nguyên-vọng giống nhau thường tìm đến nhau, quần-quít với nhau. Cho đến loài vật, hoặc loài thảo-mộc cũng thường theo luật ấy nữa.

Xem như trong truyện Kiều, khi Từ-hải mắc mưu từ-trần, khí thiêng khi đã về thân, thì :

*Trơ như đá vững như đồng,
Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời*
Khi đó chỉ có nàng Kiều đến gieo đầu một bên, thì :
*Lạ thay oan khí tương truyền,
Nàng vừa phục xuống, Từ liền ngã ra.*

o°o

Việc này nhắc cho ta nhớ đến mẩu chuyện hai cây liễu mọc ở đảo *Sainte Hélène*. Khi Nã-phá-Luân mất, thì một trong hai cây sâu muộn và khô héo, chết mất. Đến khi Hoàng-tử *Bonaparte* ở bên lục-dịa Âu-châu mất, thì cây liễu còn lại cũng sâu muộn mà chết theo.

o°o

Đến đây tôi đã trình-bày xong việc khảo-cứu về văn-chương, triết-lý và khoa-học trong truyện Kiều. Vì sao tôi lại cố miệt-mài trong đám rừng huyền-bí của triết-lý, toán-học, thiên-văn, địa-lý và siêu-hình-học ? Ấy vì tôi muốn chứng-minh cũng qui ông rằng : các dân-tộc Á-đông ta từ đời thượng-cổ đã tìm ra những nguyên-lý căn-bản về vũ-trụ-quan và nhân-sinh-quan. Người Tây-phương thường dùng lý-luận và thí-nghiệm mà suy-diễn, còn người Á-đông ta lại dùng trực-giác mà qui-nạp. Bản-năng trực-giác và phương-pháp đi từ chi-tiết đến tổng-quát theo thể - thức tổng-hợp : còn phương-pháp thí-nghiệm và lý-luận (theo phái *Descartes*) lại đi từ kết quả đến đơn-vị, theo thể-thức phân-tích. Đó là hai hệ-thống và hai quan-niệm đối-chọi nhau, chi-phối hai nền văn-hóa khác nhau.

Vì người Âu-tây quá thiên về khoa-học phân-tích, nên họ muốn giải-phẫu vật-chất, mà tìm cho ra nguyên-tử, trước kia vẫn cho là không thể phân-chia ra được nữa. Nhưng khi đã tìm ra nguyên-tử rồi, họ vẫn chưa thỏa-mãn, họ lại còn muốn giải-phẫu nó ra nữa, bằng cách oanh-tạc cái nhân của nguyên-tử, nghĩa là họ phá đến thể-thức thô-sơ của vật-chất. Mà nguyên-tử chỉ là hình-thức của một thái-dương-hệ còn con, một gia-đình bé tí, gồm có một gia-trưởng (tức là cái nhân) dúi dất bảy con trai (*protons*) và con gái (*electrons* hay là *negatons*). Khoa-học Tây-phương vô-tình phá-hoại, ly-tán tận gốc cái gia-đình kiểu-mẫu kia, tức là vô-tình phá hoại đến nền-tảng văn-hóa của nhân-loại, và cũng nhân đó mà làm chênh-lệch cán cân thăng-bằng của vũ-trụ. Đó là diêm-quả đất sập cáo chung chăng ? Vì vậy cho nên tôi xin nhắc lại lời nói của nhà văn-sĩ Pháp *Rabelais* : « Khoa-

học cũng phải do lương-tâm điều-kiển » và tôi dám tưởng rằng chỉ có triết-lý Á-đông mới đủ điều-kiện để dúi-dắt khoa-học vào công-cuộc giữ vững nền hòa-bình cho thế-giới ngày mai. Tập theo văn Kiều, tôi xin thưa rằng chữ tâm (tâm-địa, lương-tâm) của người Đông-phương kia mới thật bằng ba chữ tài (tài-năng, khoa-học) của người Tây-phương vậy.

Hôm nay nhân này hỷ-nhật của Cụ Tiên-diễn, toàn-thể dân chúng Việt-Nam đều một lòng tưởng vọng nhà đại thi-hào quốc-gia đã để lại cho nhân-loại một áng văn-chương « vô tiền khoáng-hậu », làm vinh-quang cả một dân-tộc.

Chúng ta cầu-nguyện cho linh-hồn Cụ Tố-như đang phiêu-diêu nơi Cực-lạc hôm nay trở về với chúng ta, giữa hương-trầm nghi-ngút, để chứng-kiến lòng ái-mộ thành-tâm của kẻ hậu-sinh, không chờ sau 300 năm qua mới than khóc thân-thể của Cụ :

*Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khố Tố-như ?*

o°o

Đề chấm dứt cuộc nói chuyện hôm nay, chúng tôi xin dẫn ra đây vài lời phê-bình của người ngoại-quốc về giá-trị của « Đoạn-trường tân-thanh » :

Tác-phẩm của Nguyễn-Du có thể so-sánh, một cách xứng đáng với tác-phẩm của bất kỳ nước nào trong bất kỳ thời-đại nào (*Le Chef d'oeuvre de Nguyễn-Du peut subir, sans désavantage, la comparaison avec ceux de n'importe quel temps, de n'importe quel lieu (Crayssac)*)

Tiên-sinh *Crayssac* cũng công nhận rằng, « trong tất cả nền văn-chương của Pháp không có một tác-phẩm nào được phổ-thông, được toàn dân sùng-kính và yêu-chuộng bằng quyển *Kim-vân-Kiều* ở Việt-nam vậy (*Il n'y a pas dans toute notre littérature, une oeuvre qui soit aussi répandue, qui ait trouvée dans le peuple un accueil d'une telle ferveur.*)

Và sung-sướng thay, bậc thi-gia kia, với một tác-phẩm độc-nhất vô-nhị, đã làm rung động và ca say tất cả tâm hồn của một dân tộc (*Heureux l'écrivain qui a pu ainsi, dans un seul poème, faire vibrer et chanter toute l'âme de sa race !*).

Trước sự khích-lệ đáng kính, đáng phục của người nước ngoài như vậy, bổn-phận của chúng ta, là những kẻ hậu-sinh, không phải chỉ có ngồi uống nước trà rung đùi và ngắm Kiều mãi mãi đâu. Chúng ta phải làm sao cho xứng đáng với các bậc tiền-bối, đã nêu gương sáng, bằng cách cố-gắng học-tập và sáng-tác, chúng ta phải đồng-tâm hiệp-lực để bảo-tồn nền quốc-học và xây dựng một nền văn-hóa xứng đáng của một nước

VIỆT-NAM THỐNG-NHẤT VÀ ĐỘC-LẬP.

LÝ-TÍNH ĐẠI-ĐỒNG

Ở KHÔNG-TỬ VÀ DESCARTES

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

SAU khi đã vào học trường Trung-Quốc một thời gian lâu đến mười thế-kỷ, sau khi đã chịu khâm phục văn-hóa Tàu « Đắc sinh ở Hoa Hạ » rồi lại đến một thời kỳ ngót một thế-kỷ cấp sách nhập học trường Pháp, « bạn người Nhật với thầy người Tây » (Phan-Bội-Châu), chúng ta muốn kiểm điểm lại xem lưng vốn văn-hóa Việt-Nam đã thấm lượm được những gì, và tiền đồ của nền văn-hóa Việt-Nam sẽ có những hứa hẹn gì? Đây là một vấn đề tối trọng đại, đòi giới trí-thức ưu-thời mẫn-thế lưu-tâm chú ý.

Trong hai nền văn-hóa trên đây mà Việt-Nam đã chịu ảnh hưởng sâu xa, chúng ta thử đem so sánh hai nhà mô-phạm tiêu-biểu chân-chính cho hai cá-tính đặc-thù: — một là Không-Tử, đại biểu cho nền văn-hóa Trung-Quốc truyền-thống, — hai là Descartes, đại biểu cho nền văn-hóa Pháp cận đại mà cũng là đại-diện cho tinh-thần văn-minh cận đại của Âu-châu, như Bergson đã nói: « Hết thầy các triết học hiện đại đều do Descartes mà ra cả ». Một đảng là « Vạn Thế Sư Biêu » của Á-Đông, một đảng là « Tỵ-Tò Phương Pháp Luận » của Âu-Tây.

Sự thực Không-Tử xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ V trước kỷ nguyên, ở Trung-Quốc là một đại diện hầu như duy nhất cho nền hiện-triết truyền-thống của Á-Đông đối với bao nhiêu hệ-thống triết-học trải qua các thế hệ đã tìm diễn đạt nền hiện-triết Âu-tây. Đối với biện chứng của Socrates, ngụ ngôn của Platon, cách ngôn của Építète, những câu nói ý của Jêsus, phương pháp luận của Descartes, phê-phán-pháp của Kant, thì Trung-Quốc trả lời bằng giọng « Tử Viêt » của Không-tử và Không-nho, có lúc hững, có lúc nghiêm, khi thì bao biện, khi thì thân mật, chỗ thì cao-siêu tế-nhi, luôn luôn phong phú, dưới hình thức giản dị quê mùa. Trong các tư-tưởng của Không, Mạnh, người ta nhận thấy có nhiều điều ngổ nhiên gần với tư-tưởng Âu-tây, ví như giọng khắc-Kỷ của nhiều tư-tưởng ở Luận-Ngữ, Mạnh-Tử, có chỗ hầu như tiên-phong cho tư-tưởng Epicure, có đoạn có thể xếp vào trong Tân-Uớc mà không quá đáng. Sách Trung-Dụng truyền là của Tử-Tư, cháu

Không-Tử tuyên bố trước Kant những hai chục thế-kỷ, tính cách bất buộc của dị định luật luân-lý và tính chất cao cả vô cùng, thiên-mệnh của nó mà trí tuệ sáng suốt hết mực cũng khó mà thấu-triệt hết, cũng như tinh-thần đúng-cảm tột bực cũng không có thể quán-thông đầy đủ. Sau hết Không-Tử xung-tụng tinh-thần truyền thống của Nho sĩ ở Trung-Quốc các khuyên hướng thực dụng cho nên lại còn đồng điệu với tư tưởng thực nghiệm của Âu-tây hiện đại như triết gia Pháp A.Comte đã hệ-thống-hóa.

Hơn thế nữa, nay thử đem so sánh Không-Tử, vị tiên triết đặc biệt Trung-Quốc nhất, với Descartes, vị triết-gia đặc biệt Pháp nhất, tưởng có rất nhiều ý nghĩa với vấn đề văn hóa Quốc-gia Việt-Nam đang tìm ý-thức cá-tính của mình giữa trào lưu dung-hòa Âu-Á. Sự thực thì cả lịch-sử cận đại của Á-Đông chỉ là lịch-sử cuộc gặp gỡ văn-minh Đông-Tây, trong đó Đông-phương cố tìm hiểu Tây-phương và Tây-phương cũng cố tìm hiểu Đông-phương.

Đại phạm trong giới trí-thức của Đông lẫn Tây, người ta đều mong mỗi có dung-hòa Đông Tây, nhưng cho tới nay chưa thấy ai trình bày một phương-pháp hiệu-nghiệm để dung-hòa. Trong sự tìm dung-hòa, những ai thành tâm đều muốn dung-hòa làm sao mà cá-tính không bị xóa nhòa chìm mất. Cho nên trước hết cần phải hiểu rõ cá-tính của nhau, nhận-thức lấy chỗ khác nhau cũng như chỗ giống nhau, thường thức chỗ « Dị » cũng như chỗ « Đồng » và tìm lấy « Điểm Đồng » ở trong nơi Dị biệt ».

Về Không-Tử với Descartes, thoạt xem qua thì hai tư-tưởng có tất cả các vẻ đối-lập nhau. Hai tư-tưởng-gia có vẻ khác nhau quá, hầu như không bao giờ có thể hiểu nhau được. Thật như lời nói lịch-sử của Kipling: — « Đông là Đông, Tây là Tây, không bao giờ gặp được nhau ».

Thật vậy, Không-Tử với Descartes khác nhau về thời-gian, một đảng sống ở thời Xuân-Thu trên dưới năm trăm năm trước Thiên-Chúa Giáng-sinh, một đảng sinh ở thời-dại Phục-Hưng văn-ngệ đầu thế-kỷ 17 sau Thiên-Chúa, ngót hai ngàn năm xa nhau. Về không-gian, một đảng ở đầu bên kia Cựu Lục-dịa, một đảng ở đầu bên này. Và hoàn-cảnh xã-hội, một đảng là xã-hội Đông-Chu đương tan rã, loạn-ly, một đảng là xã-hội Pháp và các nước Tây-Âu đang tiến tới một nền Quân-chủ tập-trung. Về địa-vị xã-hội, một đảng là công-chức nhỏ, trong một tiểu chủ-hầu là nước Lỗ, rồi trở nên văn-học có tiếng, tiến tới địa-vị trướng-quốc. Bị các quan trong triều kinh sợ, gạt ra ngoài chính quyền, mà uy-tín của Không-Tử vẫn còn. Rồi đóng vai tị-nhân, bị các quyền thế đương thời « kính nhi viễn chi », Không-Tử trở về dạy cho

ba ngàn học trò, cốt để đào-tạo lấy những người hữu-dụng cho nhân-quần xã-hội. Nhưng trước sau Khổng-Tử vẫn cố tha-thiết với chính-trị, nuôi hy-vọng được nhà cầm quyền dùng làm quân-sư, tin nghe chính sách của mình. Cái khuynh hướng tha thiết với đời, với chính-sự ấy của Khổng-Tử đã ngụ cả ở trong câu ông nói với học trò : « Ta há là quả dưa hay sao, treo lên mà không để ăn » (Ngô khởi biểu qua dã tại, yên nãng hệ nhi bất thực - Đường-Hóa IX, 17). Bị vua nước Vệ khước-từ không nghe kế-hoạch, Khổng-Tử lang thang tự ví mình như « con chó lạc mất chủ ». Trong tư-tưởng của Khổng-Tử, chúng ta chỉ thấy ông dăm dăm chuyên chú vào để làm sao trị được người, làm thế nào thành một ông vua xứng đáng, một ông quan trung thành ; một người cha từ-ái, một người con hiếu-đễ. « Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử ». Tất cả triết-lý của Khổng-Tử đều hướng vào mục-dịch thực dụng với đời và trình bày dưới hình thức những câu vấn đáp giữa thầy trò về cách sử thế tiếp vật, trong đó ta thấy trí tưởng tượng của người Á-Đông thỉnh thoảng phát xuất tại, yên nãng hệ nhi bất thực, hay là tinh thần khúc triết của Khổng-Tử được biểu lộ ở những lời lý thú.

Trái lại với Khổng-Tử bên trời Đông, Descartes bên trời Tây lại không có vẻ gì bảo thủ, thiên về lý-thuyết, tất cả tư-tưởng đều hệ-thống-hóa một cách chặt chẽ. Sau mười sáu năm hoạt động trong các phạm vi, nào các trò chơi, nào số học, nào chiến-thuật, nào du lịch, Descartes đều tò mò hăng hái tham gia, để rồi lui gót ẩn dật xa lánh xã-giao, trốn tránh triều đình và cuối cùng chết già dưới sự che chở và giúp đỡ hào-phóng của một vị Mạnh-Thường-Quân là Hoàng-Hậu nước Thụy-Điền. Descartes suốt đời không tham gia vào việc chính-trị để rất ít thời giờ làm cố vấn cho bà Hoàng-Hậu thông-thái và chỉ chuyên chú vào bộ sách ông trước tác nhan đề « Luận về Người và luận về tinh-dục ». Hệ thống tư tưởng của ông không đề cập tới chính-trị. Có chăng là trong phần « Luân-lý tạm thời » và trong « Thư gửi cho công chúa Alisabeth » ông chỉ đặt ra nguyên tắc chính-nghĩa của chính-quyền thiết-lập, và ông có tuyên bố tôn trọng « Tôn giáo của tiên nhân mình ». Khổng-Tử chỉ muốn « ôn cố tri tân », cải cách xã-hội theo gương Chu-Công, Văn-vương, trái lại Descartes không có chút hoài bão gì về vấn-đề cải cách chính sự đương thời, trước sau chỉ một mục tuyên bố : « Không bao giờ dụng ý của tôi muốn vượt qua giới hạn của sự cải cách chính tư tưởng của tôi ».

Tuy nhiên ông có tinh-thần thực-tiến, không chê gì hành động thực-tế, nhưng ông chỉ đề ý đến hành-dộng của cá nhân coi như cá-nhân mà thôi, đến động-cơ của tinh dục, đến cái bộ máy « đồng hồ » huyền diệu của cơ thể, đến công việc của tinh thần biết lẽ phải và tự do, chứ không bao giờ ông đóng vai làm một chính khách và cải cách cả Ông là một triết gia và bác-học. Tổng quát triết lý của ông hướng về suy-luận.

Làm sao để thiết định được sự thực-tại của tinh-thần và của ngoại giới sự vật, làm thế nào hiểu được những tương quan của chúng với nhau, tương quan giữa tư-tưởng với thực-tại, tinh thần với vật chất. Tóm lại thì vấn đề then chốt làm cho ông băn khoăn thắc mắc ấy là vấn đề tìm nền móng cho trí thức nói chung và cho khoa-học nói riêng, chính vấn-đề mà xưa kia các biện sĩ và triết gia Hy-

Lạp như Platon và Aristote đã nêu lên vậy. Xem đây đủ thấy hoàn cảnh và không khí triết-học, khí-hậu trí-thức của Descartes và của Khổng-Tử thật xa cách nhau lắm. Sự xa cách ấy lại càng rõ rệt khi người ta đề ý đến chỗ Khổng-Tử không phải và không muốn là một người trước tác, chỉ giám thuật lại người xưa chứ không giám sáng tác gì mới như lời tuyên bố :

« Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ » (Luận ngữ IV, 17)

Sự thực thì trong sáu bộ sách truyền tụng lại của Khổng-Nho là Lục-kinh, cả kinh Xuân-Thu nữa cũng không phải là của Khổng-Tử làm ra. Ông chỉ san định lại mà thôi.

Trái lại thì Descartes, như lời tuyên bố trong quyển « Phương Pháp Luận » thì ông « muốn xây dựng trên một nền móng hoàn toàn là mình », ông đã vùng dậy mạnh bạo và quyết liệt chống với những liên-hệ của tập-tục thành-kiến trói buộc từ khi còn là « đứa trẻ trước khi trưởng thành chưa biết sử-dụng hoàn toàn lý trí của mình » và nếu ở trong đời sống thực hành ông có thừa nhận là phải những tư-tưởng mới chỉ có vẻ có thể được « ấy là vì chúng ta không có thể đứng lưỡng lự trong hành động của ta khi ở trong xét đoán chúng ta còn lưỡng lự »

(Discours de la Methode)

Đây, xem như thế đủ thấy sự khác nhau của hai đại biểu chân chính cho hai tư-tưởng Đông-Tây. Một đảng thì là hiền triết sống trong dân chúng nhập thế hữu vi, có hy vọng muốn dắt dẫn chúng vào con đường hạnh-phúc lấy trị-quốc, bình thiên-hạ làm mục-tiêu cho tư-tưởng. Một đảng thì sống cô độc, người của thư viện và của phòng thí nghiệm ; một bên thì cả một quan niệm chính trị dựa vào truyền-thống, một bên thì cả một hệ-thống siêu-hình và một khoa học của tự do xét cứu. Nay thử hỏi giữa hai cực đoan của tinh-thần nhân loại ấy, xa cách nhau bao nhiêu thế-kỷ, và bao nhiêu dặm đường phải chăng Đông là Đông và Tây là Tây tuyệt đối không còn có chi cộng thông đồng nhất để hồng hiệu lẫn nhau, hay là mặc dầu sự xa cách khác nhau thiên san vạn biệt, một khi đã là người thì vẫn cùng chung một bản tính, nằm ẩn kín đáo trong thâm tâm đúng như lời của Khổng-Tử « tính tương cận, tập tương viễn » hay là như lời Lục-Tượng-Sơn nói : (Bề Đông có thánh nhân ra đời, tâm ấy đồng, lý ấy đồng ; Bề Tây có thánh-nhân ra đời, tâm ấy đồng, lý ấy đồng, trăm ngàn đời về sau này có thánh nhân ra đời, tâm ấy đồng, lý ấy đồng, trăm ngàn đời về sau này có thánh nhân thì tâm ấy cũng sẽ đồng, lý ấy cũng sẽ đồng). (1)

Vậy thử hỏi chỗ đồng của hai vị thánh Đông Tây trên đây ở tại đâu ?

(1) Trần-trọng-Kim trích dẫn ở « Nho Giáo »

(Còn nữa)

VỀ VĂN-ĐỀ

BẢO-TỒN CỒ-TÍCH

PHẠM-VĂN-ĐIỀU

NÓI đến Cồ-Tích Việt-Nam, người ta trước hết phải nghĩ tới những cồ-tích về kiến-trúc như : chùa, đình, đền-đài, cung - miếu, thành - quách, lăng-tăm, và còn phải kể tất cả các tác-phẩm xưa của tiền-nhận như : đồ đồng, đồ gốm, đồ chạm-khắc, đồ gỗ, các thứ khí-giới v.v... Nhưng trong cương-vị của kiến-trúc thì chỉ tập-trung mọi cố-gắng sưu-tầm tìm hiểu và trùng-tu lại các công-trình nghệ-thuật xưa về kiến-trúc bị hư-hỏng vì thời gian, vì chinh-chiến, v.v... Nhân đó, mà hai chữ Cồ-Tích ở trong bài này có một ý-nghĩa thâu-hẹp hơn.

Trong các chứng-minh cụ-thể đề biếu-tả một nền văn-minh, có thể nói là kiến-trúc có một ý-nghĩa quan-trọng. Các công-trình này nổi lên nguy-nga trên mặt đất, giữa cảnh thiên-nhiên đẹp-đẽ, đã ghi dấu những tư-tưởng, ước-vọng, tâm-tình của bao nhiêu người nghệ-sĩ, đã đánh dấu một thời-kỳ lịch-sử, một giai-đoạn văn-minh, trong khi các tác-giả của nó đã mục nát theo cỏ cây, lùi dần vào trong dĩ-vãng của thời-gian. Bởi vậy, những động-cơ thúc đẩy một Quốc-Gia tiến-hành trong công-độc bảo-tồn cồ-tích rất là nhiều, và tất cả các động-cơ ấy đều mang một tính-cách sâu-xa và thiêng-liêng : người họa-sĩ sẽ tìm đến các công-trình kiến-trúc xưa những đường nét, những bức tranh tuyệt-diệu và cổ-kịch, người kiến-trúc-sư sẽ thích-thú trước những bất ngờ trong cơ-cấu, tổ-chức của sinh-mệnh tác-phẩm, nhà sử-học sẽ thâu-nhập bao nhiêu chứng-cớ về giai-đoạn lịch-sử, về con đường tiến-triển của dân-tộc, người du-khách viếng cảnh sẽ hưởng được những thú vị vô-số trong khi thoát-ly ra khỏi cánh đời chật-chội giá-áo túi-com hằng ngày v.v...

Trong khắp các thời-dại, người Việt xưa đã kế-tiếp nhau xây-dựng không ngừng các công-trình kiến-trúc, phần lớn đều mang tính-cách thâm-mỹ rất cao, đáp-ứng những nhu-cầu tín-ngưỡng sâu-xa. Những công-trình kiến-trúc Việt-Nam thường được xây-dựng giữa những khung-cảnh thiên-nhiên, và chính cảnh thiên-nhiên đã đóng góp phần tô-diêm cho nhân-tạo không ít.

Đời nhà Lý, ảnh-hưởng của Phật - giáo, non - nước Việt được trang-điểm bằng rất nhiều chùa-chiền tráng-lệ. Kinh - đô Thăng-Long có những khu vườn bát-ngát, um-tùm, xanh tươi với bao nhiêu ngôi chùa, đền danh-tiếng : chùa Trấn-Vũ (chùa Quan-Thánh) xây năm 1010, chùa Diên-Hựu (chùa Một-Cột) năm 1049, chùa Hai Bà năm 1142, chùa Sư Minh-Không (Lý-Quốc-sư). Đền Linh-Lang (Voi-phục). Ở vùng châu-thổ Bắc-Việt làm nơi cây cỏ mây trời, sông nước rất đẹp, làm ngọn đồi êm-ả thanh-u đều có Chùa-tháp danh-tiếng mà từ hình-khối, đường nét, sắc-màu đều dung-hợp một cách thanh-thú với cảnh-trí thiên-nhiên : ở Bắc-Ninh trên đồi Phật-tích có tháp Tinh-Lữ, cao 42 thước tây, ở Thăng-Long vẫn nhua thấy, bị tiêu-hủy ; về sau xây chùa Vạn-Phúc để thay ; ở vùng Sơn-Tây, trên đỉnh Sài-Son bao quát cả vùng sông Đáy là chùa Thiên-Phúc. Đến hồi bấy giờ Nho-giáo đã bắt đầu có cơ-sở : Văn-miếu Hà-Nội xây-dựng vào năm 1108. Đời Trần, có dựng Chùa-tháp (Phổ-minh tự) 13 năm 1142, chùa Trúc-mặc, và tô-diêm tu-bồ chùa Ninh-Phúc ở Bát-tháp. Thế-kỷ XV và đầu thế-kỷ XVI là nghệ-thuật đời Lê với các lăng-tăm vua Lê ở khu rừng u-nghiêm Lam-Son. Thế-kỷ XVII và XVIII, nhờ phong-trào Phật-giáo phục-hưng thúc đẩy rất nhiều công-trình kiến-trúc có tiếng ra đời : chùa Hương-Tích, tháp Báo-Nghiêm, ngoài ra lại còn dựng Đền Đỉnh-Bàng năm 1738 ở đất Đường-Ngoài, mà ở Đường-Trong, cũng có làm chùa đẹp ; chùa Thiên-Mụ, chùa Quốc-Ân, chùa Báo-Quốc hai bên bờ Hương-giang. Nhất là vào thế-kỷ thứ XIX, đời Nguyễn đã thúc đẩy một nền nghệ-thuật mỹ-miêu và rộng lớn : Huế, với các cung-đền lăng-tăm, và đã xây-dựng rất nhiều thành-trị trên toàn-quốc so với các Triều xưa thì thật là vĩ-dại.

Bên cạnh các cồ-tích Việt-Nam, ở miền Trung nước Việt, còn có những di-tích của Chiêm-Thành : đó là những tháp cồ nằm trên các đỉnh đồi, các thung-lũng. Tháp Mỹ-Son, Đổng-Dương, Trà - Kiệt ở Quảng-Nam, các tháp Chàm ở Bình-Định, Tuy-Hòa, Tháp Bà ở Nha-Trang, Tháp Chàm ở Phan-Rang, Phan-Thiết chứng-kiến nền văn-minh cồ xưa của đất nước này chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Ấn-độ, và còn là những chứng-cớ của một nền nghệ-thuật ít nhiều đã ảnh-hưởng đến kiến-trúc và điêu-khắc Việt-Nam.

Những kiến-trúc, những cồ-tích đã dẫn trên đây đều được ghi vào danh-sách những thắng-tích Việt-Nam, vì bao-hàm rất nhiều tính-chất nghệ-thuật, lịch-sử và cổ-học. Những ai đã có lần thăm viếng, và chú-ý các công-trình cổ-kính này, tất sẽ nhìn-nhận cái ý-vị nghệ-thuật, cái mỹ-cảm của các tay thầy-thợ cao-thâm.

Đây không nói đến những trở ngại về chi-phí tài-chính trong công- cuộc bảo-tồn cổ-tích, nội một mặt chuyên môn cũng đã gặp nhiều trở lực, vất-vả. Nhà chuyên-môn, người kiến-trúc-sư muốn am-tường nghệ - thuật Việt-Nam, kiến-trúc Việt-Nam, cần phải tìm hiểu những nghệ-thuật lân-bang xưa kia đã ảnh-hưởng trên đất nước này: Trung-Hoa, Chăm, Mã-Lai, và có khi cả nghệ-thuật miền Trung-Á xưa. Cho dù ngày nay, nhờ có kỹ-thuật mới: lối dùng xi-măng, sắt, đã giúp rất nhiều trong công-cuộc trùng - tu, nhưng nên nhớ rằng những kỹ-thuật và vật-liệu trên vẫn có giới-hạn của nó, và không thể nào giải-quyết tất cả những trở-ngại sẽ gặp phải: người ta phải chọn vật-liệu và chuyên-hóa vật-liệu sao cho phù-hợp với khung-cảnh chung, với nghệ-thuật cũ, hay ít nữa, càng làm cho khó nhận rõ được sự sửa-chữa ít được chừng nào tốt chừng ấy. Sự bảo-tồn và tái tạo lại các nghệ-thuật xưa cũng chẳng khác nào sự sửa-chữa một bức tranh, sự khâu-vá áo quần: người ta phải chọn màu sắc khít-kháo, người ta phải chọn vải thích-hợp với màu sắc, hình-khối, dáng-diệu chung của toàn-bộ. Bởi vậy, những khi trùng-tu một điện-thờ, một u-cung, nếu như sửa-chữa một cách câu-thả thì những vật-liệu mới sẽ phá ngay về điều-hòa, mỹ-lệ, độc-đáo của nó biểu - hiệu bằng những hình-khối, những màu sắc tương-ứng với nhau, bằng những bóng sáng và bóng tối phản-ứng với nhau một cách tốt đẹp.

Cái khó của sự bảo-tồn, tái-tạo cổ-tích không phải chỉ ở chỗ lập lại nguyên-hình xưa, mà còn phải cố-gắng duy-trì những cảnh-trí chung-quanh đã tồn-tại, và làm cho công-trình mang một vẻ đẹp, một quyền rũ riêng nữa. Cho nên, công-tác bảo-tồn cổ-tích đòi-hỏi ở nhà chuyên-môn, nhà kiến-trúc những cố-gắng không ngừng, những học-hỏi tìm-tòi vất-vả. Và làm như thế, công-trình không phải là một tác-phẩm chết và « bất-động », mà vẫn nghiêm-nhiên tiếp-tục tồn-tại sống giữa chúng ta như một linh-hồn đặc-biệt, vì rằng nghệ-thuật bao giờ cũng mang ý-vị của sự sống bao-la và muôn màu.

Ta đã điem qua di-sản cổ-tích xưa của tiền-nhân lưu lại, ta đã nhận rõ địa-bàn hoạt-động của chúng ta, và nhất là những khó-khăn sẽ phải gặp, những cố-gắng cần nuôi-dưỡng trong ta. Ta sẽ vững-tin rằng trong thực-hành, trong thực-tế, trên công-trường, ta thông-cảm một cách sâu-xa với tác-phẩm xưa đã được quan-niệm và thực-hiện với bao nhiêu người nghệ-sĩ cùng chung phần đóng góp: hội-họa, điêu-khắc, bao nhiêu người thợ vô-danh đã hợp-tác chặt-chẽ trong công-cuộc xây-dựng. Cho nên, người ngắm cảnh kiên-tâm bao giờ cũng nhận thấy bao-trùm trên cảnh-vật, trong công-trình, cổ-tích một giá-trị tinh-thần đặc-biệt, một giá-trị lịch-sử rõ-rệt.

Điều nên nhớ là trải qua tháng năm, trải qua thời-gian phù-phàng các công-trình ấy cũng đã môi-môi, và nhiều khi bị thay-đổi xấu-xa. Khí-hậu, thời-tiết, sâu-mọt, và các biến-loạn thường là những nguyên-nhân của sự hủy-hoại các di-tích xưa. Và, riêng về mỹ-thuật của ta, vì nguyên-liệu xây-dựng chính vẫn là gỗ và gạch, nên không mấy di-tích cổ chịu đựng nổi với thời-gian một cách lâu dài. Gia-đĩ, quan-niệm người Việt xưa kia không coi việc bảo-tồn cổ-tích làm trọng, và thường hãnh-diện, chăm-chú trong những công-trình tân-tạo, xây-dựng những công-trình mới-mẻ mà thôi. Do đó, ngày nay, một số lớn các đình, chùa, kiến-trúc xưa ở đất Bắc là nơi phát-tích văn-hóa Việt-Nam — ngày nay vẫn còn hương-khói — đã được trùng-tu, sửa di, đòi lại bao nhiêu lần, nên nguyên-hình xưa khó lòng mà nhận ra được. Tự ấy, việc theo dõi dòng biến-chuyển của nghệ-thuật Việt-Nam rất là khó khăn, vất-vả. Riêng về nghệ-thuật Huế với các cung- điện, đền-dài, lăng-miếu rải-rác hai bên bờ sông Hương, cùng bao nhiêu dinh-thự thành-trị khắp các tỉnh nghĩa là tất cả Mỹ-nghệ thế-kỷ XIX, ngoài sức tàn-phá của thời-gian, của mưa-gió, lại phải chịu đựng sức tàn-phá của bao lần chiến-tranh, thâm-hại nhất là trận chiến-tranh 1945-1954 vừa qua. Nhiều lăng-tăm đã bị đổ-nát, nhiều cung-điện bị phá-hoại thành bình-địa, bao nhiêu thành-trị bị san-phẳng, vô-vạn di-tích xưa rất quý-giá đã tiêu-trảm theo khói lửa chiến-tranh.

Đã đến lúc phải đặt lại vấn-đề bảo-tồn cổ-tích một cách thiết-tha và khẩn-cấp. Đó là một công-tác mà Chính-Phủ gánh-vác, hơn thế nữa, một trách-vụ thiêng-liêng của thế-hệ đối với lịch-sử, với văn-hóa Việt-Nam. Tuy rằng phạm-vi địa-bàn hoạt-động của chúng ta bây giờ bị thu-hẹp, nghĩa là chỉ kể từ Bến-Hải đến Cà-Mau, nhưng khó-khăn không phải là nhỏ. Seng kinh-nghiệm sẽ giúp ta tìm ra những khám-phá mới khả-dĩ giải-quyết các khó-khăn. Cái bí-quyết của thành-công thường là sự tìm-tòi giải-quyết vấn-đề trên thực-tế, trong hành-động, trong cố-gắng sẽ đúc thành bao nhiêu kinh-nghiệm quý giá, và như thế, ta sẽ được học mãi-mãi và sẽ được bồi-dưỡng không ngừng vậy.

DANH-NGÔN

— Thiên-hạ sự vị hữu bất tòng gian khở trung-lai, nhi khả đại, khả cửa giả dã.

TÀNG-QUỐC-PHIÊN

— Việc thiên-hạ chưa có việc gì không gian-nan khở-sở mà có thể lớn-lao lâu-dài được.

HIẾU-VĂN dịch

MỘT THI-HÀO VIỆT-NAM

HÀN-MẶC-TỬ

Thời kỳ thơ ấu

Hàn-Mặc-Tử, tên thật là Nguyễn-trọng-Trí sinh ngày 22 tháng 9 năm 1912 tại Lệ-Mỹ (1), cũng gọi là Tam-Tòa (2), khu vực công giáo ở Đồng-Hới (3). Thân phụ là Nguyễn-văn-Toàn, lúc đó tông sự tại sở thương-chính, gần Nhà thờ công giáo địa phương, đối diện với cửa sông Nhật-Lệ (4).

Giữa cái hoàn cảnh dạt mũi tôn giáo mà những hương thơm kín đáo tản mạn trong tất cả thi phẩm của chàng sau này ; ở bên bờ biển mà, sớm chiều, làn sóng dịu dàng mon trở những bức thành xưa : chính nơi đây, Nguyễn-trọng-Trí, thánh-danh là François Trí, đã sống qua quãng đời thơ ấu êm đềm.

Trong những đêm trắng, hơi gió vi vu qua rặng phi lao mơ buồn bên bờ biển, chính là lúc cậu Trí chăm chú lắng nghe những khúc hát nghìn xưa từ trên sông vang lại :

Nút Đầu Mầu (5) cao bao nhiêu trượng ?

Sóng Linh-Giang (6) sáu mấy nghìn trùng ?

Cắm thuyền đợi bạn tri âm :

Non mòn sông cạn lòng nàng chàng sai.

Tiếng hát Ngư-Ông giữa sông Nhật-Lệ.

Tiếng kêu đàn nhan về áng Hoành-sơn,

Một mình em ngồi giữa lòng thuyền,

Tiếng ca du nguyệt đoạn trường ai hay !

Những khúc hát bình dân thi vị này là một trong những hương hòa văn-hóa Việt-Nam, mặc dù trải qua nhiều cuộc bể dâu nó vẫn còn tồn tại. Ngần lên giữa một khung cảnh huyền ảo, những khúc hát ấy đã gieo vào tâm hồn cậu Trí (7) ảnh hưởng sâu xa.

Ra đời trước sản kỳ của thân mẫu, Nguyễn-trọng-Trí đã bầm chất suy nhược cho nên chàng phải đau đớn trong một tâm thần tàn phế suốt đời.

Cách mấy năm sau, thân phụ của Trí trúng tuyển kỳ thi tham-tá Thương-chính, phải từ giả Đồng-Hới với một niềm ngậm ngùi luyến tiếc để vào nhận chức ở Sa-kỳ, một hải khẩu nhỏ ở phía bắc tỉnh Quảng-Ngãi. Rồi, vì theo

bước công danh của ông, gia đình phải dời chỗ ở liên tiếp : dời đến Bồng-sơn, rồi đến Qui-nhơn, và sau cùng trở lại Sa-kỳ. Thế là Hàn-Mặc-Tử đã sống luôn bên bờ bể, từ thuở còn nằm trong nôi mẹ cho đến khi từ già cõi trần.

Nguyễn-trọng-Trí theo đuổi chương trình tiểu-học ở Quảng-Ngãi đến năm 1926 là năm thân phụ của chàng qua đời tại bệnh viện Huế. Việc tang xong, tất cả gia đình đến ở với người con trưởng là Nguyễn-bá-Nhân, hồi ấy làm thầu khoán ở Lạc-lộ ở Qui-Nhơn.

BƯỚC ĐẦU TRÊN ĐƯỜNG VĂN-NGHỆ NHÀ THƠ CỎ-ĐIỀN

Cũng như anh của mình, Nguyễn-trọng-Trí làm những bài thơ đầu tiên theo Đường-luật. Năm 15 tuổi, chàng lấy biệt hiệu là Minh-Duyệt-Thị. Thi tài sớm nở của chàng đã biểu lộ trong bài điểm tình thi gửi chim nhạn sau đây :

*Vội vàng chi lắm nhạn lưng mây
Chậm chậm cho mình gửi mỗi giây
Về đến thần kinh khoan nghĩ đã,
Ghé miền Gia-Hội tỏ tình ngay.
Suốt năm canh mộng hồn mê mới,
Chỉ một lòng son muốn giải bày,
Này nhạn ta còn quên chút nữa :
Con tim non nói tiếng nàng đây.*

Trong những bài thơ khác của chàng, người ta còn tìm thấy nhiều câu dạt mũi cỏ kính :

*Bóng nguyệt leo song sờ sẫm gối,
Gió thu lọt cửa cọ mài chân.*

(ĐÊM KHÔNG NGỦ)

o^o

Vẻ đẹp chốn kinh đô huyền bí có sức hấp dẫn vô cùng mãnh liệt. Vì thế, một buổi sớm kia, sau khi đã được mẹ và anh cho phép, Nguyễn-trọng-Trí đáp tàu ra Huế để theo học tại trường Đông. Nhưng, chàng đã say theo Nàng Thơ mẫu nhiệm hơn môn toán học khô khan. Vẫn là người đa tình đa cảm, chàng không có thể thờ ơ trước vẻ đẹp mê hồn của các thiếu nữ Thần kinh :

*Học trò trong Quảng ra thi :
Thấy cô gái Huế chân đi không rời.*

Nên có nhiều cô trong số gái Huế xinh đẹp này đã gọi nguồn thi hứng cho biết bao thi sĩ Việt-Nam hiện đại.

Lần thứ nhất, Minh-Duyệt-Thị đổi biệt hiệu và lấy bút danh là Phong-Trần, một danh từ vô cùng gọi hứng. Những bài thơ của chàng làm theo lối cổ-diễn, đăng trong tạp chí « Phụ nữ tân-văn », rất được truyền tụng lúc bấy giờ.

Có một tâm hồn phiêu lãng đúng như biệt hiệu của mình, Phong-Trần nhất định thôi học và quyết chí đi tìm những chân trời mới lạ.

VÀO LÀNG BÁO

Thời đó, thế giới dương gặp một cơn khủng hoảng kịch liệt. Người ta lũ lượt kéo nhau vào kiếm việc làm ăn ở miền Nam, một « tân-phúc-địa ».

Mới chân ướt chân ráo đến Saigon, Phong Trần đã nhảy ngay vào làng báo. Lần thứ hai, chàng đổi biệt hiệu và từ đó ký là Lê-Thanh. Với thi tài, chàng đã chiếm giải nhất trong cuộc thi văn nghệ.

Vào khoảng 1934-1935, Lê-Thanh giữ trang văn chương cho báo « Saigon ». Sau đó, chàng chủ trương « Càng luận văn-chương », lại viết giúp cho các tạp chí « Trong Khuê Phòng », « Đông-dương tạp chí » và « Tân thời ».

Một lần nữa và cũng là lần cuối cùng, Nguyễn-trọng-Trí đổi biệt hiệu là Hàn-Mặc-Tử (đồ đệ của bút mực) (8).

Chàng mượn một căn phòng trên tầng gác nhà số 107 đường Lê-Thánh-Tôn « d'Espagne » (9), đề cùg « sống chung » với một số bạn bè vong niên. Tất cả chỉ phí do chàng đài thọ. Đời sống ấy rất bấp bênh và thiếu vệ sinh.

MỘT CUỘC CÁCH MẠNG VĂN CHƯƠNG NHÀ THƠ LÃNG MẠN

Vào năm 1932, một cuộc cách mạng văn chương lãng mạn (10) Việt-Nam thật sự đã xảy ra. Kỳ thực trước đây đã có những nhà văn tiên phong của văn phái mới, như Tân-Đà với tập « Khổ tình con », Song-An Hoàng-ngọc-Phách với cuốn « Tố Tâm », Tương-Phổ nữ sĩ với bài « Giọt lệ thu »..

Tuy vậy, mãi đến ngày mà tạp chí « Phụ-nữ tân-văn » đăng bài thơ mới « Tình già » của Phan-Khôi (10 tháng 3 năm 1932) thì « tân văn phái » mới được khẳng-định. Bài thơ diễm tình này chính là một cuộc « khiêu chiến » với các nhà thơ phái cổ.

Phái thơ mới muốn vượt ra ngoài khuôn khổ chật hẹp của Đường luật để cho câu thơ một thể cách tự do hơn, với phép gieo vần không quá nghiêm khắc, số chữ của mỗi câu cũng không hạn định, và từ đây những bài thơ sẽ được sáng tác theo « yên sĩ phi lý thuần » hoặc nguồn thi hứng của tao nhân.

Thơ cũ có tính cách thu sức tổng hợp và cân đối bao nhiêu, thì thơ mới lại có vẻ cái cách, rộng rãi, khúc chiết và phóng khoáng bấy nhiêu.

Theo dấu của văn phái lãng mạn Pháp, đồng thời hấp thụ văn-học Âu-Tây, văn phái lãng mạn Việt-Nam đang chiếm được một địa vị ưu thế về cảm tình và tưởng tượng. Hồi đó chính là lúc thịnh hành của chủ nghĩa cá nhân và của ý tưởng thoát ly gia đình : cái « ta » không còn là một vật khả ố nữa, nó được trưng bày khắp nơi.

Chẳng những có tính cách cá tính, nhà thơ lãng mạn còn tiến đến tính cách ngoại lệ (vô tiết độ, phóng dăng...) và hay có cái thái độ phi thường (thơ ngông của Tân-Đà, thơ điên của Hàn-Mặc-Tử, thơ say của Vũ-hoàng-Chương).

Chống với phái cổ điển quá mùa, chỉ muốn đề tài trong chuyện cỏ của Tàu, quá thiên trọng về diện tích, phái lãng mạn Việt-Nam diễn tả cảm tình tư tưởng của mình trong lời văn thuần túy Việt-Nam, và thích hấp thụ nguồn cảm hứng ngay nơi quê hương xứ sở, trong hoàn cảnh thiên nhiên, trong Tôn-giáo, hoặc ở những nguồn vô cùng mới mẻ, chẳng hạn như tập thơ của Chế-lan-Viên than khóc nền văn-minh Chiêm-ba ngày xưa.

Sự chống báng giữa hai phái mới xuất hiện những thi sĩ có chân tài, nghệ thuật điêu luyện của họ có thể chứng minh cho giá trị của thơ mới (thi phẩm của Thế-Lữ, Lưu-Trọng Lư, Thái Can v.v..)

°°

Đây xin nói về năm 1936, Hàn-Mặc-Tử cho xuất bản tập thơ mới đầu tiên của chàng « Gái quê » (11) trong đó chàng ca tụng sự giản dị của phong tục miền quê, mối tình tiềm tàng nơi đồng áng, vẻ duyên dáng chất phác của mấy cô thôn nữ vui đùa dưới bóng tre xanh hay bên đôi cò non :

MÙA XUÂN CHÍN

Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời,
Bao cô thôn nữ hát trên đồi,

Ngày mai trong đám xuân xanh ấy,
Có kẻ theo chồng bỏ cuộc chơi.

.....
Khách xa lúc gặp mùa xuân chín,
Lòng Tri (12) bằng khúc sực nhớ làng,
Chị ấy năm nay còn gánh thóc,
Đọc bờ sông trắng nắng chang chang.

Bài thơ sau đây thuần một giọng La-mạc-tin :

Trước sân anh thợ thân,
Đăm đăm trông nhận về,
Mấy chiều còn phiêu bạt,
Lang thang trên đời quê.
Gió chiều quên ngừng lại,
Giòng nước luôn trôi đi,
Ngàn lau không tiếng nói,
Lòng anh đương đê mê,
Cách nhau ngàn vạn dặm,
Nhớ chi đến trắng thề.
Dầu ai không mong đợi,
Dầu ai không lóng nghe
Tiếng buồn trong sương đục,
Tiếng hờn trong lũy tre
Dưới trời thu man mác,
Bàn bạc khắp sơn khê.
Dầu ai bên bờ liễu,
Dầu ai dưới cành lê...
Với ngày xanh hồ hững,
Cố quên tình phu thê,
Trong khi nhìn mấy nước.
Lòng xuân cũng -nào nề.

(GÁI QUÊ)



Thi-sĩ: HÀN-MẶC-TỬ

TRIỆU CHỨNG CỦA BỆNH PHUNG — NHÀ THƠ ĐIÊN

Cuối năm 1936, những triệu chứng đầu tiên của bệnh phung ghê gớm phát hiện ra một cách rõ rệt. Hàn-Mặc-Từ đã chịu một sự nhằn nại đáng ghen. Chàng tự ý sống riêng biệt ở Gò Bồi (cách Qui-nhon 15 cây số) và đoạn tuyệt sự giao thiệp với bạn bè.

Cuối năm 1937, chàng hợp tất cả những bài thơ điên của mình lại thành một tập, nhan đề (Đầu thương), đặc hiến cho Nàng Trăng huyền diệu mà hồn chàng lướt đến. Chỗ nào người ta cũng thấy Nàng Trăng, tạm cho thế gian một ánh sáng kỳ ảo. Hàn-Mặc-Từ thường phú cho Hằng Nga cái tâm lý gần giống như người: Khi ghen tuông, giận giận, lúc say đắm yêu đương.

Hình như những tia sáng huyền bí do trăng chiếu xuống đã gây nên những ảnh hưởng về tâm linh và có cái công dụng chữa bệnh cho người ta, nhất là những người phung hủi. Cỗ Kim, Đông Tây, mặt trăng đều chiếm một địa vị khá quan trọng văn chương, tiếng trong văn chương các nước Á-Châu thì mặt trăng lại càng được chú trọng (13).

Nhà thiên văn học Charles Nordmann thừa nhận rằng: « Khi trăng giải bóng hoa tử-đình-hương trên cánh đồng sương phủ, ai là không cảm thấy mơ mộng êm đềm. Cả đến loài thú cũng biết say đắm chị Hằng, và khắp mọi nơi trong thiên hạ, chó đều sủa trăng».

Bị trăng ám ảnh, thòi miên, Hàn-Mặc-Từ đã có nhiều ảo tưởng thanh cao, kỳ diệu:

*Gió rít từng cao trăng ngủ ngửa,
Vỡ tan thành vũng đọng vàng khô,
Ta nằm trong vũng đêm trăng ấy,
Sáng dậy diên cuồng mửa máu ra.*

(SAY TRĂNG)

Hồn thi sĩ thường thoát ra khỏi xác để bay vào giữa khoảng trăng sao; trong những cuộc viễn hành đó, chàng đã ghi lại được những ảo tưởng lạ lùng:

*Vì không giới nơi trăm hương vắng lạnh,
Nên hồn bay vùn vụt tới trăng sao,
Sóng gió nổi ùng ùng như địa chấn,
Và muôn ngàn thần phách ngã lao đao.
Cả hót hám muôn xưa theo ám ảnh,
Hồn tro vơ không biết lạc vào đâu,
Và vương phật vô vàn tính khí lạnh,
Hồn mê man bất tỉnh một hồi lâu.*

(HỒN LÌA KHỎI XÁC)

Trong sự cô quạnh rất thê thảm, Hàn-Mặc-Từ đã chiến đấu một cách vô vọng với chứng bệnh của chàng. Tuy vậy chàng vẫn còn một tia hy-vọng sau cùng: các bạn bè thân mến lần lượt gởi tiền giúp chàng uống thuốc, nhưng khôn nặn thay, những thứ thuốc ấy chẳng những không hiệu nghiệm tý nào mà còn làm cho bệnh chàng càng thêm trầm trọng. Cuối cùng, chàng tự biết rằng không thể sống được, nên không uống thuốc nữa, và nguyện chịu đau đớn trong yên-lặng với sự nhằn nại rất anh hùng (14).

Chính lúc đó những kỷ niệm xưa của một mối tình tuyệt vọng bỗng diễn lại trong ký ức và tăng nỗi đau khổ của chàng lên cực độ. Người ta nhớ lại cách mấy năm về trước, thi-sĩ đã yêu một thiếu nữ Phan-Thiết, có Mộng-Cầm.

Mối tình thanh khiết ấy sẽ có thể được dệt bằng vàng lụa nếu Mộng-Cầm không đi lấy chồng, mấy tháng sau khi biết rõ Hàn-Mặc-Từ mắc chứng nan y. Với những câu sau đây, thi-sĩ đã hồi tưởng những phút êm đềm cạnh người yêu ở Phan-Thiết.

*Rồi ngày đạt nhờ thất-tình chỉ hướng,
Ta lang thang tìm tới chốn lâu trăng.
Lầu Ông Hoàng (15), người thiên hạ đồn vang:
Nơi đã khóc, đã yêu thương tha-thiết.
Ôi! trời ôi! là Phan-thiết, Phan-thiết!
Mà tang-thương còn lại mảnh sao rơi.
Ta đến nơi: nàng ấy vắng lâu rồi;
Nghĩa là chết từ muôn trăng thế-kỷ,*

(PHAN-THIỆT | PHAN-THIỆT |)

Những tiếng nức nở này cũng tìm thấy trong bài « Le Lac » của Lamar-tine, « Tristesse d'Olympio » của Victor Hugo, « Souvenia » của Musset và trong truyện « Kiều » của Nguyễn-Du. Từ xưa đến nay, sự bất trung-tín, vô ưu-lý và phụ-bạc của người đàn bà đã gây nên những tiếng sầu khổ bi thương của các thi nhân. Và sau cùng, để cho họ tạo nên những tác phẩm bất hủ:

*Bến hứa hẹn, sóng yêu đương cuộn đẩy,
Bóng hồng đâu để lẻ một ta đây?
Phút có đơn, trên tấm đá những ngày,
Nàng ngồi dựa, mặt hồ từng soi thấy.*

(TÍNH HỒ — LAMARTINE)

(Et près des flots chéris qu'eile devait revoir,
Regarde, je viens seul m'asseoir sur cette pierre,
Où tu la vis s'asseoir).

(LE LAC — LAMARTINE)

Nào trơ trơ nằm tảng đá thi gan,
Nào rừng thâm nghìn cỏ cây linh động,
Nào mạch nước với cánh đồng xa rộng,
Trời xanh xanh, hồ nọ với đời hoang.
Thượng-Đế ban cảnh tạm, một thời gian,
Đề ta bận, tâm tình về ảo mộng.

(MỐI SẦU OLYMPIO — VICTOR HUGO)

(Dieu nous prête un moment les prés et les fontaines,
Les grands bois frissonnants, les rocs profonds et sourds,
Et les cieux azurés, et les lacs et les plaines,
Peur y mettre nos cœurs, nos rêves nos amours).

(TRISTESSES D'OLYMPIO — VICTOR HUGO)

Mong manh tình ái ! đêm dài đợc,
Au yếm đôi tim khéo dịu dàng.
Suốt kiếp phù sanh còn thiếu thốn,
Cho bằng, thế giới cũng tiêu tan.

(KÝ ỨC — MUSSET)

(De notre pauvre amour, que dans la nuit profonde,
Nous avions sur nos cœurs si doucement bercé,
C'était plus qu'une vie hélas, c'était un monde
Qui s'était effacé)

(SOUVENIR — MUSSET)

Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông, (16)

(KIM-VÂN-KIỀU — NGUYỄN-DU)

SỰ HY SINH CỦA MỘT NGƯỜI ĐÀN BÀ

Hàn-Mặc-Tử đau đớn từ da thịt đến xương tủy. Cả thân thể chàng dần dần, nát nê, và không thể tránh khỏi một sự hủ-lạc dần-dà.

Mùa thu năm 1938, một người đàn bà Nam-Việt tìm đến tận nơi chàng dưỡng bệnh và nguyện hiến cho chàng cả hình thể lẫn tâm hồn. Nàng tên là Mai-Đình nữ sĩ. Bản tính lãng mạn, vượt ra ngoài khuôn phép gia đình, bất chấp cả những lời dị-nghị của quần chúng, nàng tình nguyện « phụng sự » Hàn-Mặc-Tử mặc dầu chàng cự tuyệt. Là một người đàn bà cao thượng, nàng đã chăm nom Hàn-Mặc-Tử rất chu đáo và đem đến cho chàng một mối tình chân thành. Hàn-Mặc-Tử đã tặng nàng những câu rất cảm động.

Cười chi lắm cho dăm dề nước mắt,
Chết ruột gan mà ngoắt mắt như không
Anh nhìn Mai chừa xót tấm lòng,
Không biết nói làm sao cho da diết. (A)

Đáy Mai Đình, Tiên Nữ ở Vu - sơn (17),
Đem mộng xuống gieo vào muôn sóng mắt,
Nàng, ôm nàng hai tay ta ghì chặt :
Cả bài thơ êm mát lạ lòng thay.

Trong vòng 60 hôm, mối tình giữa Hàn-Mặc-Tử và Mai-Đình nữ - sĩ gặp phải trở lực lớn lao : sự túng thiếu. Mai - Đình đành phải từ - giã người yêu và trở lại dẫn thân vào con đường gió bụi.

HÀN MẶC TỬ, NHÀ THƠ CÔNG GIÁO

Là một người công-giáo nhiệt - thành, lòng tin - ngưỡng của Hàn-Mặc-Tử lại tăng thêm trong một tâm thân đau khổ. Bị xem là một vật kỳ sinh ở ngoài lề xã-hội mà mọi người đều ghê-tởm muốn tránh xa, Hàn-Mặc-Tử đã luôn tìm một nơi ẩn trú bên cạnh Thượng-Đế. Những bài thơ được nhân công-giáo của chàng được hợp lại thành hai tập mà tập thứ nhất là :

« XUÂN NHƯ Ý », mùa xuân của sáng thế-kỷ, (Genève) (18) lúc mà « vũ-trụ sơ khai, linh-khí của Thượng-Đế chấp chớn trên mặt nước ».

— Theo quan-niệm của chàng, mùa xuân vĩnh viễn đó đầy đầy những lời nguyện cầu thánh kinh, hương lạ mê ly, âm thanh mầu nhiệm, tất cả chìm ngập trong bề hào quang và trong tình hoa của thi vị (19). Theo Hàn-Mặc-Tử, thi ca là một sáng tạo thuần túy của Thượng-Đế ; để báo đáp ơn ấy, thi sĩ phải là kẻ xướng-thánh-ca cảm thông với Thượng - Đế, với sự nghiệp thiêng liêng và vinh quang bất diệt của Người. Thi-sĩ là kẻ môi giới khéo léo giữa Hóa-công và nhân loại vậy.

(A) da diết : tha thiết.

Lòng tin tưởng ở Thượng-Đế đã chứng giám, an ủi cho những nỗi thống-khổ của Hàn-Mặc-Tử và giúp cho thi-tài của chàng được hoàn-toàn thành tựu. « XUÂN NHƯ Ý » được xem là tập thơ có giá trị hơn hết trong tất cả những thi phẩm của chàng. Một vài đoạn sau đây cũng đủ chứng minh điều đó :

AVE MARIA

*Maria, Linh hồn tôi ơn lạnh
Run như run hồn tử thấy long nhan,
Run như hơi thở chạm tơ vàng,
Nhưng lòng vẫn thắm nhuần ơn trời mến.*

*Hỡi Sáu thần Thiên chúa Gabriel,
Khi người xuống truyền tin cho Thánh Nữ
Người có nghe xông gió muôn tinh tú ?
Người có nghe náo động cả muôn trời ?
Người có nghe thơ màu nhiệm ra đời ?*

*Thơ tôi bay suốt một đời chưa thấu (20)
Hồn tôi bay đến bao giờ mới đậu ?
Trời Triệu-thiên ngồi chót vọt hào quang.*

Tập thứ hai là « Thượng Thanh Khí », trong đó thi sĩ ghi chép những điều chàng thấy trong mơ, giữa những đêm sâu muộn, trong lúc hồn chàng tự-do du-lịch giữa khoảng trắng sao. Tập thơ vừa u-ẩn vừa huyền bí mà Hàn-Mặc-Tử thử noi theo dấu cũ Beaudelaire và Malharmé.

MỐI TÌNH CUỐI CÙNG

Sau những ngày tàn trong đời chàng, Hàn-Mặc-Tử còn chịu đau khổ một lần cuối cùng nữa về mối tình bất ngờ trong khi chàng giao thiệp bằng thư-từ với nàng Thương Thương mà có, đã hợp lại thành một tập nhan đề « Cầm Châu Duyên ». Xin trích ra sau đây vài đoạn có thể làm tiêu biểu :

*Sầu lên cho tới ngàn khơi,
Ai đâu ráo lệ chưa lời nói ra !
Chều nay tàn tạ hồn hoa,
Nhớ Thương Thương quá xót xa tám bèo.*

*Nghe ai xé lụa mà đau, (21)
Gió than niềm gió biết đâu hẹn hò !*

(NÓI BUỒN VÒ DUYÊN)

Mối tình tưởng tượng này đã sản sinh thêm hai vở kịch thơ : (Duyên kỳ ngộ) và một đoạn ân tình diễn ra giữa khung cảnh siêu nhân thế. Thi sĩ dẫn chúng ta đến một thế giới lạ lùng của những người đã chết, nơi đây tiếng chim hát, tiếng suối đàn, tiếng sáo mê-ly, mùi hương ngào-ngạt hòa lẫn làm nên một khúc nhạc du-dương. Trong kiếp lai sinh, ghà thơ bất hủ Hàn-Mặc-Tử và nàng tiên Thương Thương sẽ gặp gỡ nhau giữa cảnh thiêng liêng màu nhiệm ấy.

NGHỆ THUẬT CỦA HÀN-MẶC-TỬ

Trong vòng 10 năm, Hàn-Mặc-Tử đã tiến từ trường thơ cổ-diễn rất thuần túy đến trường thơ lãng mạn rất phóng túng đề sau cùng đi sâu vào trường thơ tượng-tượng vô cùng bí ẩn.

Hàn-Mặc-Tử thiên trường thuật, diễn tả những cảm giác thoáng qua mà tạo nên của tâm hồn, một tâm hồn đa ưu và đa bệnh. Nghệ sĩ đã dùng nét bút đậm bạc, mơ hồ, những nét màu khi ẩn khi hiện, và cũng giống như Verlaine, chàng thiên trọng về âm điệu. Chỉ có chàng mới cảm thụ được cái thiên tư cao quý là thấy được cái hư-ảo, cảm được cái vô lượng và nghe được sự yên lặng của (Vô-thủy vô-chung) :

*Đang khi màu nhiệm phủ ban đêm,
Có thứ gì rơi giữa khoảng im,
Rồi tự thượng tầng không khi xuống,
Tiếng vang nhẹ nhẹ dội vào tim.
Ánh trắng mỏng quá không che nổi
Những vẻ xanh xao của mặt hồ
Những nét buồn tơ liễu rủ,
Những lời năn nỉ của Hu-vô*

(HUYỀN ÁO)

Hàn-Mặc-Tử đã tạo được những ảnh tượng đặc biệt trong việc nhân-tính-hóa các sự vật :

*Thuyền ai đậu bên sông Trăng đỏ ?
Có chớ Trăng về kịp lối nay ?*

(ĐÂY : THÔN VỸ DA)

Hoặc là :
*Trăng nằm sông soài trên cành liễu,
Đợi gió đông về để lả-lơi.*

(BẾN LÊN)

Trông thấy mây bay, chàng cũng này ra được lắm ý tưởng kỳ dị :
*Mây chết dưới ở giòng sông vắng lạnh,
Trát thấy về xa tận cõi vô biên.*

Sự bất động trong yên lặng cũng được thi sĩ tả bằng những câu tuyệt-tác :

*Hàng thông lấp-loáng đứng trong im,
Cành lá in như đã lặng chìm.*

(ĐÀ-LẠT, TRĂNG MỜ)

TẠI NHÀ THƯƠNG PHUNG QUI-HÒA

Hôm mồng 8 tháng 9 năm 1940, Hàn-Mặc-Từ bị sởi Y-tế dò biết chàng mắc chứng nguy hiểm, nên chàng phải đến bệnh viện Qui-Nhon khám xét, thì ở đó xác nhận chứng bệnh của chàng có vi trùng Hansen.

Đến hôm 20 tháng 9, một chiếc xe hơi riêng, bốn bề che kín, có dấu hồng thập tự đưa chàng đến nhà thương phung Qui-hòa.

Bệnh viện này ở về phía đông-nam thành phố Qui-nhon do những bà phước dòng Thánh Phan-xi-cô khó khăn trông nom dưới quyền điều khiển của Bà Bề Trên Maria Thánh Venant.

Hàn-Mặc-Từ đến độ được đăng ký vào số 1134. Người ta đã săn sóc chàng rất chu đáo. Nhưng bệnh chàng cứ tăng thêm mỗi ngày. Biết rằng không thể nào qua khỏi, chàng đã đọc cho người bạn đồng phòng là Nguyễn-văn-Xê viết hộ chàng một bức thư rất cảm động gửi về cho mẹ.

Sau cùng, đúng 11 giờ hôm 11 tháng 11 năm 1940 (13), trong lúc khắp mọi nơi đương mừng « Thăng trận », Hàn-Mặc-Từ qua đời. Mới tuổi hai mươi tám, Thiên-Chúa đã đem chàng về trời vừa lúc chàng đang được các bạn bè, môn đệ và những kẻ ham thi tài thương mến.

Người ta đã tìm thấy trong áo quần chàng một mảnh giấy, tự tay chàng viết lấy, giống như mảnh giấy của Pascal ngày xưa, đầu đề là « Sự thanh khiết của tâm hồn », với một lối văn trong sáng, chàng ca tụng sự vinh quang của Thiên-Chúa và đức hy sinh của các bà phước dòng Thánh Phan-xi-cô khó khăn :

« Hỡi Thiên-thần trên trời, Thiên-thần của Chúa, Thiên-thần của Hòa bình và Hoan Lạc, hãy đem đến cho tôi một tràng hoa.

« Tôi muốn tắm mình trong biển Hào-quang và Tình-thương Cao cả.

« Bởi vì, ở hạ-giới này, những phép linh-dị của Chúa khiến mọi người phải yên lặng để say sưa chiêm ngưỡng cái công nghiệp huyền diệu của đấng Chí-Cao.

« Hỡi thiên-thần trên trời, thiên thần của Chúa, thiên thần của Hòa bình và Hoan-lạc, hãy tung lên không gian những cành hồng và những đóa sen, những khúc hát du-dương và những âm phù thơm ngọt, và hãy rót đầy thánh - đức, can-đảm cùng hạnh-phúc xuống giữa các nô-tỳ của Chúa ».

ĐÊM THỨ TƯ

24 tháng 10 năm 1940

PHAN-XI CÔ TRÍ

19 ơn Thiên-chúa

Người ta mai-táng chàng một cách đơn-giản bên cạnh các ngôi mộ của những người chết về bệnh phung, rất xa « khe nước ngọc » mà chàng hằng mơ tưởng trong lúc sinh-tiền :

*Một mai kia ở bên khe nước ngọc,
Vội sao sương ánh nằm chết như t-ặng,
Không tìm thấy nàng tiên mô đến khóc,
Đến hôn anh và rửa vết thương tím.*

CHÚ THÍCH

- (1) Lệ-Mỹ nghĩa là « vẻ đẹp mỹ thuật ».
- (2) Tam tòa tức là 3 tòa nhà của lũy Trấn-ninh do Đào-duy-Từ xây năm 1631. Nay không còn nữa. (Xem bài Khảo-cứu của L. Cadrière đăng trong tạp-chí trường Viễn-Đông Bắc-Cổ năm 1922, từ trang 55 đến trang 73).
- (3) Đồng-hời do chữ Đồng-hải đọc trại ra.
- (4) Năm 1802, vua Gia-long đã diệt hạm-hội của Tây-son trên sông này.
- (5) Đầu mâu nghĩa là « mũi nhọn của ngọn giáo ». Ngọn núi này do đúng 783 thước bề cao.
- (6) Linh-giang tức là sông Giang hay Gianh bên bờ ngang sông ấy cách Đồng-hời 32 cây số về phía Bắc. Sông rất sâu, nước chảy mạnh.
- (7) Nguyễn-trọng-Trí có một người anh (Nguyễn-bá-Nhân) và hai người chị (Nhu-Nghĩa, Nhu-Lê), bốn tên đó lấy trong ngũ-thường (Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín) không hiểu tại sao người con thứ năm không tên là Tín mà lại tên Hiếu.
- (8) Nếu kẻ về đồng-âm, thì những chữ Hàn-Mặc-Từ còn có nghĩa là « Chết trong sự cô-quạnh và cùng-khờ ». Thật là một sự ngẫu hợp bi-ai ?
- (9) Sau đời là đường Lê-Lợi, nay đời là đường Lê-Thánh-Tôn, chạy phía sau chợ Sài-gòn hay là chợ Bến thành.
- (10) Chúng tôi dùng danh từ này vì lý do có nhiều thuyết tương đồng. Kẻ ra thì rất khó có một giải quyết rõ ràng về danh từ « Lãng mạn » trong Pháp văn cũng như Việt Văn. Theo Alfred de Musset « Lãng mạn » là ngôi sao ứ a lệ, hơi gió rên gào, bóng đêm run rẩy... (Xem *Mélanges de Littérature et de Critique*).

(11) Tựa của Phạm-văn-Ký, Văn-khoa tiến-sĩ, tác-giả tập thơ « Une voix sur la voie ».

(12) Nên đề ý : Hàn-Mặc-Tử đã đặt rõ tên chàng vào đó.

(13) Đông-phương thuộc về Âm, mà mặt trăng biểu-tượng của Âm, cho nên người ta cũng không lấy làm lạ rằng : đã hàng mấy nghìn năm, các nước Á-đông đều theo kỷ-nguyên Âm-lịch.

(14) Bệnh phung là bệnh thứ nhất trong 4 bệnh bất trị (tứ chứng nan y : phong, lao, còi, dại).

(15) Công-tước Montpensier lập một biệt-thự tráng-lệ gần Phan-thiết để hưởng tuần trăng mật.

(16) Dịch ở những câu thơ chữ nhỏ :

« Nhân diện bất tri hà xứ khứ,

« Đào hoa y cựu tiếu đông phong ».

(17) Bài « Cao-đường phú » của Tống-ngọc có chép rằng : « Sở Trương-Vương đến chơi Cao-đường, mộng/thấy một người con gái đến xin chung chăn gối và tự xưng là Thần-Nữ Vũ-Son, sớm làm mây, tối làm mưa trên núi ấy ».

(18) Theo Kinh thánh « Au commencement, l'esprit de Dieu flottait sur les eaux ».

(19) Trong bài thơ « Correspondance » của Baudelaire có câu :

« Les parfums, les couleurs et les sons se répondent ».

(20) Ở đây, Hàn-Mặc-Tử đề-cập tới những lý-thuyết Khoa-học, nhất là những thuyết thuộc về luật tương-đối của Einstein, theo các thuyết ấy thì những ảnh-tượng của dĩ-vãng còn bay qua hàng triệu triệu cây số giữa khoảng không gian vô cùng tận.

(21) Trái lại, nàng Bao-Tự (vợ U-Vương nhà Chu) lấy làm vui thích khi nghe tiếng xé lụa.

(22) Ví dụ : Xóm quan-lại và quý-tộc ở Huế.

(23) Hãy chú ý ba con số 11.

DANH - NGÔN

— Bệnh tông khâu nhập, họa tông khâu xuất.

TÓ-THU

— Tật-bệnh do miệng ăn (bậy) theo vào, tai-họa do miệng nói (bậy) thốt ra.

H.VÂN dịch

TƯỜNG-NIỆM NGƯỜI XUA.

NGUYỄN-TRƯỜNG-TỘ

(1828 — 1871)

TU-NGUYÊN

NGÀY 1 tháng 12 năm 1957, tức ngày mùng 10 tháng 10 Âm-lịch, làm ta lại bồi-người nhớ đến ngày kỷ-niệm chí - sĩ Nguyễn-trường-Tộ, một nhà nho sáng suốt, trước hiem-họa mất nước, đã từng phê bày những điều tâm-huyết canh-tân xã-hội một cách tha-thiết, cố mong cứu-vãn non sông. Song tiếc thay vì sống vào một thời-dại vua yếu quan hèn, nên đành phải đóng vai một nhà thơ bất-đắc-chí, ôm mối tương-hận cho đến hơi thở cuối cùng.

Đề tỏ lòng kính-niệm người xưa, xin lược kể sau đây thân thế và mưu-dò canh-tân của ông đối với nước nhà cách đây ngót trăm năm.

A— TIÊU-SỬ

Ông Nguyễn-trường-Tộ là người thôn Bùi-Chu, huyện Hưng-nguyên tỉnh Nghệ-An, sinh năm Minh-Mệnh thứ 9 (1828). Thân-phụ ông là Nguyễn-quốc-Thư, chuyên nghề làm thuốc, thấy ông thông-minh cường-ký hơn người, mừng thầm mai sau ông sẽ thành-đạt lớn, làm rạng rỡ cho nhà cho nước, nên bỏ ý định dạy ông nghề lương - y gia-truyền và cho ông đến thụ-nghiệp ông Tú-Gia ở Bùi-Ngõa-Năm đó, ông mới 18 tuổi. Ông rất chuyên cần sẵn óc thực tế và học một suy mười, chứ không ưa lối học từ chương khoa cử. Những điều nghi ngờ thắc - mắc, ông cố học hỏi đến nơi đến chốn, làm cho thầy học nhiều khi nức-nở khen thầm.

Vì thế năm 23 tuổi, ông lại đến nhập - môn ông Cống-Sinh Hiệu ở làng Kim-Khê. Thầy học nhận thấy ông là người có tài cao chí lớn, tự lượng không thể làm thỏa mãn được sự học hỏi của ông, bèn ân cần khuyên ông nên tìm đến thụ-huấn ông nguyên-tri-huyền Địa-linh ở làng Tân-Lộc. Sự học hỏi càng rộng ông suy luận quan sát càng nhiều. Cố tự tìm hiểu lấy, ông đóng riêng một cuốn sổ nhỏ để ghi chép những điều hoặc đã suy luận ra, hoặc còn đương thắc mắc chưa giải - quyết xong.

Như trên đã nói, ông ham chuộng lối học thực - dụng cứu-quốc và cháu ghét lối học tầm chương trích cú, nên một hôm, theo thầy và các bạn đi chơi núi Lô-sơn, riêng ông lặng ngắm non sông cây cỏ, có vẻ trầm-

tư mặc-tướng, chứ không a-dua các bạn đương trở tài ngầm vịnh. Thỉnh lnh, ông hỏi một người bạn thân : « Núi này cao, rộng bao nhiêu, và cách núi Song-ngư bao nhiêu trượng, anh có biết không ? » Dù đã ở địa-phương đó lâu năm, người bạn ông cũng không đáp nổi, và có lẽ cũng chưa bao giờ thắc-mắc nghĩ đến câu hỏi ấy. Việc này làm ông càng thấy ngao - ngán và than thầm rằng :

« Sao người mình chỉ mài-miệt với hư-vấn, còn ngay diện - tích sơn xuyên nước nhà, có thêm đề tâm cho đâu ! »

Học ở đó ba năm, ông chỉ dự có một kỳ khảo-thí là một bài phú, thuộc lối văn cử-nghiệp, do thầy học ép làm. Nề sự lời thầy, ông phải làm và khi chấm, bài ông lại được phê vào hạng ưu !.. Xem thế, ông rất có tài về thơ phú mà vẫn không ưa thích, vì đã biết rõ lối học ấy chỉ làm cho bọn trí-thức trong nước đeo thêm cái bệnh văn nhược, sống trong mộng tưởng mà không lo mưu đồ chánh-tân cho đất nước.

Được ít lâu, ông gặp một dịp may mắn mở rộng đường hiểu - học của ông. Ông vốn theo đạo Thiên-Chúa, nên nhà dòng ở Tân-Ấp mời ông tới dạy Hán-văn. Vị giám-mục hạt này là ông Gauthier (gọi tên Việt-Nam là Ngô-gia-Hậu) phục ông là người tuổi trẻ chí cao, lại thông - minh linh - lợi, nên dạy ông học chữ Pháp và khoa-học phổ-thông. Ông chuyên-chú học trong 2 năm, sức học tiến mau lạ thường. Bấy giờ, ông mới có 25 tuổi.

Năm Tự-Đức thứ 13 (1860), triều-đình ra lệnh cấm giảng đạo và theo đạo Thiên-chúa, nên Giám-mục Ngô-gia-Hậu liền đưa ông qua Ý rồi sang Pháp. Ông lưu-lạc ở đó vài năm, đề ý nghiên-cứu về chánh-trị, học - thuật - kỹ-nghệ của nước Pháp, nên kiến-vấn càng thêm sâu rộng. Khi trở về, ông có ghé qua Hương-cảng. Vị giám mục người Anh ở nơi đây rất quý mến ông, giữ ông ở lại vài tháng. Khi ông hồi-hương, lại tặng ông vài trăm bộ sách, song tiếc thay giữa đường bị giặc bề cướp mất, ông chỉ còn đem về được vài quyển Hán-văn. Năm ấy, ông mới 33 tuổi.

Ông về nước giữa lúc người Pháp đương đánh lấy Gia-Định. Ông nhận giúp việc từ-hàn cho Soái-phủ Nam-kỳ trong ít lâu, mục - đích góp một phần nào trong việc giảng hòa của hai chính-phủ Pháp và Nam. Sau ông trở về quê, đem những điều sở-đắc giúp đồng-bào về mọi việc khẩn đất, lập ấp và kiến trúc.

Năm Tự-Đức thứ 19 (1866), ông được cử đi tìm mỏ ở vùng Nghệ-An, Hà-Tĩnh. Cũng năm đó, vị An Tĩnh tòng-đốc Hoàng-tá-Viêm giao cho ông việc cầm lối đề đào sông Thiệt-cảng (Kênh sắt). Sau lại đề-bạt ông lên

vua Tự-Đức. Nhà vua cho đòi vào bệ kiến, hỏi điều gì, ông đầu tâu bày rành mạch. Vua Tự-Đức tỏ ý ngợi khen và ban thưởng rất hậu. Tháng 9 năm 1866, ông được nhà vua cử cùng với Giám mục Gauthier và Nguyễn Điều sung phái-bộ sang Pháp đề mượn thợ và mua máy móc.

Trước khi phụng-mệnh ra đi, ông có dâng bản điều-trần, lời lẽ rất thiết-tha, nói về các lẽ nên duy-tân cải-cách, mưu sự phú - cường cho đất nước. Một lần nữa, vua Tự-Đức tỏ lời khen ngợi, nhưng vốn nhà vua chỉ ham thích từ-chương, thiếu óc sáng suốt và thực-tế, triều-đình lại đẩy rầy những kẻ chấp-nệ và ngoan cố, ưa thích hư-vấn và thủ-cựu, không hiểu rõ thời - cục, nên bản điều-trần của ông không được ai thực-tâm nghiên-cứu một cách vô-tư và triều-đình không chịu thái-dụng một điều gì cả.

Đang lo toan các việc mượn thợ và mua máy móc ở Pháp, ông nhận được lệnh đình-chỉ mọi việc, vì việc giao - thiệp giữa Triều-đình ta với Soái-phủ Nam-kỳ đương gay go, sau khi thiếu-tướng De la Grandiere lấy nốt 3 tỉnh miền Tây Nam-Việt.

Năm Tự-Đức thứ 21 (1868), nhà vua lại phái ông cùng ông Nguyễn Hoảng sang công-cán bên Pháp, nhưng vì ông đau không đi được.

Năm Tự-Đức thứ 23 (1870), ông lại được cử đưa mấy học - sinh Việt sang Pháp du-học. Ông vẫn đương đau nên dâng sớ xin từ.

Qua năm sau (1871), bệnh-tình càng nặng thêm, rồi đến mùng 10 tháng 10 thì ông mất, thọ 43 tuổi.

Xét về bệnh-trạng ông, có người kêu là chứng trường-ung, có người gọi là chứng huyết-tích, vì trong lồng ngực thường có một khối thịt nhỏ cứ đưa lên đưa xuống luôn luôn.

Nghe tin ông mất, những bè bạn thân thuộc tới thăm viếng rất đông. Có người bạn thân hiểu rõ tâm-sự ông hơn ai hết, đã búi-ngùi vỗ vào thi - thể ông, thở dài thốt ra câu nói : « Học-thức rộng như thế ! hoài-bào no như thế, mà thực sự chẳng được thi-thố tài-năng với đời ; sống đã không sống lâu, lại bị ma bệnh rầy vô đau đớn ê-chề mới chết ! Ôi ! thương thay ! tiếc thay ! »

Người nhà chợt coi cái mền đắp, thấy có dính vết máu, vội mở ra xem, thì thấy cái khối thịt nhỏ đã vỡ và huyết chảy ra. Ai nấy lại càng thương-cảm và có người ngầm-ngài tự hỏi : « Ông vì trọng - bệnh hay vì uất-ức mà chết ? Dù sao nữa, nước nhà đã mất một bậc thiên-tài mà triều-đình không biết trọng-dụng. »

B.— CÁC BẢN ĐIỀU-TRẦN VÀ CHƯƠNG-TRÌNH CÁI-CÁCH

Như trên đã nói, sau khi du-học về nước, ông quyết-tâm đem những điều sở-đắc thảo một chương-trình rộng lớn đệ lên nhà vua và triều-đình xét nghị, thiết-tha mong người trên hiểu rõ tình-thế nước nhà và cảnh-trạng nước người, rồi kịp lo ngay việc cải-cách duy-tân, cố làm cho nước được phú-cường, họa may mới tránh được hiểm-họa xâm-lãng. Vì thế, từ năm 1863 cho đến năm ông mất (1871), ông đã dâng biết bao nhiêu bản điều-trần nêu rõ chương-trình cải-cách của ông, gồm những điểm chính sau đây :

1) *Học-thuật.* a) Bỏ lối học từ-chương, chuyên dạy các khoa thực-dụng như canh-nông, cơ-khí, luật-pháp, thiên-văn ; sửa lại chương-trình các khoa thi (ngoài môn học văn-chương, phải có những khoa-học hợp-thời).

b) Dùng quốc-văn (viết bằng chữ nôm, gọi là quốc-âm hán-tự) trong việc dạy học, làm sách và các giấy tờ việc quan.

Trong bản « *Tế-cấp bát-điều* », ông đã nói : « Nước nào có chữ nước ấy, và khi đọc chữ lên thành ngay ra tiếng nói hàng ngày mà ai nấy đều hiểu.

...Nếu có thứ chữ riêng phiên-âm tiếng ta, thì việc học ở nước nhà sẽ dễ dàng biết chừng nào, mà thì giờ còn thừa sẽ dùng để học các khoa có ích hơn...

Sự dùng chữ nho trong việc quan cũng sinh ra nhiều mối tệ và nhiều sự khó khăn mà thường các dân trị-hạ cùng các quan không hiểu lẫn nhau...

Ta cũng có các bậc thông thái có thể sáng-chế ra một thứ chữ để phiên âm tiếng ta. Nhưng vì ta đã quen dùng chữ nho quá rồi, nên thay đổi hẳn sự toàn dân bỡ-ngỡ. Vậy hiện nay cái kế hay nhất là cứ giữ nguyên những chữ nho nào phiên-âm đúng những tiếng Nam. Còn những chữ nho nào mà cách đọc hơi giống âm tiếng Nam, thì chỉ phải thêm vào một vài nét để làm cho những chữ đó thành ra chữ Nam. Một việc quan - trọng nữa phải làm là sắp các chữ trong tiếng ta thành từng hạng, rồi thu-tập lại trong một cuốn tự-điền và phân-phát cuốn tự-điền ấy trong các công-sở, các trường-học. Sự học « quốc-âm hán-tự » ấy sẽ dễ hơn sự học chữ nho nhiều và sau này ai viết cũng phải theo đúng các chữ đã lập-thành ra, không được thay đổi tí gì. Các văn-sĩ có thể viết sách bằng chữ nho, nhưng các giấy tờ việc quan phải viết bằng thứ chữ bản-quốc do Triều-đình đã quy-định... »

c) Phải học-sinh sang du-học ở các nước châu Âu.

d) Dịch các sách ngoại-quốc (nhất là các sách về máy móc) ra tiếng Nam ; in và phát những sách hữu-ích và nhật-báo để dân chúng được rõ luật-lệ và công việc của triều-đình.

2— *Võ-bị.* — a) Hậu-đãi quân lính để tôn-trọng nghề võ ; chọn võ-quan biết chữ để học binh-thu, tuyền lính trẻ và mạnh cho quân đội để hùng-cường và tinh-nhuệ.

b) Mở trường võ-bị và mượn huấn-luyện-viên Âu-Tây để luyện - lập quân-sĩ theo binh-pháp mới.

c) Tờ-chức hoàn-bị sự phòng-thủ đất nước : xây pháo-dài, chế khí-giới, tích-trữ vũ-khí quân-nhu để cần dùng khi xảy chiến-tranh ; sửa sang các đường thủy bộ trong nước.

3— *Tài-chính và Kinh-tế.* — Đề nguồn tài-chính trong nước được dồi-dào :

a) Bắt mọi người phải chịu thuế ; đánh thuế mới vào các cách ăn chơi xa - xỉ (cờ bạc, rượu, thuốc lá, thuốc phiện) ; tăng thuế hàng nhập - cảng nhất là xa-xỉ-phần.

b) Điều-tra rõ dân - số trong nước, đặc-điền để định rõ diện-tích điền - thổ và thuế-ngạch, cho việc đánh thuế được công-bằng.

Đề dân được no đủ và giàu mạnh :

a) Về địa - đồ để biết rõ hình - thể và tài-sản trong nước, rồi căn-cứ vào đó làm những công - tác lớn (mở, đường sá, đắp đê-điều, dẫn-thủy nhập-diện...)

b) Chấn-hưng nông-nghiệp (đặt sở chuyên-môn để cải-lương cách làm ruộng, khai-khẩn đất bỏ hoang), công - nghệ (khuyến-kích và ban thưởng cho những người sáng-chế các vật - dụng mới-mẻ và tiện lợi) và thương-nghiệp (khuyến-kích và ban thưởng cho những người-biết hợp cò để buôn, biết đóng hoặc mua được tàu để thông thương với ngoại-quốc).

c) Khai - khẩn các mỏ : (cộng - tác với các công - ty ngoại-quốc trong việc tìm khoáng - mạch, trông nom cách khai mỏ và huấn-luyện các thợ mỏ chuyên - môn).

4— *Hành-chính.* — a) Cần giảm số tỉnh, phủ, huyện, để bớt số quan lại vô-ích ; khuyến - khích sự thanh, cần, liêm, chính và nghiêm-trị sự hối-lộ, hà-lạm, tham-nhũng.

b) Cần phân - biệt quyền hành - pháp và quyền tư - pháp để cho các các vị thăm - phán để phân - xử theo lẽ công bằng.

5— *Ngoại-giao.* — a) Nên hòa-hiếu và kết-giao với người Pháp, mới dễ chống lại các cường-quốc khác muốn dòm giở xâm - lãng và đề lo việc nội trị và cải - cách trong nước.

b) Nên giao-thiệp với các cường-quốc (đặt sứ-thần và lãnh sự ở các nước ấy và cho họ tự-do đến thông-thương ở nước nhà.) Như thế, nước ta giữ được tinh hòa hiếu với họ, biết rõ tình-thế năm châu, và đồng thời hưởng mỗi lợi không nhỏ về việc ngoại thương.

Trong bản điều trần ngày 20 tháng 2 năm, Tự-Đức thứ 19 (5-4-1866), ông đã trình bày rõ chính sách giao-hiếu đối với ngoại-quốc có lợi những gì :

«...Ngang hàng nước Nam, hãy xem gương Xiêm cũng không rộng không mạnh hơn gì nước ta : thế mà khi tiếp-xúc với người Tây-phương, nước ấy biết tình-ngộ ngay, mà giao - hiếu với nước Anh, Tây - Ban - Nha, Bồ-Đào-Nha, thông-thương với các nước đó và giữ được quyền tự-chủ. Nước ấy không cần phòng-thủ biên-giới và quyền-lợi mà vẫn được trọng-nề như liệt-cường. Nước Pháp và nước Anh, dù muốn chiếm lấy nước ấy, cũng phải đề y-ngoại đất cát cho họ. Tình thế đặc-biệt này, nước Xiêm chỉ nhờ sự ngoại-giao mà có, và sự ngoại-giao ấy lại làm cho nước đó ngày một giàu mạnh thêm...»

Hiện nay, ta chỉ có một cách tự-vệ là thuật ngoại-giao và chính-sách đối-ngoại. Ta không còn cách gì hay hơn nữa. Mà nếu ta không quyết-định và hành động cho mau, ta càng hồ-nghĩ tri-hoãn chừng nào, họ càng tiến-bộ chừng ấy. Khi họ đã tới một trình độ tiến-hóa quá cao, ta có tinh-ngộ cũng quá chậm mà có phản-kháng cũng đã muộn rồi...»

Xem lại những bản điều-trần của ông viết bằng giọng văn khúc-triết minh-bạch và thiết-tha, ta càng biết rõ tư-tưởng, học - vấn và kiến-thức của ông cao rộng đến mực nào. Đời sau đã có người thần-phục ông, ví ông như hai bậc danh-nhân nước Nhật là Phúc-Trạch, Bồ-Sơn, có công rất lớn trong cuộc duy-tân đời Minh-Trị Thiên-Hoàng. Tiếc rằng khác nhau ở chỗ : hai ông Phúc, Bồ gặp thời và gặp minh chủ nên thì thõ được tài-năng, góp vào sự phục - hưng cho tổ - quốc, còn ông Nguyễn-trường-Tộ, dù tài-trí có thừa, nhưng ai chịu biết đến và ai chịu nghe theo ! Thậm - chí một số triều-thần hồi bấy giờ sợ rằng địa - vị của họ sẽ bị lung-lay, nếu chương-trình cải - cách duy - tân của ông được nhà vua nghe theo đem ra thực-hiện, nên mượn câu : «Thánh-nhân đã nói : Dùng Hạ biển Di, khi nào lại dùng Di biển Hạ. Thực là nói bậy, nói láo !», rồi cố - ý bài bác khệp ông vào tội «Yếu ngôn hoặc chúng» (1). Cũng may là vua Tự-Đức còn sống suốt một phần nào, nên không nghe nghị-án trên mà kết tội ông, song lại không đủ chí quả - quyết cho thực-hành chương-trình cải - cách của ông, thực là một việc đáng tiếc cho nước nhà.

(1) Nói gở làm mọi người làm theo.
(Theo luật quân chủ ngày xưa, tội này phải chết chém).

C — TÂM-SỰ GỬI TRONG THI-CA

Kia ngôi từ - đường sắp bị sụp đổ. Một người hiếu-từ trong họ biết cách tu-bồ mà không tu-bồ được, vì đại đa - số trong họ ương - ngạnh hoặc vị-kỳ, ngăn trở không nghe, lại còn chi-trích mặt - sát nữa, bảo là bất - hiếu bất - mực. Người đó đành ôm hận, khoanh tay, trong lòng uất - ức biết chừng nào !

Ấy tâm-trạng của ông Nguyễn-trường-Tộ đối với Tổ-quốc khác đâu tâm-trạng của người hiếu-từ nói trên đối với từ-đường. Ngày thường, ông rất ghét hư-văn, song mỗi khi nguồn u-uất chan-chứa nổi lòng, ông đành phải tạm mượn thơ ca để giải bày hoặc ký-thác tâm-sự.

Thi ca ông làm đượm vẻ lâm-ly bi-tráng lạ thường, nhất là những bài cảm-tác hoặc cảm-đề trong lúc phụng-mệnh đi công-cán trong nước, hoặc theo sứ-bộ đi Pháp. Sau đây, xin tạm trích đăng ít bài thơ hán-văn của ông để chứng-minh lời nói trên.

Vịnh phong-cảnh Côn-Thơ (Nguyên-tác bằng Hán-văn)

Nhân-gia lao-lạc tạp tây-triền,
Nhất vọng bình-lâm trấn hiệu yên.
Sơn khởi tam-phong hồi hải-ngạn,
Đăng cao nhất - trụ dẫn dương-thuyền.
Quan-hà diện-dịnh nhưng y cụ,
Cảnh - sắc thương - mang dĩ bất tiền.
Như thử giang-sơn thù thị chủ ?
Yếu tương tình-sự vấn chí thiên.

Bài dịch (của Sở-Bào)

Nhà người lác đác lẫn hàng tây,
Rừng phẳng trông ra khỏi tòa đây.
Bờ bề nổi lên ba chớp núi,
Thuyền ai nhằm thẳng một đên đây.
Quan-hà dù vẫn còn nguyên vẹn,
Cảnh - sắc xem ra đã đổi thay.
Non nước chủ-trương ai đó nhỉ ?
Muốn đem tâm-sự hỏi trời ngay ...

Đọc bài này, ta đã cảm thấy nổi lòng ngao-ngán bùi - ngùi của một thị-sĩ nặng lòng yêu nước, trước cảnh phảng-lặng của rừng xanh, đầu biết có khói tỏa đầy trời ở phía sau, và cảnh « đèn cao một ngọn » (đăng cao nhất trụ) đã khéo đưa thuyền Pháp tới bến Việt-Nam ...

Khi qua miếu Hạng-Vô ở Quảng-Đông, ông ngậm-ngùi đã cảm-đề đôi câu đối sau đây :

Tung-hoành dụng vô phi vô địa,
Chiến-thắng thành công tự hữu thiên.

Lời dịch (của Tào Trang)

Sức mạnh dọc ngang cảm đất hẹp,
Việc binh thua được mặc trời cao.

Khi qua núi Thạch-bì, ông đã gửi nỗi cao-hận của mình trong một bài thơ cảm-tác như sau :

Qua núi Thạch-Bì cảm-tác
(Nguyễn-tác bằng Hán-văn)

Phong bắt năng giao, vũ bắt tời,

Bi-truyền vạn cổ tự thời ngồi.

Cổ-viên như trước bài sơn đỉnh,

Trác-lập vô song trấn thủy ôi.

Tường thị bỏ thiên tăng luyện quế,

Phi quan diên hải bị khu lai.

Nhược di chích-trợ thành song-trợ,

Địa tác bàn sơn, hải tác bôi...

Bài lược-dịch (của Tào-Trang)

Mặc bao mưa gió phủ-phàng,

Bia truyền muôn thuở vững-vàng như không.

Riêng mình trấn-áp khúc sông,

Dáng tròn như tạc, đặt chông đỉnh non.

Và trời đất đã luyện khuôn,

Phải đầu lập bề bị dồn tới đây.

Vì nhân đôi chiếc đũa này,

Sóng dâng chén uống, đất bày mâm ăn...

Bài lược-dịch (của Tư-Nguyên)

Trợ cùng mưa gió, khó vãn xoay,
Bia dựng ngàn xưa mặc đời thay.
Đỉnh núi ngự cao riêng đá tạc,
Khúc sông trấn vững để ai lay!
Phải đầu lập bề về nơi đó,
Mà tình óa trời tới chốn đây.
Núi đũa giá thành đôi chiếc đũa,
Đất dâng : mâm tiệc, bề : ly đầy...

Đọc tới câu kết bài thơ trên, ta thấy cảm tiếc hộ cho nhà chí-sĩ họ Nguyễn và cho cả giang-sơn nước Việt ta : « Vì ông có thêm bạn đồng - tâm đồng-chí, có phải lý-tưởng kiến-quốc hưng-gia của ông để khiến Tào-hóa phải chiều lòng không, đầu phải ôm khối hận khi yên ngàn thu !.. »

o°o

Đối với một vị túc-nho thức-thời, có nhiều sở-đặc về học-thuật Đông-Tây. muốn đem tài-năng của mình để cứu-vãn giang-sơn, vậy không may sống vào một thời-dại hỗn-loạn, già đời không gặp được ai là bạn đồng chí, không gặp được một vị minh-chúa nào như Minh-Trị Thiên-Hoàng nước Nhật, nên phải sống uất ức trong mấy chục năm trời, nhìn non sông sụp đổ và sang tay kẻ ngoại-xâm chiếm dần như tầm cừi lẩn ngành, rồi phải khoan tay mai một, chết về bệnh trường-ung, thật đáng tiếc cho nước nhà biết chừng nào !.. Để tỏ lòng thần-phục người xưa, xin lược đăng bài thơ của nhà thơ Yên-Hà-khách sãi bùi-ngùi cảm-vịnh ông Nguyễn-trường-Tộ :

Xuất - dương du-học gắng công - trình,
Giúp nước đỉnh - ninh giữ tức thành.
Mấy bản điều trần, gan óc đất,
Nửa bầu tâm - sự, đất trời mình.
Họ Bô (1) vì dặng danh lừng-lẫy,
Chàng Tộ cam đành phận mỏng - manh.
« Non nước giang-san ai đó chủ ?
Sự tình mong gan hỏi ông xanh » (2)

(1) Chí Ông Bô - Sơn, một vị danh - nhân nước Nhật-Bản, có công lớn trong cuộc duy-tân đời Minh-Trị Thiên-Hoàng.

(2) Hai câu này lược-dịch 2 câu kết trong bài thơ « Vinh phong cảnh Cầm-Thơ » của Ông Nguyễn-trường-Tộ :

« Như thử giang-sơn thù thị chủ ?

Yếu tương tình-sự vấn chi thiên. »

CHỮ" VIỆT CẢI CÁCH

(Tiếp theo V.H.N.S. số 25)

NGUYỄN NHIÊN

Đề rộng đường dư luận, *Bản-Báo* đăng trong mục này bài « Chữ Việt cải-cách » do tác-giả Nguyễn-Nhiên thảo-soạn với những cảm-tưởng và quan-niệm riêng.

L.T.S.

3. HAI NGUYÊN ÂM HỒ : Ǻ Ǻ

Từ trước đến nay tất cả chúng ta vẫn cứ đinh ninh rằng Ǻ, Ǻ, là hai nguyên âm đặc biệt của Việt-nam. Đó là một điều sai lầm rất lớn do bởi lòng tin tưởng vào chữ Việt ngày nay.

Quả thật khi kết hợp cho tiếng nói Ǻ, Ǻ, là hai phần tử có thể nằm vững được trên vị trí của nguyên âm và chúng cũng đã làm được đầy đủ cái phận sự của âm nguyên đối với phụ âm khi kết hợp.

Nhưng đến khi nghiên cứu để tìm nhận giá trị âm nguyên trong âm giọng Việt-nam và khảo sát con đường biến âm liên quan, chúng tôi đã rõ thấy rằng Ǻ, Ǻ, không phải là nguyên âm vì lý do thứ nhất rất đơn dị : mang tiếng là nguyên (âm) mà chúng không sao đứng nguyên được một mình để tạo thành tiếng nói :

Không hề có : Ǻ, Ǻ, Ǻ, Ǻ, OǺ, UǺ...

Trong khi các âm nguyên khác đã xứng đáng là nguyên :

Á | E | I | II | IE | Ó | Ì | Û | Ớ | v.v...

Hoặc khi có sự tiếp tay của các phụ âm, Ǻ, Ǻ, cũng hoàn toàn bất lực :

Tuyệt nhiên không có : LǺ, MǺ, QUǺ; LOǺ, LUǺ...!

Trong khi các âm nguyên khác mặc sức kết hợp :

MǺ, TẾ, VÈI, BÍ, HIE, ĐỒ, CỐ BO, CU, v.v...

Vậy thì giá trị của Ǻ, Ǻ, ở chỗ nào ?

Xin thưa : chúng chỉ có giá trị ở phần kết âm đứng sau trong sự tạo thành tiếng nói mà thôi.

Là nguyên âm, ở chính giữa hoặc đứng độc lập : không tự đứng được.

Là phụ âm : không có nghĩa và không đứng

Là nơi kết âm giá trị ở phần trước : không dùng được (thí dụ trên).

Vậy chỉ có thể làm nơi kết âm cho phần sau :

AN, ǺM, không có N, và M, chớ đề Ǻ, Ǻ, dùng làm nơi tiếp âm (thêm âm trong khi kết hợp) thì tất cả cường độ đều tan rã và Ǻ, Ǻ, sẽ lập tức bị đào thải, bỏ rơi.

Thật là một mỉa mai : chúng ta công nhận Ǻ, Ǻ là 2 nguyên âm mà vẫn không biết hai âm đó như thế nào, diễn tả cho tư tưởng gì. Vì Ǻ, Ǻ, luôn luôn phải bám víu vào các âm phụ thuộc, không bao giờ đứng độc lập, tự lập được cho âm giọng, khiến ta không biết giá trị, sự có mặt của chúng trên bộ chữ cái nguyên âm Việt Nam ra sao và đọc thế nào, là gì cho đúng nữa ! (Lối đọc ngày nay chỉ là phỏng theo chữ không có gì làm căn cứ cả).

Đặt ra hai chữ ghi Ǻ, Ǻ, mà hai chữ này không đem lại được cho chúng ta một tia sáng nào về giá trị của chúng.

Người ta chỉ thấy giá trị dồn cả vào phụ âm cuối mà ở phụ âm cuối lại không thấy gì đặc biệt giá trị trong khi cái vị trí của Ǻ, Ǻ, lại được nêu lên để lãnh phần phân biệt ǺM, ǺM, với AM, EM, OM, ǺM, UM... ǺN, ǺN, với AN, EN, ON, ǺN UN.

Vậy thì Ǻ, Ǻ đã làm được những gì cho cho Âm Giọng Việt-Nam ?

Người ta có cảm tưởng nghi ngờ (mà sự nghi ngờ đó đúng) rằng Ǻ, Ǻ chỉ là 2 ký hiệu để viết tắt một cách vô lối của chữ Việt ngày nay.

Tóm lại Ǻ, Ǻ đối với âm giọng Việt-Nam, với lối ghi âm ngày nay chỉ có một giá trị còn con là làm nơi tiếp âm. Vậy mà lối ghi âm của chữ Việt ngày nay lại nghiên mất cái hình thái tiếp âm đó để rồi đưa ra giả tạo bằng hai dấu hiệu Ǻ, Ǻ, không biết đọc ra sao, gọi là gì vì tự chúng không có nghĩa : **CHÚNG KHÔNG PHẢI LÀ ÂM NGUYÊN** !

Nhưng nếu bảo rằng Ǻ, Ǻ chỉ là hai trạng thái tiếp âm thì có thể hỏi lại rằng : nếu trong tiếng Việt có sự tiếp cho âm nguyên thì với tình thần cố kết liên quan, phải tiếp âm với tất cả các âm nguyên khác nữa chứ không thể chỉ có hai chỗ đó thôi ?

Chúng tôi xin thưa : tất cả các âm nguyên trong tiếng Việt đều có tiếp âm. Nghĩa là ứu một âm đã có cái gì đặc biệt mới mẻ thì vì sống còn toàn thể mà tất cả đều cùng phải có !

(Ǻy là một trạng thái tình thần đồng nhất thống nhất, muôn cùng như một trong sự duy trì tư tưởng Việt-Nam).

Nhưng ngay từ hồi bao nhiêu năm về trước, tiếng Việt-Nam không có sự ghi âm hiện hình bảo vệ và thiếu hẳn sự đề tâm chăm lo săn sóc, đành phó mặc với thời gian. Cho nên nó chỉ hành động mà không kiểm soát được kết quả của hành động. Và trong cuộc tiếp âm này, những kết quả đó phải tùy thuộc ở màu sắc khía cạnh đặc biệt của mỗi âm nguyên: Ở những âm lỏng lẽ thì tiếp âm bao nhiêu âm lại ra hết hoặc chỉ tụ lại mà không làm nên công chuyện gì.

Ở những âm vừa phải, cách phát đều đặn thì phần tiếp âm hiện ra rõ rệt.

Ở những âm lớn, rộng rãi, khẩu độ thành thang thì tiếp âm khi vào sẽ đủ chỗ hợp với âm chính để tạo nên những âm mới nghĩa là gồm có: âm NGUYÊN + âm TIẾP thành âm NGUYÊN TIẾP. Nhưng vì khuôn miệng hoàn toàn rộng, đầy đủ thỏa mãn cho cường độ nên hai phần âm đó đã hòa đồng với nhau và hướng theo một tính cách mới. Tính cách này không còn là của âm nguyên mà lối phát xuất lại hết như âm nguyên.

(Đây là trường hợp của Ẫ, Ẫ, mà chúng tôi sẽ trình bày rõ rệt cùng với toàn thể bộ âm nguyên Việt-Nam trong phần cải cách hiện hình biến âm biên quan).

4— Hàng âm nguyên liên kết: O, O, Ô, U.

Trong công việc xây dựng một bộ nguyên âm độc lập, chúng tôi đã dần dần vượt qua mọi nỗi khó của lối ghi âm cũ: U, Ê bỏ được Ẫ, Ẫ (xin xem phần xây dựng ở dưới). Ứng dụng bộ nguyên âm La tính vào sự ghi âm tiếng Việt như vậy tưởng chừng viết cũng đã sáng sủa trong sự ăn nói, đánh máy và điện tín, không còn lằng lằng như đã xảy ra.

Đến đây chỉ còn sự rắc rối của Ô và O chúng tôi xin tạm dừng để trình bày với bạn đọc một hàng âm nguyên liên kết rất chặt chẽ và rất thường xảy ra:

— Đây lưỡi sát với họng, lui vào trong cùng miệng, mềm mở tự nhiên, phát âm, ấy là âm O, một âm phát từ vị trí sâu nhất trong tiếng Việt.

— Đề nguyên miệng, đẩy lưỡi ra giữa mồm, ta được âm O.

— Đề nguyên lưỡi cùng với khuôn miệng của O, vòng môi lại ấy là âm Ô.

— Rồi với Ô, vẫn đề nguyên lưỡi, chúm miệng thu gọn vòng môi cho nhỏ làm khẩu độ cũng tự nhiên hẹp lại, ấy là âm U.

Đây cũng chỉ là một thể thức của Biến Âm nhưng đặc biệt ở chỗ cả bốn đều phát âm tự nhiên theo coa đường chính giữa từ trong tới ngoài miệng chứ không phải cheo cho lệch lạc hoặc gò bó khó khăn. Cũng bởi đặc tính đó mà hàng biến âm O, O, Ô, U trở thành một đường lối thông dụng và dễ dàng nhất trong tiếng Việt.

bị OM, bị ƠM, bị ỒM, bị ỤM hoặc:

Ồi giờ! Ơi giờ! Ồi giờ! Ụi giờ!

đều giá trị tương tự và tính cách riêng là phần không đáng đề ý.

Và cũng với đặc tính liên quan phát âm, liên quan tư tưởng, trong hàng bốn âm này không có gì phân biệt mà dù có thì giá trị cũng tương tự nhau và chỉ bốn âm đó với nhau thôi. Với tính cách đó, xây dựng một nguyên âm độc lập cho Ô và O (có chữ ghi dễ lầm lẫn) là một điều khó khăn vì dựa trên căn bản khảo sát âm liên cận để xây dựng, chúng ta chỉ tìm được hai âm O và U. Vì riêng bốn âm đó có đường lối phát âm ngay chính giữa miệng khác hẳn với các âm khác nên muốn kết hợp để tạo nên như IE và EI mà vẫn giữ được tính cách của hàng âm liên kết, không sao bầu vịu vào đâu được.

Bởi thế cho nên đối với hai âm O và Ô của hàng âm liên kết chúng tôi định rằng chữ sẽ ghi theo lối dưới đây với mục đích giản dị và rõ rệt làm hiện rõ được phần NGUYÊN (âm) trong tiếng nói:

1.— Chữ viết tay: đối với lối chữ viết tay thì: Ô đề nguyên như cũ và O thì đánh dấu của Ô ngược lên cho khỏi lẫn với dấu hỏi và dễ phân biệt với Ô.

Chúng ta có Ô = Ô và O = Ô

2.— Chữ in: đối với chữ in sẽ dùng mãi mãi đề in sách vở bằng tiếng Việt ở trong nước và ngoài quốc thì chúng tôi thiết tưởng mỗi thứ chữ cũng có thể có một vài cái đặc biệt. Chẳng hạn như chữ Pháp có dấu Cédille, sắc, huyền, mũ... đặc biệt, chữ Đức, Tây-ban-Nha, Bồ-đào-Nha..., thì ngay cả bộ chữ cái từ A đến Z cũng đều được chế biến khác với thứ thông dụng nhất là thứ chữ chúng ta hiện dùng. Chữ Nga thì có nhiều cạnh vuông và hay xếp lộn ngược. Chữ Hi Lạp thì rất là kiêu cách. Chữ Ai-Cập nhiều đường uốn éo. Rồi chữ Cao-Mên, chữ Ai-Lao, chữ Cao-Ly cũng đều khó khăn và nhất là chữ tượng hình Trung-Hoa, Nhật-Bản thì không hiểu những bạn « Cầu toàn » chỉ muốn bỏ hết những dấu lối thời, nghĩ sao?

Không, chúng ta không thể cầu toàn như thế được. Giả thử không có bộ chữ cái La tính mà ghi âm tiếng Việt thì chúng ta sẽ có cảm tưởng gì đối với thứ chữ Nôm mịt mù rắc rối, sản phẩm của tư tưởng tượng hình kia?

Cho nên, chúng tôi chỉ theo đuôi xây dựng « chữ viết đặt ra để hạ dụng sự, tư tưởng » chứ không chú trọng » chữ viết đặt ra để hạ dụng sự ấu loát » như trước đây đã có người chủ trương.

Đánh rằng chữ viết càng giản dị, tiện lợi bớt dấu phiền phức càng hay nhưng một nền văn tự hoàn toàn tượng trưng cho tư tưởng và học thuật của một nước phải hướng theo giá trị và nhiệm vụ của nó và sự giản dị kia chỉ được tới một giới hạn nào đó thôi.

Chữ viết phải luôn luôn giữ tinh thần cho tiếng nói. Chúng ta có hai thứ chữ in σ và \hat{O} :

a) Loại chữ cỡ vừa và cỡ lớn :

$\sigma = O$: dấu ngang tượng trưng lưỡi đặt ngang giữa mồm khi phát âm.

$\hat{O} = O$: dấu sđ thẳng xuống tượng trưng đốc hơi thẳng từ cở họng ra, mạnh mẽ thoải mái để phát âm. Vì khi đọc âm \hat{O} khẩu độ được mở rộng ngang với âm σ , lưỡi cũng nằm ngang giữa mồm và môi mở to. Nhận xét tiếng : $\hat{O} \dots$!

b) Loại chữ cỡ nhỏ : để tránh vết mực in nhòe lên, nghề in chưa thạo chữ in ra khó xem thì nên đúc chữ in như viết tay :

$\hat{O} = \hat{O}$ và $\sigma = \sigma$.

Tuy nhiên đây không phải là luật lệ gì bắt buộc mà chỉ là nhận định một lối đúc chữ dùng chữ và viết chữ :

Nếu viết thông thả nghề in tinh xảo thì nên dùng hai dấu ngang dọc để tượng trưng.

Còn trái lại thì nên dùng hai dấu để tượng trưng.

3.— Chữ đánh máy : có thể đánh một chữ O rồi ấn cho lùi lại một chữ cái :

O : có nét ngang thì đánh đề lên O một dấu nổi năm ngang.

\hat{O} : có nét dọc thì đánh đề lên O một dấu sđ dọc (nếu máy đó có) hoặc một chữ i hoa hay không tùy theo chữ ở đó hoa hay không.

4.— Chữ đánh điện tín : có thể thực hiện được như chữ đánh máy (?) nếu không thì đây là trường hợp đặc biệt : chữ viết cần cho sự minh bạch và tiện lợi :

$\sigma = \sigma$ (tạm mượn ở tiếng Pháp. Nếu không có thể tách rời : σe)

Chú ý.— cách kết hợp $\sigma = \sigma$ tuy có đúng dù e đó không đọc là σ như tiếng Pháp những cách kết tạo rất lỏng lẻo (cũng như $u \rightarrow \rightarrow u$ đã nói ở trên) không thể tự đứng vững cho âm giọng được và hơn nữa không giữ được hệ thống O, σ, \hat{O}, U liên quan.

$\hat{O} = OR$ (sự rung động của R có thể lôi O tiến tới \hat{O}).

Lối ghi âm trên chỉ chú trọng đến phát âm mà không chú trọng đến tư tưởng không trung thành với âm giọng liên quan Việt-nam. Vậy cấm dùng khi viết tay chữ in và đánh máy.

5.— TÓM KẾT BỘ NGUYÊN ÂM CẢI CÁCH

Tóm lại, bộ nguyên âm mới đã loại trừ được mọi khó khăn cho tư tưởng và phiền phức của chữ ghi, đánh máy, ấu-loát...

Âm nguyên Việt bao giờ cũng giữ phần nguyên thể cho tiếng nói Việt-Nam. Nó bắt buộc phải xuất hiện ở bất cứ một tiếng nào một chữ nào trong Việt ngữ.

Và trước sự mạng nặng nề mà lịch sử đã trao phó cho bộ âm nguyên Việt nam luôn luôn là những lãnh tụ cốt cán lãnh đạo tinh thần sống còn cho tư tưởng Việt.

Với những trang sau, chúng ta sẽ lần lần khám phá những bí ẩn đó để cùng tìm hiểu và đi sâu vào trong lịch sử chúng ta.

Sắp đặt một hàng âm nguyên điều hòa thứ tự các âm sẽ sắp đặt lại như sau :

A, E, EI, I, IE, O, O, O, U, (phụ Y với cường độ và giá trị bằng 2 âm I).

Chữ Việt cải cách xây dựng thống nhất Việt ngữ :

DUNG HÒA TƯ TƯỞNG BẮC NAM.

Chúng tôi không dám bảo dân tộc Việt-nam là một dân tộc không đồng nhất về tiếng nói nhưng cũng phải thành thật mà nhận rằng có nhiều giọng nói khác nhau làm sai lệch mất cả tính cách thuần túy và đồng nhất của nền Âm giọng Việt-Nam.

Người Hà-nội và Trung châu Bắc-Việt nói một giọng, người miền Sơn tây nói một giọng, người miền duyên hải Bắc-Việt nói một giọng ; người Thanh Nghệ nói một giọng, người miền Trung và Nam Trung Việt nói một giọng và người Nam-Việt nói một giọng... Nhưng tựu trung lại chỉ còn hai miền Bắc-Việt Nam và Nam Việt Nam là có sự rõ rệt hơn cả.

Sở dĩ như vậy là bởi đâu ?

Từ trước đến nay nhiều người cho rằng địa phương riêng biệt đã làm biến dạng Việt ngữ đi.

Nhưng nếu xét cho kỹ: từ Nam chí Bắc, nhân dân ta đều lấy nông nghiệp làm gốc, lấy đồng ruộng làm cứu cánh sinh nhai, lấy nhân nãi cần cù làm con đường mưu sống thì dù các hoàn cảnh thiên nhiên đó có ảnh hưởng trong tiếng nói, phần đó cũng không đáng kể.

Thêm vào đó, tiếng nói gần với chữ viết chứ không như tư tưởng chịu trực tiếp ảnh hưởng của thiên nhiên, gần với thiên nhiên hơn. Cho nên đề hoàn thành thống nhất Việt ngữ người ta đều nghĩ tới chữ viết (cái hiện hình cho tiếng nói) chứ không hề nghĩ tới hoàn cảnh thiên nhiên.

Vấn tự Việt-Nam cần phải gánh thêm một nhiệm vụ: duy trì tiếng Việt-nam thống nhất.

Chúng tôi không cố chấp đối với thứ chữ viết vì thế lực mà được trở thành một quốc gia văn tự nhưng trước sự lãnh đạm thờ ơ đối với công cuộc thống nhất tiếng nói, tư tưởng diễn tả Việt-nam giữa hai miền Nam Bắc của chữ Việt ngày nay đã bắt buộc chúng tôi phải dứt khoát đối với những sự phân cách rời rạc và vô lý ấy.

Chẳng hạn như hai âm E và EI, nếu ghi là «E» và «Ê» thì người ta có thể cho rằng E gần với Ê và Ê (E thêm dấu mũ) là một âm E mạnh lên trong khi tiếng nói lại cho họ thấy Ê có rất nhiều liên lạc với I, gần với I hơn. Sự dằng co đó làm êt cục họ không hiểu ba âm đó: E, Ê, I hình thể phát âm ra sao cả chỉ biết E là E, Ê là I thì thật chằng khác gì lạc vào nơi xa lạ bẽ tắc, nói mà không hiểu, dùng mà không biết. Vì thử họ đọc hay nói sai thì dù ta có nhắc nhở chỉ dẫn đến đâu họ cũng không thể mò mà đi trong đêm tối được.

Ngày nay, sự chọ chọe âm giọng giữa người hai miền Nam Bắc cũng có thể ví như hai con đường dị trong đêm tối. Một lối đẹp dễ đi, và một lối xô bồ không rõ rệt. Nếu ta cứ hờ hết bảo những người đi sai đi vào con đường đúng mà không chỉ cho họ « lối rẽ sang con đường đúng ở đâu » thì làm sao họ có thể nhận thấy mà tự lái sang được ?

Bởi thế cho nên văn tự Việt nam cải cách ở đây có bốn phạm hiện hình vạch rõ tất cả mọi con đường giúp đồng bào phóng tâm mắt bao quát nhận định con đường chính, con đường mạnh tiến tới tương lai.

Như trong trường hợp dưới đây :

Muốn đọc EI, đọc E nhẹ và pha thêm I thì tự khắc thành và trái lại.

Muốn đọc IE, đọc I mạnh, có lưỡi lại cho tức hơi thì tự khắc thành và trái lại.

Dần dà họ mới nhận thấy cái giá trị cùng khía cạnh sâu sắc trong tư tưởng Việt Nam chân chính và qua những giây liên lạc phát âm đó đề rồi không hen mà nên, tất cả cùng đi tới một sự hiểu biết, xét đoán thống nhất, đồng nhất hoàn toàn muôn người như một.

Với công trình sáng tác Việt tự, chúng tôi sẽ luôn luôn mở rộng và đề cao con đường chính nơi đây sẽ sẵn sàng tiếp nhận và đầy đủ lý do, chúng có đề tiếp nhận những tinh hoa ngôn ngữ từ bốn phương đất nước gửi về. Thu về một mối đề rồi văn tự Việt nam (một nền văn tự mới chân chính) sẽ trải ra và chứng minh sự hợp nhất thống nhất giữa NHÂN và NHON, MÁCH và MẾT, VỐ và BÈ, CHUI và CHUN. NGUYỄN và NGUON. BẦU và BỒ, ĐIỀU và NHẬU, v.v... và khi nhịp cầu đôi ngã đã hiện hình nối liền thành một giọng thông duy nhất: VIỆT-NAM thì Nam tức là Bắc, Bắc tức là Nam, không còn cái gì xa lạ, không còn cái gì cách biệt, không còn cái gì bất đồng mâu thuẫn xảy ra. Như thế nền học thuật và tư tưởng của chúng ta mới có thể đủ sức nhận định mà tinh tiến được.

Ấy là nhiệm vụ của nền văn tự Việt-nam cải cách hiện hình lan tràn sâu rộng bành trướng thế lực cho đồng tư tưởng thuần túy và đồng nhất mà chữ Việt ngày nay đã hoàn toàn bất lực, đề mặc cho các hoàn cảnh ảnh hưởng từng đời sống địa phương đang dần dần chi phối CON NGƯỜI VIỆT - NAM THỐNG NHẤT của chúng ta.

(Còn nữa)

TIẾNG NAM

Xin đừng ra dạ Bắc Nam,
Đừng chê lượn ngắn mà tham chạch dài.
Xin đừng quá chuộng tiếng ngoài,
Coi thường tiếng mẹ, chê bai tháng ngày.
Vườn nhà sẵn cỏ sẵn cây,
Không uan không oán, biết ngày nào tươi ?
Của ngon vật lạ nước người,
Sao bằng hoa quả riêng trời ban cho ?
Hỡi ai sớm liệu chiều lo,
Tiếng ta ta học, sao cho hơn người.
Tiếng Nam còn mãi ở đời,
Nước Nam còn mãi những người đồng-thanh.

H. VĂN

MẠC-CỬU

VỚI BẮT HÀ-TIÊN

ANH-NGUYỄN

Trước khi nói đến chuyện Mạc Cửu với đất Hà tiên, ta cũng nên rõ một đoạn sử về người Trung Hoa sang lánh nạn tại Việt-Nam vào thế kỷ thứ XVII. Cũng nhờ có bọn người này sang làm ăn lập nghiệp ở nước ta mà một chàng thanh niên lanh lợi tên gọi Mạc Cửu đã lập ra một tỉnh mới, nguyên là đất Chân Lạp (bấy giờ là Cao Mên) sáp nhập vào lãnh thổ Việt-Nam thành tỉnh Hà-Tiên ngày nay.

Vào năm Kỷ vị tức năm Hiến vương thứ 32 (Nguyễn phúc Tần 1648—1697) theo gió mùa thổi tới, một đoàn chừng 60 chiếc thuyền biển cánh buồm bạc mầu vì dầm mưa dãi nắng đã cập bến Đà Nẵng vào khoảng giữa tháng 5 âm lịch. Đoàn người Trung hoa này nguyên là một số võ tướng và quân sĩ không muốn hàng nhà Thanh nên đã vượt biên qua Việt-Nam lánh nạn. Tất cả chừng 3000 người cùng các tướng lĩnh của họ như Dương-ngạn-Địch, Hoàng-Tiến, Trần-tấn-Tài và Trần-án-Bình (riêng về tướng Trần-tấn-Tài có sách ghi là Trần-thượng-Xuyên) khi tới đất Việt-Nam đã đến xin yết kiến Hiến Vương và nguyện ở lại giúp chúa Nguyễn. Sau khi được nhà vua cho ăn uống no nê, dăm quân này được chia làm hai bọn : một theo sự điều khiển của Dương-ngạn-Địch kéo vào Soairap và các ngã sông Cửu-Long tiến đến tận Mỹ-tho và đóng ở đó. Một toán dưới quyền chỉ huy của tướng họ Trần đến Cần giờ, hữu ngạn sông Saigon ngày nay rồi thẳng tiến tới Đồng nai, Ban lâm và Biên-Hòa.

Toán người Trung hoa này sinh sống bằng nông nghiệp hay buôn bán ở trên những dải đất mà nhà vua Việt-Nam đã cho họ ở. Sau một vài vụ lộn sộn giữa các cấp chỉ huy của họ, quân ta lợi dụng sự dẹp quân Mên của Nặc ông Thu trị tội toán quân Trung Hoa rồi loạn đoạn chiếm lấy đất Đồng Nai của Chân Lạp phân chia thành 3 khu : Phiên trấn (Gia-Định ngày nay) — Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay) và huyện Tân-Bình (Saigon ngày nay).

Vào khoảng này nghĩa là cuối thế kỷ thứ XVII, một thanh niên Trung Hoa gốc tích ở Quảng Đông nghe thấy nói có một số đồng bào tới lập nghiệp tại Việt-Nam nên tuy tuổi còn non, khi đó chàng mới chừng 17 tuổi — Mạc Cửu lặn lội tìm cách tới bờ biển nước Chân-Lạp. Trong thâm tâm, Mạc Cửu cũng

muốn từ Chân Lạp qua Việt-Nam và sẽ gây dựng một cơ đồ tại nước định trú ngụ này. Nhờ tài tháo vát, vua Chân Lạp trọng dụng chàng thanh niên trẻ tuổi tức Mạc-cửu và nhờ đó chàng đã có địa vị cùng một gia sản kếp sù. Chính cũng theo đề nghị của Mạc Cửu mà tại miền Saimat (Bantay Măs) lệnh đánh bạc được nghiêm cấm chặt chẽ. Đất này người Chân Lạp gọi là Mang Khâm đầy rừng rú, thổ dân là người Trung hoa, Mã lai, Chân-lạp sống bằng nghề săn bắn, đánh cá và đạo tặc không biết buôn bán với nghề nông là gì. Nhờ sự khai khẩn mỏ bạc tại vùng này mà gia sản Mạc Cửu mỗi ngày một lớn. Nhờ tiền bạc bỏ ra, Mạc Cửu đã mua được chức tước Okhna hay là quan cai trị miền đó. Trong khoảng đất này, Mạc Cửu lập ra đất Hà Tiên, thu nhận hết những dân di cư vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi và Chiêm thành. Mạc Cửu bắt buộc dân dân này phải tập trồng trọt vườn ruộng làm nhà ở, lập thành một hải cảng để tàu buôn các nơi từ Xiêm, Trung hoa và Bắc Việt tới. Đang là một miền đất cát không trồng trọt được, hoang vu, Hà tiên đã dần trở nên phần thịnh khiên nước Xiêm nhòm ngó tới và tấn công địa điểm này bằng một số lực lượng thủy quân và lục quân. Mạc Cửu và dân chúng nơi đó không sao chống giữ được, một số đàn bà trẻ con bị quân Xiêm hãm hiếp và giết trước chính Mạc Cửu cũng bị giải qua Xiêm và nhân có chuyện lộn sộn bên đó bên tìm cách trở về đất cũ của ông. Thoát khỏi đất Xiêm Mạc Cửu về vịnh Trúng Kê (Réam). Nơi này là một vịnh sâu ở về Tây Bắc đất Mang Khâm. Cũng trên chỗ ăn náu này, vợ ông người tỉnh Biên Hòa họ Nguyễn — không phải là một quận chúa giòng giới Hoàng gia như người ta thường nói — sinh hạ được một người con trai mặt mũi đĩnh ngộ đặt tên là Mạc Tông sau đổi là Mạc Tứ (theo một vài sử liệu, thì Mạc Tứ sinh vào năm Bính Tuất 1706 hay Canh Dần 1710).

Tục truyền rằng khi gần sinh Mạc Tứ, nước dưới đầm Trúng Kê bỗng trở thành trong suốt, giữa đầm có nổi một pho tượng vàng cao tới 7 thước, hào quang sáng rực. Cũng vì có pho tượng Phật nổi lên mà Mạc Cửu cho cất một ngôi chùa tại đó để thờ phụng. Câu chuyện lạ này chắc cũng không ngoài mục đích làm tôn giá trị của Mạc-Tứ.

Mạc Tứ sau này đổi lại là Mạc thiên Tích và chúng ta nên nhớ Mạc thiên Tích là tên chính trong những phần tiếp theo đây.

Sau ba năm lưu lạc, Mạc Cửu trở về đất Hà-Tiên và nhận thấy không thể tin cậy vào sự giúp đỡ của vua Chân Lạp bèn tính đường trở về với nhà Nguyễn. Năm 1715, Mạc Cửu phái hai võ quan hầu cận tới Huế để trình với triều đình rằng Ông đã chiếm được vùng Hà-tiên và yêu cầu triều đình cho Ông được làm quan cai trị tại đó. Vì thấy địa điểm cũng không có gì đáng đề ý nhất là trước một miền mà cũng chưa thuộc hẳn triều đình, Minh Vương phong cho ông làm quan cai trị kiêm cả tổng chỉ huy quân

tục tỉnh mới này tức Hà tiên. Năm 1724, Mạc Cửu thân dùng thuyền tới lặn Huế mang theo phẩm vật dâng tỏ lòng trung thành với Minh Vương (1692-1724)) và chịu là chư hầu. Do việc này, đất Hà tiên của Chân Lạp đã trở thành một tỉnh của Việt Nam. Cách đây mấy năm sau vào, khoảng 1713-1734, Long-hồ (Vinh long ngày nay) và Đĩnh tương (Mỹ tho ngày nay) cũng được quân ta chiếm giữ và chia thành tỉnh đặt dưới quyền cai trị của triều đình. Năm 1736, Mạc-Cửu mất, hưởng thọ 78 tuổi sau khi đất Hà tiên đã trở nên một miền phú cường.

Con cả của Mạc Cửu, Mạc thiên Tích nối nghiệp cha và việc đầu tiên sau khi chịu tang cha là tới Huế để chịu lễ thụ phong của triều đình nhà Nguyễn. Cũng như cha, Mạc thiên Tích được bổ nhiệm làm quan cai trị và được toàn quyền trông nom biên thùy. Vua ban cho Mạc thiên Tích 3 chiến thuyền để dùng trong biển Nam hải và Mạc thiên Tích quyết nối chí lớn của cha. Hà Tiên trước kia là một làng/nhỏ, dân cư sinh sống bằng nghề chài lưới nhờ Mạc Cửu đã trở thành một nơi đông đúc. Trên tinh này có một thành trì hình chữ nhật 500m x 100m với tường lũy có là chỗ ở của Mạc thiên Tích cùng những nhà xây cất cẩn thận, chỗ chứa nước ăn. Quanh Hà Tiên là những làng Lặc trị Thuận yên, Dương hòa, Bình trị dân cư gồm có người Mã lai, Chân Lạp, Trung Hoa và Chiêm-Thành. Sự cai trị Hà tiên do Mạc thiên Tích điều khiển rất điều hòa và tinh này chạy từ Kampot tới mồm Cà mâu với những làng mới thiết lập. Theo cuốn « Histoire de la mission de la Cochinchine » của A. Launay năm 1774 giám mục Pigne-u de Béhaine đã có dịp gặp Mạc thiên Tích và nói rõ trong nhật ký của ông là Mạc-thiên-Tích cai trị 3 tỉnh Hà tiên, đạo Kiên Giang tức Rạch giá bây giờ, đạo Long xuyên tức miền Cà mâu và năm quận nhỏ phía biên thùy Chân Lạp. Trong việc cai trị, Mạc thiên Tích tỏ ra có nhiều tài hơn cha và không bỏ lỡ dịp nào để đất đai của ông thêm rộng dần lên. Trong những năm 1774, 1775 và 1776 Mạc thiên Tích đã có nhiều dịp tiếp xúc với giám mục Pigneau de Béhaine và ưng thuận cấp cho giám mục này một khoảng đất để làm nơi con chiên ở vì chính trị gia này muốn lấy Cơ đốc giáo thay thế cho những tục lệ của miền mà ông thấy chưa được hẳn là tiến bộ. Tuy có vẻ đề giám mục truyền bá đạo tự do trên đất đai ông cai trị nhưng Mạc thiên Tích không theo đạo Thiên chúa. Mạc Cửu có công mở mang Hà tiên nơi dân cư có thể ở được, Mạc thiên Tích còn cố làm mở mang đất này về mặt tinh thần. Nhiều học giả từ Phúc Kiến tới thêm vào đó những nhân vật danh tiếng ở Qui nhơn cũng theo lời mời của Mạc thiên Tích tới đóng đủ khiến Hà tiên đã có được một hàn lâm viện với « Thập bát Anh » nghĩa là 18 người tài giỏi lỗi lạc. Mạc thiên Tích cho xây cạnh chùa một nơi hội

hợp nguy nga, ở đó những chuyện quân sự, chính trị, kinh tế được đem ra bàn cãi và quyết định trong hội đồng của các quan cai trị. Danh lam thắng cảnh đất Hà tiên được các nhân vật trong hàn lâm viện ngâm vịnh và đã sáng tác được hai tập thơ do Mạc thiên Tích đề tựa: Mùa xuân năm Bính Thìn (1736), Trần tử Hoài, một nhà văn từ Trung Hoa tới Hà tiên chủ tọa nhiều cuộc ngâm vịnh những bài thơ ca tụng 10 cảnh đẹp của Hà tiên. Tập thơ này nói đến công đức của Mạc Cửu được in, tựa cuốn thơ này được viết vào năm Đinh tỵ (1737).

Trong « Hà tiên thập vịnh » gồm có những bài như sau :

- 1— Đông Hồ ẩn nguyệt
- 2— Nam Phố trường ba
- 3— Bình sơn điệp thùy
- 4— Thạch động thôn vân
- 5— Lư khê ngư bạc
- 6— Lặc trị thôn cư
- 7— Giang thành dạ cổ
- 8— Tiểu tự thần chung
- 9— Châu nham lạc lộ
- 10— Kim dữ lan đào.

Về phương diện văn chương, người ta nhận thấy thật là một lối văn điêu luyện trong đó có những câu như :

*Bát khói dưới không hương lạ bỏ,
Hồ gương trong có gấm thêu rơi.*

(Nam Phố trường ba)

*Ngàn cây ốt đá vẽ hay thêu ?
Mây từng khói liễu chông rớt chập,
Đàn suối ca chìm thấp lại cao.*

(Bình Sơn điệp thùy)

Năm 1739, Chân Lạp còn cố lấy lại Hà Tiên nhưng sau một cuộc chiến đấu gay go, họ phải rút lui và từ đó không còn ý chiếm lại đất của Mạc thiên Tích nữa. Quân ta nhân cơ hội này lại tấn công Chân Lạp và xâm nhập lãnh thổ. Vua Chân Lạp (Nặc Nguyễn) bị quân ta sua đuổi trên miền tây sông Vaico phải chạy tới nhờ Mạc thiên Tích. Mạc thiên Tích bèn vận động với Võ Vương đề cho nên hòa bình giữa hai nước được phục hồi. Năm 1748 vì chuyện này Chân Lạp nhượng cho triều đình ta suốt cả một dải phía nam Gia Định cho đến tận sông Cửu long trên Mỹ-Tho,

10 năm sau, vua Chân Lạp mất, vị phụ chính lên ngôi và xin thần phục Võ Vương. Vua nhà Nguyễn bắt vị phụ chính phải nhượng cho thêm các tỉnh Bassac hồi đó gọi là Ba Thắc và Préapatang hồi đó mang tên Trà Vàng. Sau đó một cuộc nội loạn chống lại viên phụ chính này, thái tử con vua Chân Lạp vừa mất phải chạy nhờ đến đất Hà Tiên và cậy Mạc-thiên-Tích cầu triều đình ta. Nền trật tự được phục hồi, Việt-Nam đòi thêm giải đất trên phía bắc tỉnh Bassac tức Gò Công và Tân-An bây giờ, Mạc-thiên-tích được thưởng thêm mấy quận giáp giới Chân Lạp trong miền Cần Bột và Tân phong Long. Sự nhượng địa này vô cùng quan trọng vì như vậy người Chân-Lạp bị đuổi ra hẳn phía ngoài sông lớn và người Việt đã giữ một cách chắc chắn Châu đốc và Sa-déc còn Mạc-thiên-Tích giữ cho triều đình một giải đất sát vịnh Xiêm La từ Cà-mâu đến cần Bột. Cũng nhờ có họ Mạc mà triều đình nhà Nguyễn đã chiếm được cả miền tây Nam Việt ngày nay Những đất đai cho Mạc-thiên-Tích để thưởng công lao khó nhọc nói trên — 5 quận lớn ngoài Hà Tiên trong vùng Cần Bột (Kampot) — năm 1847 lại được vua Thiệu Trị nhượng lại.

Sau những chuyện trên đã yên, Mạc thiên Tích lại phải lo đến sự đối phó với nước Xiêm. Trước sự đe dọa của nước này định chiếm Hà-Tiên, Mạc-thiên-Tích cầu cứu triều đình ta và được một lực-lượng gồm có 1000 binh lính và 20 chiến thuyền tới cứu viện. Cuộc nội loạn của người Diên năm 1767 chiếm thành phá Ajuthia bắt vua Xiêm mang sang Lào khiến cho sự nguy hiểm này không có nữa. Hai con vua Xiêm bại trận phải chạy tới trú tại Hà-Tiên. Sự giữ hai con tin này khiến Mạc-thiên-Tích khộng còn lo ngại chi cả.

Sau một trong hai hoàng tử này trốn được sang Chân Lạp khiến Mạc-thiên-Tích ngờ là Pigneau de Béhaine và đồng đảng đã thủ mưu cho hoàng-tử trốn thoát nên các giáo sĩ bị bắt giam. Lợi dụng sự hỗn loạn tại Xiêm do cuộc nội loạn của người Diên nhất là vua còn bần tâu, một người Trung-Hoa tên là Trịnh-Tân lai Xiêm chiếm ngôi báu Xiêm và đặt thủ đô tại Vọng Các. Thấy một số con cháu vua Xiêm cũ còn lẫn trốn tại Hà-Tiên và Chân-Lạp, kẻ tiếm vị này tìm cách giao hảo với vua Chân-Lạp nhưng không đạt được kết quả mong muốn. Trịnh-Tân tức giận bèn sai Nặc-Nôn, một hoàng tử Chân-Lạp trú tại Xiêm, nổi lên chống với Nặc-Tôn đương kim hoàng đế Chân-Lạp. Toàn quân của Xiêm định đưa hoàng tử Nặc-Nôn lên ngôi báu bị đánh bại và muốn trừ trước tai họa, Mạc-thiên-Tích phái một lực lượng hải quân đến Vọng Các giả tăng buôn bán gạo với nước này nhưng chính là định đánh Trịnh-Tân nhưng toán quân bị thất bại nặng nề, bao nhiêu gạo bị tịch thu hết, các tướng lĩnh bị bắt, tàn quân trở về Hà-Tiên. Trong trận này con rể của Mạc-thiên-Tích cũng bị giết vì giữ nhiệm vụ chỉ huy quân sự. Năm đó là năm 1768.

Đề trả thù sự thất bại này, Mạc thiên Tích căm hốt mọi giao thiệp với nước Xiêm và lợi dụng sự vắng mặt của Trịnh Tân năm 1770 trong cuộc kinh lý Ligor trên bán đảo Malacca, Mạc Thiên Tích lại tổ chức một lực lượng hải-quân nửa đồ bộ miền Ching bung (Chantaboun ngày nay) nhưng lại bị bại nặng nề vì bệnh dịch hạch ; trong số 50.000 quân phải đi lúc trở về chỉ còn có 10.000 người.

Trịnh Tân phản công lại trước sự mưu mô đánh Xiêm của họ Mạc và đem quân tới vây thành Hà Tiên năm 1771. Trong khi Mạc thiên Tích lo chống giặc Xiêm thì trong miền ông cai trị có nhiều cuộc nội loạn nổi lên. Một người Trung Hoa là Trần Tài ở Giao châu đồng hương với Trịnh Tân, chủ mưu cùng bà con của Mạc thiên Tích là Mạc Sung và Mạc Khoan chiếm lấy thành nhưng bị thất bại. Trần Tài trốn qua Xiêm. Nhiều cuộc phiến loạn nữa như loạn Mội do người Chân Lạp cầm đầu và một cuộc mưu loạn của người Mã lai, Châm Lạp và Nam cũng bị dẹp.

Đất đai chỗ Mạc thiên Tích bỗng bị nạn đói kém trong khi họ Mạc chờ đợi sự giúp đỡ của triều đình ta hồi đó mà Tổng trấn Gia định thành đã được lệnh phái gửi tới thì Trịnh Tân lấy cớ đòi hoàng tử Xiêm còn lẫn tránh ở Hà-Tiên đánh tỉnh này với lực lượng gồm có 20.000 người và một đội thủy quân. Trong số quân Xiêm có Trần Tài hồi trước đã thủ mưu cuộc chiếm lấy tỉnh Hà Tiên. Bị vây hãm 10 ngày và không chống giữ nổi, quân Xiêm nổi lửa đốt hết kho thuốc đạn và lâu đài của Mạc thiên Tích. Thất vọng vì bại trận, họ Mạc định tự vẫn nhưng tùy tướng cứu thoát chết và mang Mạc thiên Tích về phía bắc Hà Tiên. Còn các con-Mạc thiên Tích thì chạy về Rạch giá. Quân Xiêm đuổi theo đến tận Châu Đốc nhưng quân Nam cản lại khiến họ phải lui về Hà Tiên để lại một số lớn chiến thuyền và quân nhu. Tại Sadec, một toán quân Xiêm cũng bị quân ta đánh lui. Long hồ được cứu thoát khỏi cảnh rơi vào tay quân Xiêm. Trịnh Tân vào tỉnh Hà tiên mang theo 10.000 người Chân Lạp và hoàng tử Chiêu Tuy sau ông hoàng này giết chết. Mạc thiên Tích điều đình với quân Xiêm giảng hòa nhưng vì Hà Tiên bị tàn phá hết Mạc thiên Tích phải ở Cần Thơ và phái các con về tỉnh cũ năm 1774 gây dựng lại những nhà cửa bị phá hủy bởi quân Xiêm và chiêu mộ dân chúng.

Về thời đại này, nước Nam cũng bị nhà Tây Sơn nổi lên chống triều đình (1774). Vua Duệ Tôn (basde casse) tức Nguyễn Phúc Thuận phải trốn đến Quảng-Nam rồi tới Bến Nghé tức Sài Gòn ngày nay. Mạc thiên Tích thân đến châu, vua Duệ Tôn phong cho là quan cai trị giữ Trấn giang (nay là Cần Thơ) và các con Mạc thiên Tích chức tướng. Nhưng nhà Mạc đã đến lúc xuống. Khi quân Tây Sơn chiếm lấy Gia Định bắt được Duệ Tôn và con ở Long

Xuyên dân về Phiên trấn (Gia Định ngày nay) và hành quyết (1774) thì Mạc thiên Tích thất vọng đến cùng cực ... Ông lui về ẩn dật tại vùng đất cũ và trước nguy cơ của nhà Nguyễn, Mạc thiên Tích tính đến chuyện cầu cứu nước Xiêm. Phái đoàn được cử đi trong đó có cả ông hoàng thứ 17 con Võ-Vương Nghi ngờ lòng Mạc thiên Tích, Trịnh Tân đem giết cả các con ông trong phái đoàn này cùng cả ông hoàng nói trên tất cả là 52 người. Mạc thiên Tích biết số phận mình đến ngày tàn rồi nên tự tử chết năm 1781. Hai năm sau, Trịnh Tân cũng bị chung số phận như Mạc thiên Tích. Kinh đô Xiêm bị quân phiến loạn vây, Trịnh Tân bị đem hành quyết (1783). Tướng Chất Tri (basde casse) lên ngôi báu và là người sáng lập ra triều đại vua ngày nay ở Xiêm.

Cháu Võ Vương, Nguyễn Ánh tức Gia Long phải trốn ra hòn Phú quốc rồi Hòn Chông đoạn ở Hà Tiên và ở trong đảo thuộc vịnh tinh này.

Hà Tiên trở nên một nơi hoang vu, dân gian cũng khộng ai buồn đến nhưng sau khi Gia Long nhờ thế lực của nước ngoài thắng Tây Sơn rồi, hòa bình lại vẫn hồi trên giải đất Hà Tiên. Đầu thế kỷ thứ XIX, Hà Tiên lại có dân di cư tới và từ đó có nghề mới lạ tưởng hồ tiêu khiến cho tỉnh này thêm phần phồn thịnh.

Năm 1818 tức là năm Gia Long thứ 17, người dòng dõi Mạc Cửu là Mạc Diệu được cất làm quan trấn thủ Hà tiên vì nhà vua lúc nào cũng muốn tỏ ra biết ơn người khai sáng đất này.

Ngày nay Nam Việt đã thành đất của Việt Nam nhưng ai còn nhớ hồi xưa mảnh đất phi nhiều này thuộc Chân Lạp. Những di tích cũ phải chăng chỉ còn lại trong vùng Sóc-Trăng, một vài đảo nhỏ của người Mên, người Tàu ở Biên hòa, Mỹ-tho và Hà Tiên, còn cháu của những người nhà Minh thế kỷ thứ XVII. Hà tiên trở lại cuộc đời êm đềm của nó và khi giờ lại trang sử cũ, lòng chúng ta không khỏi cảm động khi nghĩ đến tổ tiên chúng ta đã mất bao công đánh Chăm diệt Chân Lạp để chúng ta được thừa hưởng một giang sơn gấm vóc như ngày nay mà bọn quý dô miền Bắc đang tâm cắt đôi lấy dòng Bến hải làm giới hạn, chia hai thế giới riêng biệt với hòa ngục miền Bắc và miền Nam êm đềm với bóng dừa sống trong nền cộng-hòa tươi đẹp dưới quyền lãnh đạo của nhà chí-sĩ họ NGÔ.

ANH-HƯƠNG VĂN-HÓA CHĂM QUA VIỆT-NAM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 25)

VŨ-LANG
NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

IV ĐIỀU KHẮC

Sang bộ môn điêu khắc, người ta cũng tìm thấy ở nhiều ảnh hưởng của mỹ-nghệ Chiêm-thành.

Một nhà điêu khắc ngoại quốc cho rằng con rồng của ta chịu ảnh hưởng con MAKARA của Chăm. MAKARA là một con rắn biển có chân, thường thấy chạm khắc trên cửa cửa tháp Chăm.

Trong tập kỷ yếu của trường Viễn-dông bác cổ (1) ông Gilberte de Cural Resumat cũng viết rằng : — Mặt rồng của ta bị ảnh hưởng của cái KALA từ JAVA mang sang Chân Lạp rồi truyền tới Chiêm-thành. KALA là cái đầu thú có hai tay người, nắm thông xuống dưới miệng một cái vòng, vòng lại có đầu rắn NA-GA. Chính ông ấy cũng viết thêm : — Những mặt rồng và những con rồng trên cái kiệu ở Đình-bàng (Bắc-việt) tuy là kiểu Hoa-Việt nhưng những chuyên-viên về Ấn-độ không khỏi so sánh chúng với cái KALA và MAKARA của Chiêm-thành.

Ở ngoài Bắc trong các đền đài, nhất là các đền thờ các vua quan đã từng đi đánh Chiêm thành thì không thiếu những vết tích Chiêm thành.

Theo lời ông Trần-văn-Giáp đã nói trong một cuộc diễn thuyết do hội Trí tri tổ chức ở Hà-nội (2) thì : đền Lý-bát-Đế ở làng Đình bàng (Bắc ninh, Bắc-việt); đình và đền làng Yên-sơ, làng Dương liễu ở Hà-đông thờ ông Lý-phục Man, lăng ông Nguyễn Diễn ở cạnh chùa Lim, những vị tướng Việt-nam đã từng bình Chiêm, đều thấy có những tượng phỗng đá, tượng phỗng nào cũng mắt sù bưng to.

Cụ Lê-quý-Đôn cho rằng đó là người nước ngưu-hồng hay là lực-sỹ Chiêm thành (3). Nếu đem tượng phỗng ấy mà so sánh với các tượng đá mới đào được ở Tháp Mẫm (Bình định) còn bày ở viện bảo tàng Hà-nội thì mắt, trán, bụng bắp chân, bắp tay giống hệt như nhau.

Thêm vào đây người ta lại thấy cái chân quý bệ đá ở chùa Thầy có chạm những hình quý quái và những nét cong chằng khác gì hình GARUDA ở các bệ thờ nơi tháp Đông dương, Mỹ sơn ở Quán-nam.

Bởi thế cho nên các nhà khảo cổ tây phương như G. Dumoutier H. Parmentier cũng đều muốn công nhận rằng phần nhiều đền đài cổ kính ở Bắc-việt có chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Chiêm-thành. (4)

Ngoài ra trên các mộ cổ miền Nam Trung-việt, trên đỉnh các cột trụ ở các công đình chùa thường đắp hình một bông hoa tựa cái lọ độc bình, hay cái nụ sen, trông giống như những bông hoa Chăm-ba tượng trưng cho nước Chiêm-thành thường thấy ở trên nóc các đền đài, tháp miếu ở Chăm.

Phải chăng đó cũng là một chứng cứ để chứng tỏ thêm rằng ảnh hưởng về điêu khắc của Chăm đã ăn sâu vào điêu khắc của ta không ít.

V KIẾN TRÚC

Những ai đã ra thăm miền Trung nước Việt, ngắm những ngọn tháp Chăm cao chót vót đứng nghênh ngang trên những ngọn đồi, hẳn không khỏi khen thầm nghệ thuật KIẾN TRÚC khá cao của một dân tộc đã có một thời oanh liệt

Lối kiến trúc của người Chăm thật là đặc biệt, họ xây các đền đài tháp miếu thế nào mà gạch cũng như đá liền lại với nhau trông như không có gì gắn vậy. Ấy thế mà lại chắc chắn vô cùng. Sự tồn tại của những ngọn tháp móng manh, phơi sương gội gió hàng mấy trăm năm nay đã hùng hồn chứng tỏ điều này.

Có người bảo rằng người Chăm không dùng gì để xây cả mà chỉ xếp gạch, đá lên rồi đốt cho gấu liền lại với nhau. Giả-thuyết này hoàn toàn sai lầm, vì nếu đốt thì ở những tháp có gỗ trên nóc sao mà tránh được khỏi thành than. Và lại ở những tháp đã đổ vỡ xuống rồi người ta thấy những viên ngoài cũng như trong đều chín như nhau. Nếu đốt thì bên ngoài phải chín hơn bên trong.

Nhưng một dịp may mắn đã đến với chúng tôi trong kỳ đi thăm tháp PÔ MÊ ở làng Hậu sanh, tỉnh Ninh-thuận, chúng tôi có bữa hai hòn gạch ở một nơi tháp lở ra coi, thì thấy ở giữa có một lượt chất gì mỏng mỏng, trong trong. Chúng tôi liền cạo lấy đem về đốt lên thấy thơm thơm, hỏi các nhà chuyên môn thì họ bảo là nhựa cây gỗ dầu (người ta thường gọi là dầu Rái). Thứ nhựa này người Chăm còn dùng để sơn thuyền nữa. Những thuyền gỗ mới đóng xong

hay thuyền nan mới ghép, họ lấy phân trâu bò trát vào khe rồi sơn ở bên ngoài một vài lượt nhựa này để có một lớp mỏng nhưng rất cứng che chở cho tre gỗ bên trong khỏi bị sóng nước bề cả làm hư mục.

Hiện nay ở ven bờ biển, Bình-thuận, người ta còn dùng lối sơn thuyền bằng thứ nhựa này.

Tuy nhiên lối kiến trúc cổ truyền đặc biệt này không phải người Chăm đã giữ được độc quyền. Nếu ai đi ra ngoài Bình-dịnh thẳng đường số 1 đi tới gò Chăm, lên Đập Đa và vào chùa Tháp Tháp thì sẽ thấy chùa này cũng được xây cất theo lối gắn bằng nhựa ấy (1). Chùa này do một nhà Sư Việt nam làm từ đời vua Gia-long, khi mới tới nhà chùa đã phá 10 ngọn tháp trên đồi cạnh dãy để xây nên được gọi là chùa Thập Tháp hay chùa Thập Mười.

Có lẽ khi nhà truyền đạo Việt-nam tới đây đã dùng những kỹ-thuật gia Chiêm-thành trong việc xây cất ngôi chùa vĩ đại này.

Theo sách Việt âm thi tập (2) thì bên ta có bốn trọng khí tức là 4 vật quan trọng : — Một là Tháp chùa Báo Thiên, hai là Phật chùa Quỳnh Lâm, đỉnh chùa Phò minh và chuông Quy điền. Đệ nhất trọng khí là tháp chùa Báo thiên của vua Lý thánh Tôn. Theo sách Annam chí lược (3) của Lê Tắc thì tháp này làm từ nam Thống nguyên Ất Mão (1333) đó là một kỳ quan và mỹ thuật ở nước ta do các người thợ Chiêm-thành tạo tác.

Sách ấy chép thêm rằng đỉnh tháp làm bằng đồng gọi là Đao lợi thiên đã bị sét đánh văng đi, mãi về sau một người làm ruộng tìm thấy đem về lên nhưng rồi lại bị sét đánh văng đi mất.

Xem thế đủ biết rằng các vua chúa ta xưa đã từng biết cái tuyệt mỹ của kiến trúc Chiêm-thành và đã dùng người Chiêm-thành trong việc xây cất. Như vậy thì làm gì mà tránh được ảnh-hưởng của Chăm vô tình xâm nhập, dù rằng họ đã bại trận.

CHÚ THÍCH :

Đoạn IV : — Điều khắc

- (1) — Bulletin de l'Ecole Extrême Orient tome XXXVI 1963 fasc. 2,
- (2) — Di tích văn-hóa Chiêm-thành ở Bắc kỳ do ông Trần văn Giáp trình bày ở Hội Trí Tri Hanoi ngày 28 tháng 2 năm 1935 in trong Bulletin de la société d'enseignement mutual du Tonkin tome XV năm 1935, trang 103.
- (3) — Theo cuốn Kiến văn Tiểu tục, quyển 2 từ 33.
- (4) — Theo ông Trần văn Giáp cũng nói trong bài diễn văn trên.

Đoạn V : — Kiến-trúc

- (1) — Chúng tôi đến thăm chùa này đúng lúc nhà chùa đắp 1 bức tường ra để làm thêm cửa sổ nên được rõ lối xây này. Người ta đã phải dùng 3, 4 người đắp trong 2, 3 ngày mới xong.
- (2) Quyển 3 từ 24.
- (3) Quyển 1 trang 5

VI

TÔN GIÁO

Sau khi đã bàn qua về văn chương, và Mỹ-thuật xin mời quý vị cùng tôi xét tới ảnh-hưởng Chiêm-thành về mặt tôn giáo.

Trước hết xin nói tới Phật giáo.

Đại đa số sách vở của ta chỉ nói tới « Phật giáo » Việt-nam từ Trung-hoa tới». Nhưng cũng có một vài quyển đề cập tới những sự liên lạc của Phật-giáo với Chiêm-thành.

Sách Thiên uyển tập anh có viết :

— Vào thế kỷ thứ 9, một vị sư Việt-nam là Đàm-Khí đã sang nhập môn một vị sư Chiêm thành và đã đắc đạo.

Cũng trong sách ấy thêm.

— Có một vị sư Chăm tên là MARA MARA sang ta, đòi họ là Dương và tu ở chùa Quan-ái.

Việt sử cũng chép : — Năm 1069, vua Lý-thánh-Tôn khi đánh Chiêm thành lấy ba châu : Địa-lý, Ma-linh và Bồ-chánh có mang về một vị sư gốc gác Trung-hoa tên là Thảo-Đường sang học đạo một nhà sư Chiêm-thành. Vua phong cho vị này làm quốc-sư.

Theo cách toàn thư thì vào thế kỷ thứ 12, vua Lê-dại-Hành đánh Chiêm thành về cũng có mang về một vị cao tăng người Thiên-trúc.

Nếu đã có nhiều vị Cao tăng Chiêm quốc được các vua trọng đãi đem về phong tới chức Quốc sư và cho tu hành truyền đạo thì tất Phật giáo Việt nam đã chịu ảnh hưởng rất nhiều của Phật-giáo Chiêm thành, 1 nước láng giềng của chúng ta từng đón nhận rất nhiều ảnh-hưởng tôn giáo Ấn-độ.

Ngoài Phật giáo ra, từ khi người Việt di cư vào Nam, họ cũng chịu ảnh hưởng luôn cả những mô tín của Chăm.

Ở vài ngọn tháp như Pô-Naga ở Nha-trang, Hòa chén Thừa-thiên trong một vài miếu thờ ở Phanrí và ngay nơi hòn đá chơ-vơ ở Ma-lâm Bình thuận, nơi người Chăm thờ phụng các danh nhân của họ, thì người Việt cũng bắt chước đề đến đây cúng lễ xin thế...v...v...

Ở miền Nam Trung-việt có một đôi nơi còn theo đạo « đức Mẹ » một đạo cũ của Chăm từ Mã-lai mang sang. Những thầy tu đạo này còn vẽ bùa Chăm và đọc kinh tiếng Chăm.

Ấy là không kể tới một vài vùng như Ninh-thuận, Bình-thuận, chỗ dân chúng còn tiếp xúc nhiều với người Chăm, người ta vẫn mời các thầy Trang, thầy cả người Chăm làm lễ cầu an lễ tống ôn...v...v..

Thêm vào đấy ở nước ta từ Đà-nẵng trở vào phía Nam các đồng bào chài lưới ở ven bờ biển thường thờ cá voi và gọi là cá ông hay cá Ngài.

Theo lời truyền tụng thì việc thờ phụng này có từ thời vua Gia-long vì khi ngài khởi binh đánh Tây-sơn đã có lần bị đắm thuyền, nhưng may nhờ được cá voi cứu đem vào bờ. Do đó sau khi lên ngôi Ngài đã phong tước cho cá voi và bắt dân thờ cúng.

Theo sách vở của Chăm thì việc thờ phụng cá Ông voi này đã có từ lâu ở nước Chiêm thành. Có một cổ tích Chiêm thành nói về sự tích cá ông voi và một vua Chiêm trước thời vua Gia-long đã phong thần cho cá voi rồi.

Hơn nữa, nếu xét theo xã-hội học thì người Việt xưa kia ở miền Bắc chỉ đánh cá ở sông ngòi, ít khi ra tới biển làm sao biết được cá voi liuh thiêng đề mồi thờ phụng. Còn dân Chăm, nguồn gốc dân Malayo-Polynésiens, 1 giống du mục ở biển nên có lẽ tiếp xúc nhiều với cá quý hóa này hơn nên mới kính nể tôn thờ.

Còn nếu bảo tục đó có từ khi vua Gia-long ra chiếu chỉ bắt nhân dân thờ cúng thì làm sao ở ngoài Bắc không có tục lệ đó ở vùng đồng bằng cũng không theo chiếu chỉ ấy sao ?

Tôi tin rằng tục này là của người Chăm chứ chẳng phải của ta.

Bây giờ đồng bào ta có theo tục đó thì cũng là do sự bắt chước tục lệ của Chăm thôi.

Những sự bắt chước như trên chẳng phải là hiếm hoi gì mà còn thấy rất nhiều trong xã hội Việt-nam không những ở trong Nam mà còn cả ở ngoài Bắc nữa. Ta hãy lấy tục nhầy đồng chẳng hạn.

Theo cổ tục Chiêm thành thì nội khi có lễ gì hoặc lễ cầu an hay lễ tạ ơn làm ở nhà hay ở đền đài, tháp miếu, thường có một ông thầy vừa võ tướng vừa hát những bài ca tụng tài đức, công ơn của các vị vua chúa, tướng tá mà họ đang thờ, trong khi có một bà bóng mặc quần áo léc xanh lúc đỏ, quần khăn màu nhầy múa trước bàn thờ.

Tục lên đồng của ta ngày xưa bắt đầu có từ Huế, ngày ấy cũng chỉ có một người nhảy múa và một người vừa đàn vừa hát những bản ca tụng vị thần thối. Dần dần tục này lan ra ngoài Bắc, biến thể đi đến ngày nay ta chỉ còn thấy những buổi hầu bóng vô nghĩa nhảm nhí mà thôi.

Song dù sao ta cũng có thể tìm, ở trong giọng hát của các cung văn thường nghiêng ngao trong những buổi đồng bóng, một chất gì rất có vẻ Chăm,

Nếu đem so sánh vài khúc hát Chăm với điệu chầu văn trong các buổi hầu bóng ta thấy đúng là điệu chầu văn chỉ là một trong những điệu ca tụng thần thánh của Chăm thôi.

Điệu hát chầu văn đã là của Chăm thì tục nhảy đồng chắc chắn chẳng phải của ta.

Ảnh hưởng này không những chỉ quan trọng về phương diện tín ngưỡng mà thôi, nó còn có giá trị cả về phương diện nghệ thuật nữa, vì trong những môn múa người ta thường khai thác các điệu nhảy đồng để biến chế ra các vũ-điệu nhảy múa của ta.

Bởi thế cho nên, nếu ta có thấy ở Việt-Nam những vũ khúc vừa đánh sênh tiền như của Chăm thì cũng không lấy gì làm lạ.

VII

LUẬT PHÁP

Một trong những ảnh hưởng tế nhị nhất mà nước ta đã nhận được ở văn-hóa Chiêm-thành lại là về Luật Pháp. Nhờ ảnh hưởng này mà nước ta sớm có một bộ Luật tân kỳ hơn cả các nước Tây phương, những nước đã có một lịch trình tiến hóa lâu dài về Luật học.

Trước thế kỷ thứ 15, Luật pháp nước ta chịu ảnh-hưởng hoàn toàn của luật pháp Trung-hoa nên dĩ nhiên là theo chế độ PHỤ QUYỀN, TRỌNG NAM, KHINH NỮ. Người đàn bà thời ấy không có một quyền hành gì cả, mọi việc trong làng ngoài xóm, việc làng, việc nước đều do đàn ông chỉ phối.

Tại gia tông phụ, xuất giá tông phụ, phu tử tông tử. Ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con cả đời người đàn bà có bao giờ được thoát vòng cương tỏa thì làm gì mà có chút quyền nào được.

Trái lại Chiêm-thành là một nước chuyên về nghề chài lưới và buôn bán theo đường biển, nên người đàn ông thường vắng nhà luồn, và lại trong

các cuộc phiêu lưu trên sóng nước, đời sống người đàn ông không có gì là đảm bảo nên mọi quyền hành đều ở trong tay người đàn bà cả. Do đó Chiêm-thành còn theo chế-độ MẪU-HỆ : TRỌNG NỮ KHINH NAM.

Đàn bà có quyền đòi hỏi đàn ông và đàn ông phải xuất giá về nhà vợ.

— Con theo họ mẹ, con gái có quyền hơn con trai.

— Chỉ con gái mới được hưởng gia tài.

— Đàn ông không có quyền xin ly-dị và khi ly-dị sẽ không được chia gia sản dù chính họ đã làm ra.

Sự cách biệt giữa hai nền pháp luật ấy đã làm cái nguồn mà các nhà Luật học Việt-Nam phải nghĩ ngợi nhiều.

Về thế kỷ thứ 15, Triều Lê đang cực thịnh, vua Lê-thánh-Tôn ngự giá thân chinh đi đánh Chiêm-thành, nhà vua đã nghiên cứu rất nhiều về phong tục đất Chiêm, chứng cứ là trong Thiên nam dư hạ tập, một tác phẩm mà vua Lê-thánh-Tôn sai Thân-nhân-Trung Quách đình Bảo, Đỗ Nhuận, Đàm văn-Lê thu thập tất cả những luật lệ, chiếu định, phép tắc, văn hàm liên can đến Lê-Triều viết thành 100 quyển và được chính nhà vua đề tựa từ năm Hồng-Đức thứ 14 (1843) cũng có nhiều tập nói đến Chiêm - thành như Chính-tây ký-hành, Chính-tây sự-vụ v.v...

Sự nghiên cứu đó đã đưa đến kết quả vô cùng rực rỡ là trong mấy bộ luật của Lê-Triều như luật Hồng Đức và Lê-Triều hình luật có rất nhiều sự thay đổi về địa-vị người đàn bà trong xã-hội Việt-Nam thời ấy.

Theo Lê-Triều hình luật thì :

— Đàn bà có địa-vị ngang đàn ông.

— Con gái có quyền hưởng gia tài.

— Con gái có quyền có của riêng.

— Con gái được quyền dự vào việc xử dụng động sản và bất động sản của gia đình.

Luật Hồng-Đức lại thêm :

— Con gái cũng được giữ phần hương hỏa.

— Con gái cũng được cúng giỗ như con trai.

Phải chăng sự gặp gỡ giữa hai nền luật pháp cực kỳ cách biệt ấy đã giúp các luật-gia triều Lê ý thức được vấn đề NAM NỮ BÌNH QUYỀN.

Một vấn đề không những ở Á-châu mà cả ở Tây phương mai sau này người ta còn phải bàn cãi rất nhiều.

Tuy rằng khi nhà Nguyễn lên ngôi, Nguyễn-văn-Thành có viết Hoàng Việt luật lệ nhưng ông này bỏ bất chước đại Thanh luật lệ đã bỏ cả những phần tiên bộ của luật pháp triều Lê và làm cho tình hình luật pháp xứ ta thật lồi, nhưng tới ngày nay khi xử đến các vụ rắc rối về tài sản và hương hỏa, những điều còn thiếu sót ở các bộ Dân-luật hiện hành các quan tòa vẫn phải viện tới các bộ luật triều Lê ra để xử.

Trong cuốn Régime Matrimoniaux dans le droit annamite ông Nguyễn Huy-Lai có nêu ra thí dụ :

— Bản án của tòa Thượng thẩm Saigon ngày 18 tháng 12 năm 1879 đã theo luật nhà Lê để xử về chia tài sản cho vợ.

Tạp chí DARES chuyên về luật pháp số 21 phần 3 trang 230 có viết :

— Ngày 24 tháng 3 năm 1921 tòa Thượng thẩm Saigon đã coi các điều khoản trong luật triều Lê để bổ sung vào bộ Dân luật Giản yếu ban bố ở Nam Việt năm 1883.

Xem thế đủ biết rằng luật pháp Chiêm thành ảnh hưởng tới Việt-nam rõ ràng biết mấy.

VIII KINH TẾ

Cuối cùng xét đến phương diện KINH TẾ. (Liệu Kinh-tế Việt-nam có thè ở ngoài vòng ảnh hưởng của Chăm không.)

Nước ta là nước nông nghiệp, canh tác theo lối cổ truyền, nên nếu ít nhân công thì khó có thể hoàn thành, các công việc khẩn hoang thường được chú ý trong mọi triều vua. Bởi thế cho nên các vua chúa ta xưa đã biết lợi dụng rất nhiều nhân công Chiêm thành. Theo Việt sử thì :

— Năm 1044, vua Lý-thánh-Tôn, đi đánh Chiêm thành về có mang theo 5.000 người, cho đến Đẳng châu thuộc trấn Vĩnh Khang tức Ninh-bịnh, Thanh hóa bây giờ, lập tới 38 trang trại để khai phá ruộng đất.

— Đầu thế kỷ thứ 15, vua Lê-thánh-Tôn cho một bọn người Chiêm hơn 300 người do Phan-Át dẫn về hàng đi lập nghiệp ở khắp các đạo.

— Đời vua Lê-thánh-Tôn từ năm 1470 đến năm 1490 lúc đất Chiêm thành gần mất hết có rất nhiều họ hàng các vua quan Chiêm được mang về Thăng long cho ở ngoài cửa ở Bảo khánh tức là khu cửa Nam và Quốc tự Giám bây giờ. (1)

— Cũng trong thời ấy, các binh sĩ Chiêm Thành bị bắt thì cho đi làm trong các nhà quan, hay các thế gia hoặc cho đi an trí ở các trang trại riêng như trại Nhật táo (2) ở phía Hồ Tây gần Hà-nội, trại Lá xuyên ở làng Tả thanh Oai (3) tức làng Nhân hòa cách thị xã Hà đông độ 20 cây số.

Việc cấy cấy ở ta cũng có nhiều ảnh hưởng Chiêm Thành Sách Nam sử tập biên của Cụ Vũ-văn-Lập có ghi :

Nước ta tiếp giáp với Chiêm thành nên có nhiều giống thóc của Họ được mang sang. Do đó các lúa cấy về mùa nắng gọi là lúa Chiêm có tới 35 thứ, nhưng có hai thứ thông dụng là Chiêm hằm và Chiêm dự».

Lúa Chiêm thành không những chỉ truyền sang ta, nó còn sang cả Trung-hoa nữa.

Sách Tương Sơn đã tục ghi : — Vua Chăm tôn nhà Tống rất lưu ý đến việc canh nông, nghe nói ở Chiêm thành có thứ lúa ưa cấy về vụ nắng, nên khoảng năm Đại Trung tương phù từ năm 1008 đến năm 1018 sai sứ sang Chiêm thành mua bù vạn hộc mang về làm giống. Từ đó nước Tàu mới có thứ lúa gọi là lúa Chiêm. —

Người Việt lấy lúa Chiêm làm giống rồi lại bắt chước cả cách làm ruộng của họ nữa.

Ở các vùng Phan-rang, Phan-rí, người ta còn dùng lối reo lúa. Ruộng cấy bữa xong thì xe lúa tới rồi rắc như ta deo mạ, cứ để nguyên thế cho tới khi gặt, chứ không phải rờ lên cấy lại gì hết cả. Đó là một cách làm ruộng cổ truyền hết sức dễ dãi, ít tốn công và dĩ nhiên chẳng thu hoạch được nhiều của người Chăm.

Có một điều rất đặc biệt là từ xưa người Chăm đã biết đắp đập dẫn thủy nhập điền. Ở khắp các vùng có vết tích người Chiêm, người ta còn thấy rất nhiều những đập của họ tuy chỉ đắp bằng đất mà rất bền vững. Đập của Chăm thường không thẳng mà lại đắp cong queo. Có lẽ các chuyên viên Chăm đã biết lựa đường để tránh các giồng nước chảy xoáy vào đập nên mới có thể đứng vững được đến nay.

Qua bao thế kỷ trong thời Pháp thuộc cũng như gần đây, hệ thống dẫn thủy nhập điền được canh cải rất nhiều, nhưng đa số các đập hiện có, lại làm ngay ở chỗ các đập cũ của Chăm. Xem thế ai dám bảo Chiêm thành xưa là xứ kém văn minh.

Ngoài nghề nông, nghề đánh cá ở biển rất thịnh hành ở Trung-việt và Nam Việt cũng mang nhiều vết tích của Chăm.

Dân ta ngày xưa chỉ chuyên về nông nghiệp, nghề đánh cá cũng có nhưng thường chỉ ở trong các sông ngòi mà thôi. Điều đó cũng dễ hiểu vì người Việt ta xưa không quen về nghề đi biển không có những thuyền lớn để ta khơi. Trong khi

ấy người Chăm vốn là dân hay phiêu lưu trên biển cả nên những thuyền chèo chẵn dề ra khơi đối với họ chẳng hiếm gì. Và lại người Chăm có hai đạo chính là đạo Bà-la-môn và đạo Hồi Hội, một đạo cấm thịt heo, thịt dồ, thịt nhông, một đạo cấm thịt bò và vài thứ thịt thú rừng khác nữa, cho nên từ xưa đến nay hải phẩm là món ăn chính của họ. Do đó vì nhu cầu nghề chài lưới Chăm rất phát đạt.

Từ đó suy ra nghề đánh cá biển dân ta hiện đang phần thịnh có lẽ cũng là học hỏi của người Chăm.

Nếu ai đã nhìn kỹ các thuyền đánh cá của các đồng bào ở Phan-rí, Phan-thiết, đã ngắm cái kiểu thuyền đặc biệt và tìm hiểu những phong tục tập quán của họ tất cũng thấy còn nhiều về rất Chăm làm người ta tưởng tượng lầm rằng họ là những người Chăm ra lập nghiệp ở đấy.

o o

CHÚ THÍCH

Phần thứ VIII. KINH TẾ

- (1) Sách Cương mục quyển 25, từ 29 có viết là ông Báo-Khánh thuộc phường Bích cầu mà phường Bích cầu thì ở cửa Nam và vào vùng Giám.
- (2) Xưa là làng Nhật kiều, vì phạm húy nên đổi là Nhật táo
- (3) Theo bài Địa dư chí của cụ NGÔ ĐẠO, trong bộ Ngô gia văn Phái thì làng Tả thanh oai xưa kia rộng lắm, tiếp giáp đến tận làng Tả Thanh Oai (tức làng Thượng Phúc bây giờ) Về đời Thuận Thiên triều Lê đầu thập ngũ thế kỷ đến thôn Phúc lâm thuộc làng này bỏ đi nên ruộng đất bỏ hoang, mỗi đến năm Hồng Đức, sau trận đánh Chiêm đem người Chiêm về cho lập trên trại ở đấy gọi là trại Lê xuyên trang. Đến năm Cảnh hưng (Quý tí) 1773 nhân sửa sở đình đổi thành xã Phú điền tức làng Nhân hòa bây giờ.

(theo ông Trần-văn-Giáp)

DANH NGÔN

— Vô kiến-thức địch nhân, nan dữ thuyết thoại. Thiên kiến-thức địch nhân, cánh nan dữ thuyết thoại.

LÃ KHÓN

— Đối với người không có kiến-thức, thì khó nói truyện với họ. Đối với người kiến-thức thiên-lệch, lại càng khó nói truyện với họ lắm nữa

HIẾU-VĂN dịch

Thi ca



VIỆNG ĐEN-HẢI một ngày mưa

Non sông ai nở xè làm đất,
Phân rẽ Bắc-Nam một giống nòi.
Bến-Hải lao xao sừ vạn cỏ,
Hiền-Lương trầm lặng hận muôn đời.
Cỏ cây ảm đạm màu tan tóc,
Non nước thê-lương lệ sụt sùi.
Chung sức đẹp tàn loài quỳ đỏ,
Đình-minh khò đờn khắp nơi nơi.

Hoài Glai
HOÀNG-TRỌNG-THỤC

M.T

ĐÔNG-ĐẠ CẢM-HOÀI

—o—

MƯỜU

Hỏi ai gây việc chiến-tranh,
Non sông xẻ nửa, gánh tình chia hai.
Vầng trăng vằng, vặc giữa trời,
Nhớ quê muôn dặm, nhớ người ngày xưa.

NÓI

Trăng thanh gió mát,
Tựa bên lầu ngắm hát một mình chơi.
Đầu non xa thoang thoang hương mai,
Niềm tâm-sự biết cùng ai giải tỏ ?
Lâu thượng nhất huỳnh tùy nguyệt độ,
Liêm tiền sớ điều họa phong ca (1)
Đoạt non sông Lô Tấn xa xa,
Chòm mây trắng ấy nhà ta đó nhỉ ?
At tri-kỷ, biết at tri-kỷ ?
Giữa từng mây lơ-lửng chị Hằng-Nga.
Gương trong muốn thuở chẳng nhòa.

Bà CAO-THỊ-NGỌC-ANH

(1) Nghĩa là :

Trên gác dóm lòe, trăng rơi bóng,
Từng cơn gió thổi mát, gió hòa ca.

ĐỀ BỨC TRANH THÊU

vẽ cảnh cổ-hương

1

Ta gửi lòng ta lại cổ-hương,
Càng trông cảnh cũ dạ sầu thương.
Thuyền còn đợi chủ buông chèo quế,
Nhà vẫn soi hồ nhuộm bóng dương.
Mấy nụ ừng xanh nhưừng thẹn sắc,
Bao cành sen thắm lặng chìm hương.
Vườn Lê (1) biết có oui chăng lá ?
Mái tóc cha già đềm mấy sương ?

HỒNG-THIÊN NỮ-SĨ

2

Chi hồng thêu vẽ cảnh gia-hương.
Ngàn mối như khêu nỗi nhớ thương.
Thuyền giữa hồ sen mong cổ-chủ,
Nhà bên khóm trúc nhuộm tà-dương.
Cây lơ-thơ mọc, sao nghiêng bóng ?
Hóa gương-gạo cười, khéo ngắm hương !
Nhắc thấy chim bay về tổ ấm,
Động lòng, trức-đĩ tóc pha sương.

TU-HƯƠNG

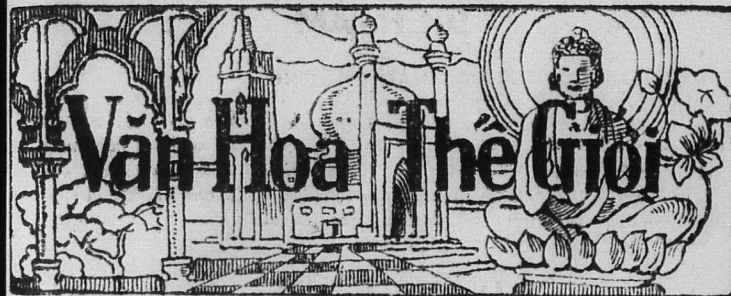
(1) Núi Hồng Thủy người họ Lê.

KHUYÊN EM CHỜ KHÓC HOA TÀN

-o-

Ngáy thơ Em khóc hoa tàn,
Biết đâu thế-sự muôn vàn thương đau,
Em nên dành để giọt châu,
Khóc thương những cuộc bể dâu đời đời.
Khóc thương cùng giống cùng nòi,
Tương-tàn coi rẻ mạng người như không,
Khóc thương những bực anh-hùng,
Xương phơi đất khách lạnh-lùng nắng mưa,
Khóc thương những bậc anh-thu,
Đem thân liễu yếu đềm bù giang-san.
Khóc thương ngọc nát vàng tan,
Khóc thương bao cảnh hoang-tàn vì đâu,
Khóc thương tử-biệt càng đau,
Khóc thương bao cảnh chịu sầu phân-ly,
Khóc thương những kẻ cô-nhi,
Lấy ai ủ-ấp trong khi lạnh-lùng,
Khóc thương những kẻ cô-phòng,
Nửa đường đứt gánh má hồng phôi-pha,
Chỉ vì tranh chiến gây ra,
Đề cho nhán-loạt xót-xa thâm sừ,
Phù sinh còn lắm thương đau,
Thương hoa em khóc em sầu làm chi!

Bà THUAN-KHANH



LÀO-TỬ

ĐẠO - ĐỨC KINH

quốc - văn giải - thích

(Tiếp theo V. H. N. S. số 25)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XXX

三十章
以道佐人主者不以兵强天下
其事好还师之所处荆棘
生焉太平之役必有凶年善
有聚而己不聚必取强兵而
勿矜而己勿伐而己勿骄而
而下得已平而勿强物壮则
老毛谓下道不道平已

DỊCH-ÂM

TÂM THẬP CHƯƠNG

*Đi đạo tá nhân chủ dã bất dĩ binh cường (1) thiên hạ ; kỳ sự hiếu
hoàn. Sự chi sở xử, kính các sinh yên. Đợi quân chi hậu, tất hữu hung
niên ; thiện hữu quả nhi dĩ, bất cảm dĩ thủ cường. Quả nhi vật căng, quả
nhi vật phạt, quả nhi vật kiêu, quả nhi bất đắc dĩ, quả nhi vật cường.
Vật tráng tắc lão, thị vị bất đạo, bất đạo tảo dĩ.*

DỊCH-NGHĨA

CHƯƠNG BA MƯƠI

Kẻ lấy đạo giúp vua thì không dùng binh để mạnh hơn (1) thiên hạ ;
việc làm như thế thường hay quay trở lại. Quân đội đóng ở đầu bụi cây
kinh, gai mọc lên ở đấy. Sau trận chiến tranh lớn ắt có năm mất mùa. Khéo
cứu nạn (2) mà thôi, không dám đem (binh) lấy mạnh. Cứu mà không tự
khoe mình, cứu mà không khoe công, cứu mà không kiêu căng, cứu mà
chẳng được đặng, cứu mà không (lấy làm) mạnh. Vật mạnh mẽ ắt già, ắt
bào là không nơi Đạo ; không nơi Đạo, sớm hết.

CHÚ-GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản.

Trong câu : « *Đi đạo tá nhân chủ dã dĩ đạo tá nhân chủ dã* », chữ tá
tá, bản Hã-thượng công chép là chữ tác 作.

« *Bất dĩ binh cường thiên hạ* : *不以兵强天下* » : Bản bia Cảnh
Long, dưới chữ cường 强 có thêm chữ 於.

« *Thiện hữu quả nhi dĩ 善有果而 dĩ* » :

1. Nếu lấy âm Cường 强
Hoặc nếu lấy âm Cường, cũng có thể dịch là : « không dùng binh để ép
buộc thiên hạ ».

2. Theo Vương Bật, chữ quả 果 có nghĩa là cứu (tế ; 濟). Nhưng chữ quả
果 này còn có nhiều nghĩa khác, và có nhiên từ câu này trở xuống cũng phải dịch
khác đi. (Xin xem phần chú giải)

Bản Phó Dịch chép : « *Cố thiện dã quả nhi dĩ 故善者 弊 亦
已矣* »

La-Chấn-Ngọc rằng : Các bản Cảnh Long ngự chú, Đôn-Hoàng, Cảnh-
Phúc đều chép : « *Cố thiện dã quả nhi dĩ 故* ».

Bản Quảng Minh chép : « *Thiện dã quả nhi dĩ 故* »

« *Bất cảm dĩ thủ cường 不敢以取强* » : La-Chấn-Ngọc rằng :
các bản Cảnh-Long, Đôn-Hoàng đều không có chữ cảm 取

Bản Phó Dịch, dưới hai chữ thủ cường 取强, có chữ yên 焉

« *Quả nhi vật cường 果而勿强* » :

Trong bản của Ngụy Nguyên, trước chữ quả 果, có hai chữ thị 是
是 謂.

Trong bản của Phó Dịch, trước chữ quả 果, có chữ thị 是.

« *Thị vị bất đạo, bất đạo tảo dĩ 是謂不道不道早已* »

Trong bản của Phó Dịch và bản bia, hai chữ bất đạo 不道 đều chép
là phi đạo 非道.

Theo Trần Trụ, năm câu từ « *kỳ sự hiếu hoàn 其事好還* » đến
« *tất hữu hung niên 必有凶年* », có lẽ thế tre xếp làm vào chương XXX
này và nên đề xuống chương XXXI, dưới câu « *Phi quân tử chi khí 非君
子之器* ».

Tá 佐 : giúp

Nhân chủ 人主 : Vua

Cường 强 : (thông với chữ 强) : 1 — Nói cái cung cứng.

2 — Có sức mạnh ; có thể thịnh.

3 — Hơn

4 — Dư sức, có thừa.

Cưỡng : Cố gắng.

Ép buộc (tỷ dụ như trong câu : cưỡng nhân sở nan
nghĩa là ép buộc người việc khó khăn, việc khó kham nổi.)

Hoàn 還 : 1 — Về, trở lại, Đã đi rồi trở lại gọi là hoàn.

2 — Đền bù, trả đền.

Độc là Toản 旋 : Xoay vòng quanh (Theo Lục-Đức-Minh).

Đi đạo tá nhân chủ dã, bất dĩ binh cường thiên hạ. Kỳ sự hiếu hoàn

Theo Vương Bật, câu này có ý nói rằng: Kẻ lấy Đạo giúp vua còn không nên dùng binh, dựa vào sức mạnh để tranh cường, hoặc để ép buộc thiên hạ thuận theo, hưởng lễ chính ngay bậc nhân chủ, nơi Đạo cứu mình, há lại chịu dùng vũ lực. Người làm chính trị cốt muốn lập công mua việc; trái lại bậc người có Đạo cốt muốn quay trở lại vô vi, thanh tịnh, cho nên mới nói « *việc thích trở về.* » (3)

Ta cũng có thể hiểu chữ *hoàn* theo nghĩa « *trả đũa* » hoặc theo nghĩa « *lặng lại* » như trong thành ngữ « *tuần hoàn ứng phục* » của nhà Nho. Trời Đất vốn có đức hiếu sinh, vậy nên bậc Vua Chúa nơi Đạo trị dân ắt không ý cậy vào binh lực để xưng hùng, vì lẽ rất dễ hiểu là đem sức mạnh đè nén người ta, người ta không khi nào đành tâm cam chịu trọn đời; gặp cơ hội tốt kẻ bị áp bức tất sẽ nổi lên, dùng sức mạnh quật lại mà báo thù rửa hận. Lão-tử nói: « *việc thường hầu quay trở lại* » cũng như trong kinh Thánh, Chúa Cơ-Đốc nói: «... Hết thầy kẻ nào động đến đao kiếm sẽ chết vì đao kiếm. » (4), hoặc như trong Mạnh-tử, thầy Mạnh dẫn lời Tăng-tử nói: «... Những sự do ở thân mày lại báo lại ở thân mày. » (5)

Sư 師: 1— Phép quân ngày xưa, 2.500 người lính là một sư. Năm lữ thành một sư; năm sư thành một quân.

2. Tiếng thông thường trở chung quân đội.

Xử 處: Ở.

Kinh 荆: Cây kinh (nước Sở có nhiều) một loài cây mọc từng bụi, cao bốn năm thước, lá như cái bàn tay, hoa nhỏ, sắc tím hơi vàng, cành gốc cứng rắn, mọc rải rác ở đồng áng làm lấp cả lối đi (Theo Thiệu Chử: Hán-Việt tự điển).

Cúc 棘: Cây gai, một thứ cây gỗ rắn, ruột đỏ, nhiều gai, hay mọc áo người (theo Thiệu Chử).

Hung 凶: Dữ, trái với tốt lành.

Hung niên 凶年: Năm mất mùa, đói kém.

Sư chi sở xử kinh các sinh yên. Đại quân chi hậu tất hữu hung niên.

3— Như vậy, theo Vương Bật, chữ *hoàn* 還 đây có nghĩa là quay lại Đạo, trở về Thiên-nhiên, theo chủ trương « *làm việc không làm* » của Lão-tử, như ta thường thấy. Cả câu « *suốt đi một mạch: Người giúp Vua, theo Đạo, không dùng sức mạnh mà việc làm thích trở lại « vô vi » (tức là trở lại Thiên-nhiên).* »

4— Tân-Uớc kinh: Thánh Matthieu XXVI-52

5— Xuất hồ nhi, phản hồ nhi dã dã 出乎爾反乎爾者也 (Mạnh-tử, Lương Huệ-vương hạ, Chương 12)

Quán, binh là thù hung dữ ác hại, không cứu người, chỉ có làm cho c na người bị tên thương, vừa khiến trăm họ lầm than, vừa tàn phá ruộng vườn, nên mới nói: « *quân đóng ở đầu, gái có nạn lên ở đáy.* » Và lại sau trận đánh nhau to, sau cuộc hành quân lớn, thầy chết, đầy nội gây ra ô nhiễm hoặc các chứng truyền nhiễm; ruộng đất bỏ hoang, không người cấy cấy trồng trọt, lương thực thiếu-thiếu, do vậy ắt có năm bệnh tật, đói kém, mất mùa.

Thiện 善: Khéo. Ở đây trở người có tài dùng binh.

Quả 果: 1- Trái cây (nghĩa đen), do vậy, có nghĩa bóng là cái thế tất xảy ra, hoặc thân lợi được sau một hành động, như trong chữ kép: *kết quả.*

2- Hiệu quả (cũng như kết quả) — theo Trương Mặc —

3- Chân thực, tin thực như thế.

4- Kiên quyết

5- Sau rốt, kết cục.

6- Thắng 勝: được, đánh được quân giặc. (Tỷ dụ: Sát địch vi quả. 殺敵為果: giết giặc thù là được (thắng); Tả truyện, Tuyên Công năm thứ hai, lời truyện). Nhị nhá thích hồ cũng chép: Quả, thắng dã 果, 勝也: quả là đánh được giặc vậy.

7: Tế 濟: cứu vớt (theo Vương Bật).

Dĩ 已 1 — Thôi, bỏ.

2 — Có nghĩa như chữ chi 止: dừng lại, thôi.

Cảm 敢. Dám

Thủ cường 取強: 1 — Lấy mạnh

2 Lấy binh lực mà tranh hơn, xưng hùng, gây chiến.

Thiện hữu quả nhi dĩ, bất cảm dĩ thủ cường

Vương Bật rằng: quả là giúp người gặp bước nguy nan nên kẻ khéo dùng binh mau tới giải cứu người ra khỏi cơn hiểm nghèo rồi lập tức thôi ngay, không bao giờ chịu lấy quân lực tranh cường hoặc xâm lăng thiên hạ.

Ta cũng có thể hiểu: « *binh là đồ dữ.* » (6) Kẻ có tài về quân sự, vì dự biết cái họa hại của chiến tranh càng kéo dài càng thất bại và càng thêm tàn khốc, nên chỉ cốt việc làm có hiệu quả nghĩa là thắng trận, rồi phải kịp ngừng. Người thực giỏi cần đi tới kết quả ước mong; không đánh mà được, mới

6— Binh dã, bất tường chi khí 兵者, 不祥之器 (Xem chương XXXI, dưới)

tái ; nếu phải ép bước dùng quân, ắt không đối trận tranh phong với nước mạnh hơn mình. Binh Pháp Tu-mã Nhương-Thư có câu : « Trên hết là đánh bằng trí mưu ; thứ đến đánh bằng ngoại giao, làm cô lập kẻ thù ; thứ nữa mới phải giải quyết bằng binh đao ; dưới nữa là đánh thành phá lũy. »

Nếu chiết tự, chữ Vũ 武 là Chi qua 止戈 : dùng mác. Ra quân « cứu dân, đánh kẻ ác » (điều dân phạt tội 弔民伐罪), hoặc chứng xem lãng đều là cái thế « không dùng được » ; sau khi đạt mục đích, còn phải vội vàng đình chỉ, nói chỉ đến việc rẩy binh xung hùng, tránh bá ? nên mới bảo rằng : « không dám lấy mạnh lấn người. »

Vật 勿 : Không, chẳng, chớ có, đừng. Lời cấm chỉ, không được thế.

Cương 矜 : Tự khoe mình.

Phạt 伐 : Khoe công

Kiều 驕 : Lên mặt, khoe mình

Bất đắc dĩ 不得已 : Chẳng dùng được, cực chẳng đã.

Quả nhi vật cãng, quả nhi vật phạt, quả nhi vật kiêu ; quả nhi bất đắc dĩ, quả nhi vật cường.

Kiên quyết hành động, cứu dân ra khỏi bước hiềm nghèo, đã thấu hoạch kết quả, đạt được mục đích thì thôi ! binh là đồ dữ, cực chẳng đã mới phải dùng, còn lên mặt hợm mình, khoe công vào chỗ nào được nữa ?

Cho nên dù việc thành, trận được, cũng chỉ là nhất thời can qua rẩy động, không bao giờ thừa cơ chiến thắng, cậy mạnh, lấy mạnh đè nên lân bang.

Đã thắng lợi bằng trí mưu, bằng ngoại giao hay bằng binh lực rồi, chớ có khoe công, cậy tài, ý thế kiêu cãng ; phải khiêm cho thiên hạ hiểu rõ sự « chẳng dùng được » của mình, chứ mình tuyệt nhiên không có ý lấy binh lực mạnh đè hiếp người ; cậy mạnh không thể bền vững dài lâu vì thiên hạ sẽ quật trở lại, thừa cơ báo phục.

Tráng 壯 : 1 — Lớn.

2 — Mạnh mẽ.

3 — To béo.

4 — Tuổi ba mươi (theo Kinh Lễ ; Khúc lễ).

Lão 老 : 1 — Già 70 tuổi.

2 — Suy yếu ; mục nát, vô dụng (như trong chữ kép lão hủ 老朽)

3 — Cũ, xưa.

Bất đạo 不道 : Chẳng phải Đạo, trái với Đạo.

Đĩ 己 : Hết

Vật tráng tác lão, thị ỷ bất Đạo ; bất Đạo tác đĩ.

Theo Vương Bật « Mạnh mẽ » đây là ý nói vũ lực rẩy lên một cách bá ngợ tàn bạo ; kẻ tranh vương đồ bá đem binh hoành hành xâm lấn thiên hạ, nhưng « gió lốc không hết buổi sáng, mưa rào không suốt ngày » (7), cho nên cái gì rẩy lên nhanh, mạnh, ắt trái với Đạo mà phải sớm suy sụp tiêu tan.

Lẽ thường vật lớn ắt già, binh kiêu phải táng bại là sự cố nhiên ; cái ngày đại quân thấu được toàn công, thế rất hùng cường lại chính là buổi xế rồi nghiêng dờ.

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Chương này tuy bàn về việc binh nhưng lại chủ trương không dùng binh, nhân vì lấy sức mạnh đối với người, người khi nào tâm phục, nín nhịn chịu thua, thế tất gây ra cảnh « oan oan tương báo », thù hận kéo dài ra mãi không biết đến bao giờ, hại nước, giết dân, còn nỗi thống khổ nào thâm thương hơn thế nữa ?

Nếu vạn bất đắc dĩ phải dùng tới quân sự, nên thận trọng hết sức, quý hồ đạt mục đích cứu dân là đủ ; sau khi chiến thắng, nhất định không được ý mạnh kiêu cãng.

Đạo vốn « giữ mềm » (8), vì vậy mở đầu chương có câu « Kẻ lấy Đạo giúp Vua không dùng binh tranh cường... » rồi đến cuối chương lại thu lại bằng câu : « Vật mạnh ắt già, ấy là không noi Đạo, không noi Đạo cho nên sớm mất. »

7 — Phiêu phong bất chung chiểu, sậu vũ bất chung nhật 飄風不終朝 驟雨不終日 (Chương XXIII)

8 — Thủ nhu viết cường 守柔曰強 = giữ mềm là mạnh (xin xem Chương LII)

CÔNG-CUỘC BỒ-TỨC HỌC-ĐƯỜNG

của PHAM-XUÂN-ĐỘ

NHÀ đại văn-hào Ấn-Độ, Rabindranath Tagore, lúc bàn đến vấn-đề huấn-luyện thanh-niên, đã phát-biểu một ý-kiến đáng cho ta ghi-nhớ. Ông nói : « Nền giáo-dục ưu-thắng hơn cả là một tổ-chức, không những chỉ dạy cho học-sinh hiểu biết, mà còn tập cho chúng hoạt-dộng thích-hợp với hoàn-cảnh » (1). Đạo Khổng, Mạnh cũng giữ một lập trường tương-tự như vậy ; hai nhà hiền triết Á-Đông ấy không muốn đào-tạo những ăn-sĩ, chỉ tự giam mình trong « lầu ngà », ngoài vòng gió bụi, không màng đến nhân-tâm thế-sự ; không, Nho-giáo có đâu lại lạnh-lẽo thờ-ơ như vậy. Nó kêu gọi ta rèn tập để thực-hiện bốn chữ tu, tề, trị, bình, thành những phần-tử hữu-ích cho gia-đình xã-hội. Đạo Gia-tô lại nêu gương hy-xá, thức giục ta dĩ đức hóa nhân, như trong truyện ngụ-ngôn tả người dân tốt xứ Samarie... Nhưng khi nghĩ đến vấn-đề giáo-dục, ta không khỏi ngậm-ngùi nhìn lại quá-khứ. Hết nạn học từ-chương thời Bắc-thuộc các sĩ-tử nước nhà lại phải âm-thầm chung sống dưới một chính-sách bảo-hộ sai-lầm. Qua bao nhiêu năm, học-sinh miệt-mải kinh-sử, xanh-xao vì đèn sách, không chịu nhận chân thực-tế và ngắm xem tạo-vật ; thành thử, lúc tốt-nghiệp ở trường ra, một số bị ốm-yếu, hình vóc rã-rời, tâm-chí hoang-mang, chỉ vừa đủ sức tìm kế sinh-nhai ; còn phần đông thì tuy thân-hình mạnh-giỏi, nhưng lúc ra đời, lại bơ-ngờ dật-dè, thiếu kinh-nghiệm, thiếu nghị-lực, không khác chim chích vào rừng. Như thế thì Quốc-gia còn mong gì ở tân-thế-hệ, ở các thanh-niên trí thức ? Tình cảnh ấy có đâu phải lỗi ở học-sinh. Đó chỉ là những qui-kết dĩ-nhiên của một chế-độ lạc-hậu, mù quáng hay đầy-lòng vi-kỷ. Vô tình hay hữu ý, người ta đã cố giót vào các đầu xanh, những kiến-thức trừu-tượng, khô-khan, phức-tạp, làm mờ-ám cả trí sáng-suốt và lãng quên cảnh-vật.

Trải bao khó học, mới có ngày nay. Ta không thể bước lùi vào vết xe cũ : Ta phải tìm cách sửa-chữa và xây-dựng các nguyên-tắc mới, thích-ứng với tinh-thần mới và nền văn-hóa mới của nước tân Việt-Nam. Trong công-việc cải-cách lớn-lao này, các nhà sư-phạm, các học-giả và các chính-khách chắc sẽ tìm ra linh-đơn thích hợp, để điều-trị căn bệnh kể trên. Trong bài này chúng tôi chỉ bàn đến một phương-pháp đơn-giản, có thể giúp ích cho sự cải-tổ kia, và rèn-luyện

(1) « La meilleure éducation est elle qui ne se borne pas à nous renseigner, mais qui nous harmonise avec tout » qui est.

thanh-niên trở nên những người có nghị-lực, có kinh-nghiệm, biết hòa nhip với hoàn-cảnh và tha-thiết đến đồng-bào, Tổ-Quốc. Đó là việc thiết lập những công-cuộc bồ-tức học-đường.

o o

Như danh-xưng các công-cuộc bồ-tức này là những việc ta có thể làm được để rèn tập tuổi xanh ngoài những giờ học chính-thức, đã ghi trong chương trình và thời-khóa-biểu. Muốn tránh những ngộ-nhận, ta nên phân-biệt hai loại công-tác :

a. — Những công-cuộc hoặc giúp-đỡ các sĩ-tử đã tốt-nghiệp ở trường ra, hoặc đưu-đặt các anh em thất-học, các người vì gia-cảnh, để lỡ-dở việc đèn sách...

Ngày nay, hầu hết các nước tân-tiến đều dành cho các « Công-cuộc bồ-tức học-đường », một địa-vị vô cùng quan-trọng. Từ Đông sang Tây, người ta đã gởi cho các tổ-chức ấy, những công-dụng lớn-lao, những công-dụng thiết-tưởng ta cần xét qua một cách vô-tư, để cân nhắc xem nước nhà có nên hoạt-dộng về phương-diện này chăng ?

— Trước hết, ta nên nhận rằng : theo các nhà quan-sát, cái đặc-sắc của văn-minh Âu-Mỹ, mà người ta thường gọi là tinh-thần khoa-học, thực ra chỉ gồm có hai yếu-tố : trí sáng-kiến và óc tổ-chức. Dân-tộc họ luôn luôn phát-minh những phương-pháp mới, rồi lại biết mang áp-dụng các phương-sách ấy, trong thực-tế một cách khôn-khéo, để tổ-diễn cuộc nhân-sinh và tăng thêm hạnh-phúc. Nền thực-học của họ có lẽ kém về đạo-đức, thanh-cao, nhưng đã khiến họ đi những bước dài trên đường tiến-hóa. Người nước ta, vốn đã có nhiều đức-tính và một nền văn-hóa vững-vàng, chỉ cần bắt chước họ về khoa-học là đủ thành một dân-tộc hùng-cường. Về phương-diện này, xét ra không gì hơn các công-cuộc ngoài học-đường để rèn tập thanh-niên. Sau những giờ học chính-thức, giữa bốn bức tường, ta nên trù-liệu những tổ-chức như hợp-tác xã, thư-viện học-sinh, hội thể-thao, đoàn hướng-đạo, văn-văn ..., để chúng rèn-tập trong một khung-cảnh nhất-định, tự suy-xét, ứng-biến, xếp-đặt mà đi đến thành-công. Đó tức là phương-pháp hoạt-dộng, để chúng hưởng một cuộc đời mới, sản-lạ và tự-do, vừa bảo-tồn các đức-tính di-chuyền, vừa hướng theo tân-trào khoa-học, xa hẳn các lối hư-văn.

Chúng ta cũng không nên quên một thẳng-lợi khác, không kém phần quan-trọng, nhất là trong lúc nước nhà đương xây-nền đắp-móng, một đặc-diểm mà các công-cuộc bồ-tức học-đường có thể hiển-tạng thanh-niên. Đó là tinh-thần độc-lập. Chúng tôi cũng biết ít nhiều phụ-huay học-sinh tổ

về hoài-nghi về vấn-đề này, mà nghĩ rằng : « Ở ngay trên ghế nhà trường, trẻ em còn có khi làm rối-ren trật-tự, hướng chi trong các công-chợc bỗ-túc học-đường ! Kinh-nghiệm chúng còn thiếu-sốt, tính-tình chúng còn bồng-bột, như ngọn lửa rơm ; như thế ta chẳng nên e-ngại chúng sẽ trở nên quá ư nông-nổi, tự-do sao ? »

Xin thưa : nghĩ thế là sai. Khoa sư-phạm hiện-dại đã nghiệm rằng : bắt con em lúc nào cũng giam mình trong bốn lằn tường, ép theo học-qui một cách thụ-động, thì có hại hơn là có lợi. Lúc đó, nhân-cách chúng không thể này-nở được : tính hiếu-động, trí quật-cường, lòng cương-nghị và sự quả-cảm sẽ dần-dần tan-rã như mây khói. Và chúng sẽ thành những người nhu-nhược, dễ buông theo trào-lưu như những tàn-vật trên mặt sóng. Và chẳng, nói rằng học-sinh được quá ư tự-do trong công-kuộc ngoài học-đường, thì không có gì là xác-thực. Chúng được phát-biểu ý-kiến, được thảo-luận, được ủng-dung đi đứng và đường-hoàng hành-động, nhưng vẫn phải tuân theo một nền kỷ-luật, do chúng tự đặt ra. Tự-trị không phải là vô chính-phủ. Nhà sư-phạm Jean Piaget chuyên nghiên-cứu các công-tác xã-hội của học-sinh, đã viết :

« Đặc-sắc của sự tự-trị ở đây, là hướng-dẫn con trẻ tự thiết-lập một nền luân-lý, khiến chúng tự thấy những uối-khó-khăn của đời sống tập-đoàn và tự giải-quyết những xung-đột bằng một thứ kỷ-luật mà chúng đã lập nên. Như thế về phương-diện giáo-dục, thực-hành ích-lợi, hơn ngôn-ngữ, và đời thực-tế đáng giá hơn lý-thuyết thế nào, thì chúng ta đều được hưởng (1) ».

Các nhà sư-phạm đã nói nhiều đến quy-kết của đời sống tập-đoàn, và phân-tá-h biết bao đức-tính do nó gây nên như : trí công-minh, tính bác-ái, sự hiểu biết trách-nhiệm, tính cương-quyết, lòng can-đảm... Nhưng thiết-tưởng ta nên chú-ý đến hai chi-tiết đáng quan-tâm hơn cả, vì chúng làm nền-tảng cho tinh-thần độc-lập : đây là tính tự-tôn mặc-cảm và sự tháo-vát.

Qua bao nhiêu thời-kỳ đó-hộ, lăm đống-bào ta đã quen trông mình là kém người, đến nỗi cái gì ở ngoài đến thường được coi là tốt đẹp, thậm-chí quần-chúng đã có câu : « Bụt chùa nhà không thiêng », hay lời khuyên như :

(1) « L'excellence du self-gouvernement, c'est de conduire l'enfant à constituer lui même une morale, à vivre lui-même les difficultés de la vie en commun, et à surmonter lui même les conflits au moyen d'une discipline, à laquelle il se soumettra d'autant mieux qu'il aura collaboré à son élaboration. Du point de vue didactique, il y a tout l'avantage de l'action sur la parole, de la vie sur la théorie ».

« Ta về ta tắm ao ta,

Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn ».

Các triết-nhân gọi nhược điềm ấy là tự-tự mặc-cảm. Nếu nhất nhất làm việc gì ta cũng cho mình là thua kém, thì còn đâu là can-đảm, là cương-quyết và tự-cường ? Dù tài giỏi mà thiếu lòng tự-tin, thì cũng không sao vượt nổi được người. Chúng tôi hằng biết một vài bạn lỗi-lạc mà không nói : « Ta sẽ cố làm việc như Paul hay Pierre ». Thật là buồn thay ; nếu các bạn ấy chỉ cố bằng người, trong lúc chính thực ra, chúng ta còn hơn gấp mấy mươi lần các khách viễn-phương, vì họ không sao hiểu thấu tâm-lý và phong-tục đồng-bào như ta được.

Ta lại thấy nhiều thiếu-niên anh-tuấn, học rộng biết nhiều, mà khi ra đời, vẫn vụng-về, bỡ-ngờ không khác gì chim hải-âu (1) bay bồng chín tầng mây, nhưng lúc đi trên mặt đất, lại khờ-dại nặng-nề...

Muốn bỗ-cứu các khuyết điềm ấy, muốn cho thanh-niên có tính tháo-vát, và thói tự-tôn mặc-cảm, để hưởng một cuộc đời độc-lập, không gì hơn để chúng tổ-chức các công-kuộc bỗ-túc học-đường. Chúng sẽ có dịp lợi-dụng thời-co, khi ép mình theo hoàn-cảnh, khi chia-phục nhân-tâm, khi chịu-đựng gian-lao, khi san bằng chướng-ngại, kịp đến buổi ca khúc-khải-hoàn, sau bao nhiêu tân-khổ, chúng sẽ nhận thấy năng-lực của mình, và có đủ lòng tự-tin. Chúng sẽ thành công-dân đầy nghị-lực, không ỷ-lại vào người.

— Với công-kuộc bỗ-túc học-đường, thanh-niên còn biết sống một cách tập-đoàn, đặt công-tâm lên trên tư-lợi, coi đoàn-thể trọng hơn cá-nhân. Như các bạn đã biết, tâm lý-học nhận thấy con người ta ai cũng có những căn-tính vĩnh-cửu, những nguyên-động-lực thúc-giục ta cảm-xúc hay hành-động theo một mục-đích, hay một cứu-cánh rõ-ràng. Đó tức là các thị-hiệu hay khuynh-hướng. Các triết-nhân đã tìm ra trong mỗi cá-tính, ba loại khuynh-hướng :

1) Những khuynh-hướng vị-ngã, khiến ta tự nghĩ đến mình, và gây nên những thị-đục, hay tham-vọng, như sự ham-muốn, lòng ước-ao hạnh-phúc, hay uy-quyền, tính tự-ái, bản-năng sở-hữu, thói quen hiếu-động.

2) Những khuynh-hướng vị-tha, có liên-quan đến người khác, và gây nên những xu-hướng hay tính-tình như : bản-năng quần-cư ; thói mô-phông, lòng mẫn-ái, ái-tình và hữu-nghị.

3) Những khuynh-hướng vô-ngã xui ta nghĩ tới các điều lý-tưởng, như lòng ưa-chuộng chân-lý, mỹ-lệ và giáo-nghĩa. Vì đó, kẻ trụy-lạc đến đâu cũng biết chê dờ khen hay, phục thiện kính tà. Ngồi xem một bản kịch, kẻ gian-ác tới bậc nào cũng phẫn-nộ trước những cử-chỉ hung-tàn, và thiết-tha mong mỗi sự công-minh.

(1) tin - thiên ông. albatros.

Nhiều bậc đại-đức khuyên thế-nhân rút bỏ các tính-tình vi-ngã để noi theo thánh-nhân, suốt đời hy-sinh cho kẻ khác. Phật-giáo lại nhủ ta tránh hết các tham, sân, si, không đếm sía đến các khuynh - hướng, để tâm - hồn thành-thời ngoài cõi tục :

« Cái thân ngoại-vật là tiền trên đời »

Như thế, ta sẽ vượt khỏi nạn luân-hồi, để lên cõi nít-bàn, không bị ràng-buộc bởi những dây nhân-ái tầm-thường. Ý-tưởng cao - thượng và đẹp-để thay ! Song chúng ta không thể đào-tạo những bậc xuất-chúng siêu-quần, những vị bồ-tát đặt n.ah ngoài trần-thế. Không đâu dám viễn - vọng như vậy, chúng ta chỉ muốn gây cho thanh-niên thành những công-dân xứng-dáng, làm tròn nhiệm-vụ đối với mình, cũng như đối với nhân-quần xã-hội. Ta cố rèn cho chúng biết đặt lòng ích-kỷ dưới những tính-tình vi-tha, và tính-tình vi-tha dưới những hướng-tâm vô-ngã. Đó cũng là mục-tiêu của một nền luân-lý thiết-thực mà thanh-cao. Xét cho cùng, Khổng-Mạnh cũng giữ một lập-trường như vậy, nên đã nhắc-nhở đến đạo tu-tề. Để thanh - niên tham-gia những công-cuộc bồ-túc học-đường chính là một trong những phương-sách, khiến chúng biết hy-sinh cho đoàn-thể. Luôn luôn tiếp - xúc với người, chúng bắt-buộc phải nhẫn-nại, để-nén lòng vi-kỷ để việc chung hoàn-hảo. Đó là những dịp rèn-đúc nhân-phẩm, và nêu cao khí-tiết.

Các nhà sư-phạm thường khuyên ta áp-dụng luật di-chuyên tính-tình để rèn luyện lòng nhân-từ của thanh-niên. Các bạn đã biết có hai thứ di-chuyên, di-chuyên vì tiếp-cận và di-chuyên vì tương-tự. Khi hai hay nhiều hiện-tượng liên-tiếp nhau, cảm-tình của ta đối với một, có cơ chuyển sang toàn-thể. Thí dụ, tôi có người bạn thân-mến ; tự nhiên, tôi coi các phong thư, các bức ảnh hay các kỷ-niệm khác của bạn gửi đến đều là bảo-vật :

Vì thương tiếc Elvire, Lamartine nhắc-nhở đến tảng đá nàng ngồi, và mặt hồ, nơi chàng đã thưởng nguyệt cùng ai... Spencer cho rằng : Nếu tiếng quạ khiến ta tưởng-nhớ đến một cuộc du-lịch êm-đềm, thì tiếng ấy cũng có thể dễ nghe.

Khi hai hiện-tượng giống nhau, tính-tình của ta đối với một cũng thường lan-tràn ra cả hai. Bạn lòng đầu tiên của Descartes là một người lè ; vì thế về sau ông có thiện-cảm với hầu hết các phụ-nữ cùng một tật.

Hiểu biết như vậy, ta dạy học-sinh thân mến nhau, bằng cách tiếp-xúc hàng ngày, giữa các công-cuộc bồ-túc học-đường, rồi nhân đó chúng sẽ nghĩ rộng ra đến các anh em cùng trường, đến các người cùng nước; Đồng thời, v. luật

tương-tự, lòng yêu-đầu học-đường sẽ gây nên sự quý-mến địa-phương và tình nhân-đạo. Nhà văn-hào Maurice Barrès cũng dựa vào tính tự-ái, sự tôn-sùng cái tôi, mà khiến người ta nghĩ đến tổ-tiên, nguồn-gốc của cá-nhân, và đất nước, nơi đã chung-đức nên mình.

Sau hết, ta lại biết điều-khiển một cách khéo-léo, thì những công-cuộc bồ-túc học-đường, cũng như bao nhiêu tổ-chức khác, sẽ thành một dụng-cụ sắc-bén, để thức-tỉnh lòng ái-quốc, và sự tha-thiết quê-hương. Vẫn biết ở học-đường, thầy trò đã từng nhắc-nhở đến non sông yêu-mến ; nhưng trong các giờ chính-thức, giáo-sư phải bó-buộc trong một chương-trình nhất định, không có nhiều dịp buông theo tiếng gọi của giang-san. Trái lại, trong những công-tác giáo-huấn ngoài giờ học, như trong các buổi du-lịch hay diễn-thuyết, ta vừa có nhiều thì-giờ, vừa có hoàn-cảnh thuận-tiện để nâng cao tinh-thần dân-tộc của thanh-niên. Nhân đây, chúng ta nên đánh tan sự ngộ-nhận của một vài bạn, cho rằng : học đường và các cơ-quan phải đứng trung-lập, và chỉ giảng dạy những kiến-thức chuyên-môn. Không, nghĩ thế là sai. Dù làm nghề gì, và trong bất cứ trường-hợp nào, con cháu đều phải tôn-kính ông bà, cha mẹ ; vậy công-dân tất phải phụng-sự quốc-gia. Ta không có quyền giữ một thái-độ khách-quan đối với quê-hương, xứ-sở. Ngay các sử-gia Âu-mỹ, tuy họ biên chép các biến-cổ một cách vô-tư, nhưng không bao giờ quên nhắc-nhở tới lòng yêu giống thương nòi. Có lẽ chúng ta cần phải nhấn mạnh vào điểm này, vì qua bao nhiêu lâu học mượn viết nhờ, lẽ tự-nhiên là người nước ta đã không được tự-do kêu gọi là ái-quốc, trong khi ở các nước tân-tiến, người ta đã thấy các văn-nhân hay sử-gia hạ bút phê-bình sau các chiến-công oanh-liệt : « Kẻ thắng trận lần này, chính là các giáo-viên ». Trong câu nói bất-hủ ấy, tác-gia muốn ngụ ý rằng : sử dĩ quốc-gia bại được kẻ thù, là nhờ có giáo-giới nêu cao tinh-thần ái-quốc và anh-dũng giữa các thanh-niên, tức là giữa các phân-tử đã xung-phung tranh-đấu.....

o o

Tóm lại, ta thấy công-cuộc bồ-túc học-đường quan-hệ là chừng nào, vì chúng gây nên những đức-tính cần-thiết : có khoa-học, tài thao-vật, tính tự-trọng, lòng nhân-từ và tình ái-quốc... Phải chăng vì vậy, mà Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã có sáng-kiến thiết-lập ra Hiệu-Đoàn, — một tổ-chức phù-hợp với nền giáo-dục mới, để giúp nhà trường trong việc đào-tạo công-dân.

SÂM VÀ NHÂN-SÂM

(Tiếp theo V.H.N.S. số 25)

TÂN-VIỆT-ĐIỀU
và NGHI-BA

NGUYÊN ỖY VÀ DANH XUNG

Ở Đông Phương thứ cây kỳ lạ này được gọi bằng nhiều tên, nhưng phần lớn đều tự hai chữ « Nhân Sâm » mà ra, đọc theo tiếng quan hòa là gin-seng, tiếng Quảng-Đông là Zành-xam và tiếng Hải Nam là Ziên-xam. Thực ra, tên chính của nó, theo dạng Bắc-Kinh, là Jensieng.

Người ta ví ảnh hưởng của Nhân Sâm đối với cơ thể con bệnh, như ơn Trời hay là ơn Vua đối với thần dân. Chính vì sự công hiệu của nó mà chữ Sâm đã được viết giống như chữ Tham, có nghĩa là « tham dự » vào sự lành mạnh của bệnh nhân.

Một lương y Trung Quốc cổ thời là Lý Thời Trân (ông này cũng là một danh-y như tất cả các lương y khác đã được đề cập tới trong bài khảo cứu này) gọi nó là Nhơn-Sâm, theo cổ tự, có nghĩa là « trường thành dần dần và kết lại sau nhiều năm ». Chữ Sâm hoặc xam quả có nghĩa là tằm, tức là « lớn lên dần dần » vậy.

Rễ cây, có hình người, nhưng như cũng có cả thần khí nữa, nên người ta quen gọi là nhân sâm thần thảo.

Cũng theo lời vị danh y trên đây, đáng lẽ gọi là Nhơn-xâm mới phải nhưng chữ Xâm nhiều nét khó ghi nên người ta ưa thay thế bằng chữ Sâm. Và lại, Sâm cũng lại là tên của một ngôi sao lớn và đẹp : Sao Hôm « Venus, Vesper, Hespéros, Lucifer, Etoile du Berger v.v... » vẫn được coi là lợi cho dương khí.

Tại nhiều nước, nhân sâm còn đổi những tên sau đây :

Djinseng	(A-rập)
Chinsing	(I-pha-nho)
Nindsin. Dsindsom	(Chà-và)
Pieciernik	(Ba-lan)
Ginsao	(Bồ-đào-nha)
Ninzin, Njasi, Nindsin	(Nhật-bản)
Funblaettige, Kraftwurz	(Đức)

DANH SÁCH SÂM VÀ NHÂN SÂM

Người ta đếm được ít ra cũng hai chục thứ sâm trong dược khoa Hán Việt. Gồm dưới danh từ (sâm) là những loại cây có củ hình thoi, tế ra nhiều ít theo hình ngón tay, và có được một vài đức tính trị bệnh kể trên. Chúng thuộc về rất nhiều loài thảo mộc khác nhau, trong các loại song tử diệp (araliacées). Loại này, riêng trong phân loại aralia đã có tới hàng ba chục thứ khác nhau (aralia cachemirica, aralia chinensis, aralia cordata, aralia ginseng hay panax ginseng, v. . .)

NHỮNG LOẠI SÂM BẮC (của TRUNG HOA)

- 1.— Liễu đông nhân sâm, tức sâm tại tỉnh Liễu Đông (Ninh cổ đài) Mãn-Châu
- 2.— Thượng đẳng nhân sâm, tức là sâm lấy ở Thượng đẳng quận Lộ châu huyện Trường Từ, tỉnh Sơn Tây (Hoa Bắc) Nhân Sâm Thượng Đẳng được coi là loại tốt nhất và cũng gọi là Lộ Đẳng Sâm.
- 3.— Cao Ly Sâm, tức là sâm lấy ở Cao-Ly
- 4.— Cát Lâm sâm, tức là sâm ở tỉnh Cát-Lâm hay Kiệt-Lâm, Mãn-Châu.
- 5.— Bá tế sâm, tức là sâm lấy tại Bá Tế (Trung-Hoa)
- 6.— Thổ sâm (Panax repens, Max) cũng gọi là Tam Thất, là một loại sâm trồng trên miền núi tỉnh Tích Giang bên Tàu (tỉnh lý : Hàng Châu), tại Vân Nam, Lao Kay hay Hà Giang (Bắc Việt). Củ nó thứ thì hình con sấu màu xám nâu, thứ thì chia ra nhiều nhánh hay giống hình củ cải. Người ta xông nó bằng hơi diêm vàng để giữ khỏi hỏng.
- 7.— Phần sa sâm, giống như Thổ sâm.
- 8.— Đẳng sâm (Codonopsis lanceolata B và H) chất đục.
- 9.— Sa sâm (Adenophora verticillata)
- 10.— Minh đẳng sâm (Gentiana crutiota, Lin) chất trong
- 11.— Phòng đẳng sâm (Campanula glauca, Thunb)
- 12.— Khô sâm (Sophora augustifolia) sản xuất tại Mãn Châu, Trục lệ, Sơn đông, Tứ Xuyên và Thiểm Tây. Rễ nó, mùi hơi hắc, có vị như cam thảo, đá một chút đắng, và có tính cách hơi nhuận tràng. Nó được dùng để bổ phổi, chỉ thống và lợi tiêu. Nó cũng dùng chữa cả bệnh hen. Trên thị trường có hai thứ : Bắc Kỳ là thứ thượng hảo hạng, và Hoàng kỳ thứ kém hơn. (Crévoit — Pételot)
- 13.— Đơn sâm (Salva multiorhiza, Bunge)
- 14.— Huyền sâm (Scrofularia Oldhami, Oliv. hay là « Sâm đen »)
- 15.— Đẳng quy sâm hay là Thổ dương quy (Aralia cordata, Tbbg) sản phẩm của Tứ Xuyên. Hương nó rất thơm, rễ dài chế ra làm 6 hoặc 7 nhánh, mềm và màu nâu vàng. Ở Ấn-độ, Trung-hoa và Nhật-bản nó dùng để trị bệnh phụ-nữ.

SÂM CỦA CÁC NƯỚC KHÁC

- 16.— Hoa kỳ sâm hay là *Aralia quinquefolium* (loại *Araliacée* = song tử điệp) trồng tại Gia-Nã-Đại.
17.— Ninsi hay là Nhật-Sâm.

SÂM NAM

- 18.— Nam Sâm (*Schefflera*, cây nhỏ có lá chét, mọc tại miền Lào Kay, Phú thọ, Hòa-binh, Bắc-giang và Ninh-Bình (Bắc-Việt)). Rễ nó trắng và giòn, sau khi bào mỏng ra dùng để pha nước giải nhiệt.
19.— Bồ chính sâm hoặc Bồ sâm. Có lẽ thuộc về loại cây cát cánh (*campanulacée*), mọc tại phía Bắc tỉnh Đồng Hới (Bồ Trạch, Trung Việt).
20.— Nghệ Sâm. Có lẽ nó cũng thuộc loại cát cánh, mọc tại khu vực Nghệ An (Trung Việt). Củ nó trắng giống như củ cà rốt.
21.— Phú yên sâm (*Hibiscus sagittifolius*, Kurs). Dễ nhận vì hoa nó tựa như hoa cây dâm bụt nhưng nhỏ hơn có năm cánh, màu hồng. Lá có góc và phần rõ rệt thành nhiều lá kép cành. Trái nó hình quả trứng, có lông mượt nhện đầu, vỏ chia làm năm mảnh chừng 4 phân mét, có nhiều hạt đen hình quả thận. Trái ấy tựa trái khế nhỏ, khi già thối đen và ăn mạnh sẽ vỡ. Phú yên sâm thuộc loại cây leo, sống lâu, và rất dễ hợp thủy thổ, mọc trên núi An đại, ven sông Vệ tại phía tây nhà ga Hòa Vinh Tây (tỉnh Quảng Nghĩa). Tác giả bài này đã từng lấy về trồng tại quê nhà, cách 20 dặm về phía bắc kinh thành Huế, và nó mọc rất tốt. Cách đây ít lâu, lại có gặp thứ cây này tại Ninh Hòa, cách 35 cây số về phía bắc tỉnh lý Nha Trang, và cũng đem về trồng được ở vườn nhà.
22.— Nghĩa sâm, loại sâm này là thổ sản của tỉnh Quảng Nghĩa. Đó là thứ sâm « giống như giầy khoai lang » mà ông Thái Quang Lư đã nói đến, trong tạp chí *France Asie* (số 74) và đã có thêm bài đính chính của ông M.E.J. Lhomme trong số sau, cũng tạp chí ấy.

Chúng tôi cho nó có lẽ thuộc loại *Talinum patens*, dòng họ *Portulacacées*, cũng như cây mã sĩ hiền, một dược-thảo có giá trị.

Chúng tôi có một cây *Talinum patens* trên bàn giấy, và một cây khác trồng trong vườn riêng tại Huế. Nhiều tư gia khác cũng có trồng, và các bà nội trợ thường dùng để nấu canh (canh sâm) vì theo người ta nói, loại sâm này làm tăng về kiểu diêm của các thiếu nữ chốn Cổ Đô.

Cho rõ rệt hơn, xin tả thêm về cây Nghĩa Sâm như sau :
Chiều cao : chừng 30 phân mét.

Thân cây : tròn, nhẵn, xanh và ở gốc pha màu hồng.

Lá cây : đơn, nguyên lá, dày, hình trái xoan, đối nhau trên cành, và cuống rất cụt.

Bình diện đối xứng của lá nơi mẫu, gặp nhau dưới một góc 60 độ.

Cách phát hoa : có cuống dài.

Hoa mọc theo thể tự tán nhị phân. Hoa lưỡng tính, hình năm, rất nhỏ, hai lá đài xanh và 5 cánh rời, màu hồng, nhiều nhị đực có tia dò hoàn toàn rời nhau và cũng không dính vào một cánh nào của hoa. Hoa màu đỏ thắm. Noãn sào rời (hạ thụ)

Trái nạc.

Rễ : Củ có nhánh, hình thoi màu xám nhạt thịt trắng.

- 23.— Tục đoạn hoặc Sâm Nam (*Dipsacus Apter* Wall), mọc trong vùng Chapa (Bắc-Việt), nó được miêu tả đầy đủ trong bản thông cáo sau đây của Giáo Sư Pételot :

« Tên thổ ngữ : tục đoạn, sâm nam. Một loại cỏ sống dai, cao chừng 1m50 hay hơn nữa, cánh vươn lên, ngoằn ngoèo, gầy gộc, hơi có gai. Lá đối nhau, không cuống, xoắn xuýt, phía dưới lá dính vào cây chừng mấy ly mét, cành có gai cũng như gân lá : lá dưới dài chừng 20 phân mét, rộng 6 phân mét, hình lông chim phía trên nhỏ hơn, và chĩa ra như răng. Hoa trắng, hình đầu, có cuống dài, có bẹ chừng 1 hay hai phân. Trái khô dài khoảng 4 hay 5 ly mét, phẳng phát hình bốn cạnh, cuối cùng là một phần phụ chừng 1 ly mét hay 1 ly mét rưỡi.

Nó là một loại cây có nhiều nhất ở những bãi cỏ trong vùng đất sét và đá vôi, trên cao từ 1.400 đến 1.700 mét, tại Bắc Việt, Ấn Độ, Trung Hoa và Tây Tạng.

Rễ cây, từ một tới 5 củ, hình tròn như quả chùy, lớn nhỏ không chừng, những chiếc rễ lớn nhất dài tới 20 hoặc 25 phân mét và đường kính từ 1 tới 1 phân mét rưỡi ở dưới đuôi, và có vài chiếc rễ con. Khi còn tươi, màu nó xám nhạt ở phía trong trắng nhờ, ở phía ngoài thịt dày và khá nhiều nước. Lúc khô, nó nâu xám, nhẵn lại theo chiều dọc, rất đều, chỉ lơ thơ vài sợi rễ phụ, vỏ nó tương đối mỏng. Đập nó cũng dễ, và nó sẽ vỡ thành mảnh đều đặn màu hơi xám. Nó chẳng có mùi vị chi đặc biệt.

Trong vùng Chapa, sâm này được thu hoạch rất nhiều suốt cả năm, từ có vụ hè thời hơi giảm sút. Nó thường được phơi nắng ngay trên đường cái hoặc giữa hai mùa trên đường trải nhựa của thành phố. Người ta khai thác kể từ năm 1935, ghi nó dưới tên Sâm Nam trong bảng kê khai thuế kiểm lâm năm 1939, và từ năm đó nó mới bị kiểm soát. Nhưng thực không sao biết được đích xác số sâm thu hoạch, vì phần nhiều lọt vòng kiểm soát. Đã tự ít lâu nay, nhiều người kiếm được thứ sâm này nhưng

khai là Tục. Đoạn, là một tên không có trong bảng thuế của sở Kiểm Lâm, và do đây nó không bị đánh thuế. Có thể ước độ 500 kí sâm lọt ra khỏi khu vực Chapa mà không bị kiểm soát, sản xuất trên quang cây số thứ tư đường Chapa đi Bình Lu.

Tài liệu của ông Barré Villeneuve, Giám Đốc Phân Khu Kiểm Lâm tại Chapa, cho biết số sâm thụ hoạch được từ năm 1939 theo bảng kê dưới đây.

Trong hồi tiền chiến, sản phẩm này được gửi tới Lào Kay và chuyên thăng sang Trung Hoa. Sau khi biên giới đóng lại, nó được đưa xuống Hanoi để cung cấp cho các hàng thuốc Bắc.

Ngay tại Chapa, Sâm Nam không đặc dụng, và chính kẻ kiểm sâm được cũng không biết dùng nó. Theo sự dò hỏi của chúng tôi tại Hanoi, đó là một thứ thuốc bổ rất được ưa chuộng.

NĂM	GIÁ bán	SỐ LƯỢNG kiểm soát	SỐ LƯỢNG ĐÃ thuế
1939	7\$ mỗi tấn	22.750 kí	159\$25
1940	7.00 —	38.750 —	271 25
1941	8.00 —	5.000 —	40.00
1942	8.00 —	13/508 —	108.06
1943 (đệ nhất lục cá nguyệt)	8.00 —	2.200 —	17.00
1943 (đệ nhị lục cá nguyệt)	34.00 —	4.400 —	151.80
1944 (đệ nhất tam cá nguyệt)	34.00 —	4.350 —	150.08
1944 (đệ nhị tam cá nguyệt)	180.00 —	3.250 —	585.00
1943 (đệ nhị lục cá nguyệt)	180.00 —	3.500 —	630.00

Ta cũng nên ghi thêm là hạt cây này lại được dùng ở bên Trung Hoa làm thuốc điều kinh. »

Dưới đây là bảng xếp về phương diện thực vật học, bốn loại sâm chính (Cao-Ly, Gia-Nã-Đại, Nhật-Bản và Việt-Nam)

Bảng ôn lại

Hạng	Phân hạng	Bộ	Phân bộ	Mục	Họ	Giống Loài	Xứ
Song tử điệp	Phân cánh	Chu thư (noãn sào liền)	Nhi đực đồng số cánh hoa	Hoa hình tán	Song tử điệp	Panax Ginseng Nhân sâm	Cao-Ly
-ct-	-ct-	-ct-	-ct-	-ct-	-ct-	Aralia Quinque folium	Gia-nã-đại
-ct-	-ct-	-ct-	-ct-	-ct-	Hoa hình tán :	Hoá kỳ sâm Sium Ninsi	Nhật-Bản
-ct-	-ct-	Hạ thư Thác hoa (noãn sào rời)	Nhi đực gấp đôi cánh hoa	Catyo-phyll-ales (?)	Má si kiến	Nhật bản sâm Talinum Patens	Việt-Nam
-ct-	Hợp cánh	-ct-	Nhi đực đồng số cánh hoa	Thủy cúc	Tiểu la đảo	Nghĩa sâm Dipsa-cus Wall Tục đoạn hoặc Sâm-nam	Việt-Nam

Ghi chú : Theo chỗ chúng tôi biết, tại Việt Nam chỉ tìm thấy có sâm mà không có Nhân sâm. Một vài người thử trồng nhưng không có kết quả.

PHÂN LOẠI VÀ HỢP CHẤT HÓA HỌC

Trước hết, tưởng nên phân loại tùy theo ba khu vực sản xuất :

- 1.— Nhân Sâm Cao Ly hoặc Mãn Châu, thuộc loại Panax Ginseng
- 2.— Sâm Hoa Kỳ thuộc loại Aralia quinquefolium
- 3.— Sâm Nhật Bản hay là Ninsi, thuộc loại Sium Ninsi

Theo quan điểm thực vật học, cả ba loại sâm này đều thuộc thứ thực vật có hoa hình tán.

Thứ trên cùng quý giá hơn hết. Người ta thường giữ trong bệt vàng, ngoài bọc giấy bóng kính. Có đến bốn năm hạng tốt xấu khác nhau, hạng tốt tất nhiên giá rất đắt.

Thứ Sâm Bắc thật đều hình thoi, và hay tách ra như hai dùi người. Nó có hương thơm, nhiều bột và nhựa. Thứ sâm của Thất Đất, Mãn Châu hoặc Daourie (?) đều vàng và giống như hồ phách, còn thứ sâm của Cao Ly, Trung Hoa hay Nhật-Bản thì trắng nhạt, người ta gọi chung là Sâm Cao Ly. Thứ trên thường được coi là hiệu nghiệm hơn thứ dưới. Ông Garrigues có tìm thấy trong đó một thứ đường gờ-lu-cô-sít đặt tên cho là Panaquillon.

Theo một số tác giả khác, thì nhân sâm có tới hai thứ gờ-lu-cô-sít với một chất tựa như mỡ mặt trong hạt đậu (phytostérine). Cách đây không lâu, người ta lại tìm thấy trong đó cả một chất mà công thức hóa học gần giống chất kích thích tố của bộ phận sinh dục. Có lẽ còn cho là nhân sâm có chất phóng xạ nữa.

ĐẶC TÍNH CHỮA BỆNH

Theo Bản Thảo Cầu Chôn, một trong những tác phẩm y dược quan trọng của Trung Hoa, Nhân Sâm cũng những thứ đồng loại có các đặc tính chữa bệnh như sau:

Nó đặc biệt ảnh hưởng tới phổi và lá lách, có tính cách điều nhiệt. Tính nó không hàn, không nhiệt. Về hình dáng nó tựa như một người nhỏ bé. Nó sống gai hơn hết mọi cây thuốc khác và uống nó vào có thể làm hồi lại buồng phổi đã quá yếu của kẻ hấp hối.

Theo danh y Phùng Sở Chiêm, nhân sâm làm cho kẻ hấp hối được hồi dương và tẩy hết độc khí trong nhất thời.

Hơn nữa vì nó có nhiều hiệu lực gia tăng sinh khí và làm cho vượng hòa nên nó bị cấm không được dùng khi bị sốt, bất cứ là vì ngộ độc, hay vì trái thời tiết.

Những bệnh nội thương hoặc ngoại thương đều làm cho ta sốt. Nên trong y học, biết phân biệt bằng mạch lý là điều tối cần. Nếu sốt vì nội thương thì mạch trầm và mạnh, còn như mạch phù lại vừa thanh vừa yếu tức là chứng tỏ do ngoại thương. Mạch rất trầm và rất mạnh là nội suy, Mạch phù và yếu là ngoại suy.

Những bệnh nội thương hoặc ngoại thương đều có những triệu chứng gần như trái ngược: sốt mà mạch nhanh và mạnh tức là do hỏa vượng còn sốt mà mạch phù là do cảm nắng.

Trong trường hợp trên, cơn bệnh nói nhiều và to tiếng, còn trong trường hợp dưới họ lặng lẽ, hoặc có nói cũng sẽ sảng. Một đấng cơn bệnh thấy khô miệng và ưa đồ uống lạnh, một đấng tuy khô miệng nhưng chỉ ưa trà nóng nhấp từng nhấp nhỏ.

Khi bị nội chứng, chỉ cần sờ da người bệnh, ta sẽ thấy hơi nóng dựa ra mỗi lúc một tăng, và đều khắp cả cơ thể. Tiêu tiện nhiều, đại tiện táo bón và không đồ mồ hôi.

Nếu là ngoại chứng, thì cơn sốt không đều, tứ chi phát lãnh. Mồ hôi, và đại tiện bình thường.

Những nội chứng thường phát ra vào tiết thu và đông, còn ngoại chứng và tiết xuân và hạ.

Vì là vị đại bổ nên nhân sâm sẽ trở nên nguy hiểm nếu dùng vào những bệnh hỏa bốc đến tận độ, không khác gì lửa cháy lại đổ dầu thêm. Trái lại nếu là ngoại cảm mà dùng nó thì rất tốt, trong trường hợp này nó là linh dược để vẫn hồi khí lực.

Cùng với Hoàng kỳ (*Sophora angustifolia*, Sieb và Zuc), U thuật (*Atractylis alba* loại kép), Quế và Phụ tử, nhân sâm có hiệu lực trợ hỏa. Trong tất cả mọi trường hợp dương khí suy và độc khí khó thoát đều nên dùng nó. Vì vậy, trong những danh đơn: Cô sâm tở, Bại độc tán, Tiêu sài hồ, Bạch hồ, Nhơn Sâm, Thạch cao, Trúc điệp và Hoàng long tán, người ta đã cho nhân sâm vào để trực hết độc khí ra khỏi cơ thể.

Theo danh y Trung Quốc tên là Du Dư, về thời thượng cổ, muốn dùng nhân sâm chữa bệnh thương hàn, cần phải hiểu rõ mọi biến chứng. Muốn trừ ngoại cảm, chỉ cần nhất là khai thông mồ hôi để có thể trút hết độc khí. Nếu căn hỏa còn vững, độc khí chỉ được bài tiết có một phần. Và nếu bệnh lại nặng, thì độc khí sẽ thâm nhập tạng phủ và cơn bệnh sẽ sốt liên miên. Chính vì thế mà khi cơn bệnh quá yếu, người ta thường cho uống chừng 3, 5 hoặc 7 phân nhân sâm để trợ hỏa và trực độc khí.

Trong những cơn sốt không do vi trùng tự ngoài gây ra mà chỉ vì cơ thể suy nhược, rất cần dùng đến nhân sâm. Bệnh chứng dễ nhận ở hơi thở ngắn, thần kinh kích động, choáng váng, nhọc mệt, mồ hôi ra nhiều, mắt mờ, và tiêu hóa thất thường. Những triệu chứng này phát sinh phải lập tức cho uống nhân sâm để chống lại, và bổ dưỡng.

Nhân sâm cũng hiệu nghiệm đối với những bệnh khái huyết, bế tiểu tiện, tiêu tiện hay đại tiện ra máu, hen ráo cổ, tâm thần bất an, tiêu tiện hay đại tiện bế tắc.

Người ta cho rằng uống với thăng ma (*Cimifuga simplex*) sâm sẽ tăng phế hỏa và uống với phục linh (*Pachyma cocos*) sẽ tăng thận hỏa.

Uống với mạch đông, nó sẽ tăng áp mạch, và uống với Hoàng kỳ (*Sophora angustifolia* Sieb và Zucc) cùng với cam thảo (*Glycyrrhiza glabra*) nó sẽ hạ cơn sốt. Vậy tại sao không dùng sâm với đặc tính bổ hòa của nó? Sở dĩ như vậy, là vì cần phân rõ thực với hư mới tránh được ngộ thuốc.

Vị danh y Khiết Cờ khuyên không nên cho uống sâm để trị bệnh hen, khó thở và khó ra đờm, nhưng nếu là thận suy, hơi thở ngắn, gấp và rít tiếng thì rất nên dùng sâm.

Vị danh y Trọng Cảnh cấm không cho dùng sâm khi ngộ lạnh, sưng cổ họng, mà chỉ được dùng khi lạnh khí ở ngoài dồn nhiệt khí vào trong phổi hoặc vì thoát mồ hôi mà ngộ lạnh đầu cổ họng.

Vị danh y Đương Viên cấm dùng sâm khi phế nhiệt thành bệnh kinh niên, vì không nên bổ khí đã nhiệt; trái lại nên bồi yếu hòa suy, hơi thở ngắn và mồ hôi ra nhiều, cần phải uống sâm.

Vị danh y Đơn Khê lại khuyên đừng cho dùng sâm trong thời kỳ bệnh kịch vì độc khí còn nhiều, bổ chỉ có hại. Tới khi nội suy làm cho nôn mửa, hoặc vì bệnh dai dẳng, tiêu hóa không đều, thì nên bổ.

Vị danh y Tiết Trai khuyên tránh dùng sâm trong trường hợp âm suy, hỏa bốc, khái huyết, vì huyết đã bất thông hòa lại quá vượng.

Như thế tức là mỗi khi dùng sâm, cần phải phân rõ tạng hư hay thực vậy.

Danh y Ngôn Vân cho rằng người gương mặt trắng nhợt, vàng nhợt hay xanh xám, chứng tỏ thận, phế hay can suy cần phải bổ bằng sâm. Những kẻ thân thể đầy đà to lớn, sắc diện hồng hào hay thiết bị không nên lạm dụng. Sâm lại nên dùng khi mạch chậm và yếu, hoặc trầm rời rạc yếu và thoi thóp. Trái lại nên tránh khi mạch cường, dài và gấp, vì như thế chứng tỏ sinh khí cực thịnh.

Khi khí lực đã giảm và nhiệt độ gần tắt, kỵ không được dùng sâm với quế phụ. Nếu hỏa vượng và khí lực dồi dào, uống sâm phải cùng với vị Tri mẫu (*Anemarrhena asphodeloides* Binge) và Hoàng bá (*Pellodendron amurense*). Nếu âm hơi suy, dương sẽ nhược, và nếu nhân hỏa không tăng, sâm sẽ được dùng để trợ. Vì dương khí có thể hồi âm khí, trái lại âm không ích lợi gì cho dương khí cả, vì thế tuy rằng sâm đặc tính là bổ dương, cũng có thể trợ âm để trợ huyết.

Theo danh y Nhuệ, thì đề trừ những bệnh xuất huyết, chỉ cần bổ khí lực vì huyết không thể độc lực tự tạo. Những thứ thuốc bổ dương cũng đủ, vì khí sẽ tạo huyết. Dương đã hồi thì Âm sẽ vững, và huyết sẽ tăng. Nếu người ta không biết, chỉ bổ huyết thì huyết không thể tăng được.

Danh y Tô-Vân quả quyết rằng không nhờ Dương trợ, thời Âm bất hồi, và không nhờ Âm trợ thời Dương không bao giờ biến; vì vậy, đề trừ bệnh thiếu huyết, chỉ cần dùng Sâm để tăng khí mà thôi. Trái với Huỳnh Kỳ, Sâm dư dương tính, mà thiếu âm tính, do đó khí đại nhiệt không được dùng sâm. Sa sâm, (*Amomum*, loại *zigibéracées* hoặc *Adenophora verticillata*, Fisch) giải nhiệt, vị ngọt và nhạt, chỉ là một thứ thuốc bổ phế khí không mạnh mẽ.

Huyền sâm (*Scrofularia oldhami* (Oliv.) thuộc loài *Scrofularinées*) giải nhiệt, đắng, mặn và màu đen, ảnh hưởng tới thận và có tính điều nhiệt. Nó có thể chữa cả bệnh ở cổ họng nhưng không ảnh hưởng chi tới khí.

Uy luy (*Crucianella angustifolia*) giọng ngọt, tính hòa, là vật bổ khí yếu. Nó thanh phế và chỉ khái, cũng lại chữa cả bệnh thấp nhưng không phải là đặc được để bổ phế khí. Trong sách y học Tàu ta độc thấy: sâm thuộc Thổ, nên sinh Kim làm cho mắt sáng, mạch cường tăng trí nhớ, làm cho bệnh nhân thư thái dễ chịu, và an thần. Nó làm cho bớt khát, và dịu sự hồi hộp, (thần khí đã định, nhân hỏa giảm thời tự nhiên sự hồi hộp bớt và nước miếng tăng thêm làm cho khỏi khát).

Nó trợ tim và trực độc khí khỏi kinh huyết một khi khí đã mạnh, máu do khí đưa đi sẽ lưu thông, và bình tình thuyên giảm. Sâm làm giảm bớt mồ hôi và chữa bệnh dạ dày (khí lưu thông khắp các huyết, làm cho việc tiêu hóa thêm dễ dàng, đỡ ăn khỏi ứ đọng và khỏi bốc men: khí tức làm tăng huyết thanh và chất độc được bài tiết hết).

Sâm cũng là phương thuốc đại bổ chống bệnh xanh xao thiếu máu, bệnh sốt thoát mồ hôi, (Bổ khí, hòa dương), bệnh mê sảng (Bổ khí, định thần), bệnh nôn mửa do dạ dày bất an, bệnh ho khan rên rĩ (Bổ khí, an vị và phế), những bệnh kinh niên làm cho năng đi đại tiện (Bổ khí tức là kéo vật chất lên), bệnh đau bụng đi rữa (bổ khí tẩy độc) san hét là bệnh cảm phong (khí mạnh, các đường bài tiết thông, do đầy độc khí bị tống ra).

Tuy rằng Sâm công với Linh chi (phân chim thuốc), người ta cũng có khi dùng cả hai thứ để chữa bệnh kinh nguyệt bất điều. Tính nó không hợp với vị Tảo giác (*Gleditschia australis*, Hems) nhưng cả hai cũng được dùng làm thuốc cường dương, sau hết, tuy khác tính với vị Lê lộ (*Veratrum nigrum* hoặc, cho đúng hơn, *Helleborus orientalis*) hai vị này chọn lẫn có sức làm cho hồi mạch lại. Như thế có thể khác tính, mà vẫn không kỵ nhau, vậy cần hơn hết là thấu triệt lời dạy của các danh sư mới mong tránh được ngộ thuốc.

(1) — Uy luy hay là Uy nhuy tên thường gọi ngọc trúc, là một thứ cỏ mọc ở trên núi hay ngoài núi. Thân có gốc cao chừng một mét, lá hình trái xoan, hoa nhỏ, màu trắng và xanh nhợt, mọc ở kẽ lá. Rễ nhiều và lớn dùng làm thuốc bổ phế.

Đang Sâm (*Codonopsis lanceolata*) tính ôn : tuy vậy ôn mà tích lại mãi cũng thành nhiệt, nên nó không dùng được trong trường hợp âm hư, hỏa vượng, ho có đàm, và tiểu Sâm. Thượng đẳng mọc ở vùng Thượng đẳng, nhưng dân chúng khu vực ấy ít chịu trồng.

Vị danh y Lý thời Trần kể lại là Thượng đẳng vốn thuộc quận Lộ châu, tỉnh Sơn-Tây bên Tàu. Dân chúng nơi đó tin rằng trồng cây này gặp sự không may, nên không chịu trồng, tuy rằng trồng có lợi. Hiện nay thứ sâm được gọi là Thượng đẳng, thực ra trồng ở Mãn Châu.

Người ta cho rằng Đang sâm trên thị trường là thứ sâm giả. Kẻ làm gian dùng thay bằng Sa Sâm, hoặc Tỳ ny (*Adenophora remotiflora* Miq) và Kiết cách (*Platycodon grandiflorum*, loại *Campanulacées*). Thực vậy, Sa sâm sộp và nhạt, Tỳ ny sộp, Kiết cách đắng dần, nhưng cả ba đều không có xơ nơi giữa củ.

Nhơn sâm dần, ngọt và hơi đắng.

Lại còn một thứ sâm sinh ở Bách Phát, ít bò và kém Thượng đẳng sâm. Tuy thế, sâm ở Liêu-đông (Mãn châu) lại còn kém cả sâm Bách Phát nữa.

Sâm kỵ chất kim. Để gìn giữ được lâu, cần phải ngâm nó vào rượu ít lâu rồi sấy cho khô, hoặc rang nó với gạo và cho vào vỏ đất nút thật kín.

Sâm tu hạ khí cũng giống như Tử uyển (*Trifolium badiu*, loại rau đậu), và Qui vĩ (rễ nhỏ *Livèche*, *Ligusticum acutilobum*) vì thế cả ba thứ đều bại huyết.

Sâm lộ thượng khí vì thế không thể dùng được khi hỏa vượng. Nó chỉ có thể dùng thay cho Qua để (cuống cây *Cucurbitus maxima* : tức cây bí ngô) để làm bột đồ mỡ hói.

Sau hết, tại Đại hành, thuộc tỉnh Sơn-Tây, còn một thứ Đang Sâm, an phế, ít bò, và không thể so được với thứ Đang Sâm thực hiệu.

DUNG HÒA TÍNH (HARVONIQUE) VÀ TƯƠNG PHẦN TÍNH (INCOMPATIBILITE) CỦA SÂM VÀ NHÂN SÂM

Sách y học và dược học của Việt-Nam có ghi rõ nhiều trường-hợp cấm dùng sâm một mình hoặc cùng với vị thuốc khác, nhất là với những thảo mộc được. Nói cho đúng, đó chỉ là những dung hòa tính hoặc tương phần tính do thói quen hoặc nghiệm thấy (Bác-sĩ A. Sallet).

Chúng tôi đã ghi được những dung hòa tính và tương phần tính của Sâm và nhân sâm như sau :

1.— Huyền sâm (*Scrofularia Oldhami*) (hay là Sâm đen) kỵ các đồ kim, như sắt và đồng, cũng như vị Hà thủ ô (*Tylophora ovata* Hook. hoặc *Apocynum Juventas*, Lour).

2.— Nhân sâm úy Tọa giáp (*Gleditschia australis*, Hems.) thường gọi là bồ kết :

3.— Khô sâm ở Bối mẫu (*Fritillaire*)

4.— Huyền-sâm kỵ Hoàng-liên (*Coptis anemonaefolia*, Sieb; Zucc; và Đở trọng (*Eucomia ulmoides*, Oliv.)

5.— Mọi thứ sâm đều tương phần với các vị sau đây

— Lê lô (*Vératre*)

— Ngũ linh chi (phần chim thuốc)

6.— Ngải ra, Khô sâm (*Sophora augustifolia*) át chế hiệu lực của :

— Hùng hoàng

— Diêm tiêu

7.— Sau hết, cũng nên kể tới những thứ Thuốc sứ, tức là loại thuốc dùng với thuốc khác, có hiệu lực dẫn cho thuốc này thâm nhập cơ thể, và trở nên công hiệu hơn, vì thế, nhiều khi thuốc sứ cũng rất cần Dưới danh từ Sứ được, xin kể mấy thứ sau :

— Khô sâm (*Sophora augustifolia*) và Huyền sâm (*Scrofularia Oldhami*)

— Đan sâm (*Salvia multiorhiza*) và Cù mạch

Nhiều khi tính tương phần chỉ là theo lý thuyết, chứ trong thực tế không hẳn đã công phạt. Trong y dược, cũng không khác gì trong trường chính trị, nhiều khi phải ghép hai đối thủ lại để diệt trừ một đối thủ chung. (Xin coi chương ở trên; chương Đệ: tính trị bệnh)

NHÂN SÂM TRONG VĂN CHƯƠNG NGOẠI QUỐC

Nhân sâm quả thực là một vị thuốc đã được viết đến nhiều nhất.

Trong cuốn tự vị *Dictionarium annamitico latinum* (*Hortus, floridus cocincinoe*), Đức Cha Taberd đã xét về nó như sau :

« Virtutes hujus panacis a Sinensibus exelantur et ab Europæis contemnuntur. Medium fortasse amplectandam » (Năng đặc tính của vị thuốc trị bách bệnh này được người Trung Hoa nhiệt liệt tán dương, trong khi ấy nó bị người châu Âu coi rẻ. Tương nên xét theo trung độ thời hơn)

Michel Prichvine, một văn gia Nga sinh năm 1873, đã sống lâu năm tại Trung Bộ châu Á và trong những vùng hẻo lánh trợ trợ của Mãn Châu có viết một cuốn sách nhan đề là Nhân Sâm (một loại « Dương sinh căn ») trong đó, ông đã đưa độc giả tới một thế giới chưa ai xâm phạm, giữa những rừng cây mệnh mông của xứ Mãn Châu. Ở đây những người đi đặt bẫy thú thường ra công kiếm những hươu sao và nhân sâm là hai vị thuốc Bắc rất đặc dụng »

Ông ta kể :

« Lần đầu tôi được trông thấy nhân sâm, một thứ « dương sinh căn » và đây lại là một củ sâm rất quý, tôi nổi phải sáu người trai tráng lực lưỡng, đầy đủ khí giới đi hộ tống. Trong một chiếc hộp bằng gỗ bách hương, lót một lớp đất đen, đang nằm yên một chiếc rễ cây màu vàng, chẳng khác chi rễ cây gỗ tây tầm thường. Những người Trung Hoa sau khi nường chỗ cho tôi, lại quay vào ngắm nghía một cách im lặng làm cho tôi bất giác cũng chăm chú nhìn chiếc rễ đó. Tôi kinh ngạc nhận thấy quả nó giống hình thù một người thật : Rõ rệt hai chiếc ống chân tẽ ra khỏi thân và cũng có đủ cả tay, cõ, đầu và cả một cái đuôi trên đầu nữa ; Còn những sợi đầu cánh tay và ống chân trông thực chẳng khác những ngón dài của bàn chân bàn tay. Tuy nhiên, điều làm tôi chú ý, không hẳn đã là vì nó giống hình người, sự kết hợp không chừng của rễ cây vốn có thể làm nó giống bất cứ hình thù nào dù là di dạng, mà chính vì thần trí tôi bị xúc cảm vì thấy bảy người chìm đắm trong sự chiêm ngưỡng thứ rễ cây nổi tiếng là gây ra sự sống này. Bảy người còn sống đứng đây là kẻ nối dõi cho bao nhiêu triệu người hiện nay đã chết và vùi sâu dưới đất, những kẻ đó cũng như con cháu họ ngày nay, vẫn đã từng tin vào hiệu lực của thứ Dương Sinh Căn, cũng đã từng chiêm ngưỡng nó với một lòng quý trọng không kém, và cũng đã từng nghiến nó ra thành bột để uống. Tôi không thể chống được một sự tin tưởng mà kẻ khác bộc lộ đến như vậy. Khi ở ven bờ biển, tôi đã từng chịu sự lôi kéo của cá một thời đại của hành tinh, thì nay, những sức sống lẻ loi của những người này cũng lại dồn dập đến nơi tôi, một kẻ hiện dương sống, như con sóng dồn lên một bãi biển, và nó cũng như lôi kéo tôi bắt tin tưởng ở sức mạnh của chiếc rễ cây này, không phải riêng mình tôi, mà còn ở trình độ của cả hành tinh, có thể là còn cao hơn thế nữa ; Về sau, đọc sách, tôi được biết nhân sâm là một thứ song tử điệp tồn lại từ thời tiền sử, trong khi những cây cối cùng muông thú xung quanh nó nay đều đã thay đổi hết. Những sự hiểu biết thêm này cũng chẳng làm dịu bớt nỗi cảm xúc của tôi trước lòng tin tưởng của những con người đó ; cho tới nay, dù là

những óc khoa học, tôi vẫn bị xúc động khi nghĩ tới định mệnh của thú cỏ này, trong hàng bao nhiêu vạn năm, đã từng chứng kiến những khoảng cát bao la nóng dấy biến thành biển tuyết, và đã thấy mọc lên những chiếc cây lá nhọn như kim, che chở cho loài gấu sinh sống. »

Ở đoạn khác. Prichvine tả người lấy sâm như sau : « Người Tàu lấy sâm đó mặc toàn đồ màu thanh thiên, phía trước buộc một chiếc khăn tầm đầu để tránh khỏi bị sương ướt, và đằng sau một tấm da chồn để ngồi nghỉ ngơi. Trên đầu là một chiếc nón hình chóp bằng vỏ cây. Tay cầm một chiếc gậy dài dùng để gạt cỏ và lá trên lối đi, nơi đây lưng thắt một con dao lớn, một chiếc gậy nhỏ bằng xương để đào sâm, một chiếc bị con và một cái bát lửa. Màu xanh da trời của thứ vải hoa dùng may áo và quần của họ bất giác làm tôi nhớ tới giọng lưỡi bọn lục lâm, chúng thường gọi là « đi săn chim trạ » khi dọa cướp lái buôn nhân sâm, và « đi săn thiên nga » khi đuổi theo bọn người Cao Ly mặc toàn đồ trắng ».

NHÂN SÂM TRONG VĂN CHƯƠNG VIỆT-NAM

Trước hết, trong ca dao của ta, nhân sâm cũng thường có mặt :

Thà vô bệnh mà ăn cơm hãm,
Còn hơn đề bệnh mà uống sâm nhung.

Và đây là câu khác của cô lái đò Huế, hát đáp kẻ ngộ tình cùng cô :

Tri nhân, tri diện, bất tri tâm,
May không thời chút nữa em làm,

Khoai lang khô xắt lát, tưởng nhân sâm bên Tàu

Trong thi tuyển của ta, có chép một bài thơ của một tác giả Vô danh, ở đây mỗi câu thơ, ngoài ý nghĩa của nó, còn có tên một vị thuốc. Xin trích một đoạn :

Nhân sâm hơi, xa xuôi khôn đỡ
Cam toại thương dân chúng chịu nghèo
Sài hồ ngày tháng làm eo
Bình lang lại năm châu thấy vắng.

Ta lại thấy các phương thuốc Bắc và Nam, kể cả nhân sâm, được lợi dụng trong một bài hát cổ điển danh tiếng nhan đề : « Vạn bửu trình tường », trong đó, mỗi nhân vật đời tên một vị thuốc có những đặc tính tương tự với tính chất nhân vật ấy.

Nguyễn-dinh-Chiều, tác giả Lục-Vân-Tiên, bị mù vì quá khốc lộc bị thâm khi bà thân mẫu mất, cũng quay về nghiên cứu thuốc. Có thể nói là chính đề chữa mắt mình mà ông đã học thuốc. Ông để lại một tác phẩm về y học nhan đề : Y thuật ngư tiêu vấn đáp. Vậy tưởng không nên lấy làm lạ, khi truyện Lục-Vân-Tiên của ông có nhiều đoạn đề cập đến lâm vị thuốc cũng như lâm phương thuốc.

Gần ta hơn, là Tân-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu (1889 — 1939) cũng có làm một bài thơ Hái Thuốc, trong đó nhắc tới sự tích Lưu-Thần và Nguyễn-Thiệu lạc bước tới Thiên-Thai.

HÁI THUỐC

Huê thủ anh ơi, đồng hành,
Đôi chúng ta nay huê-thủ đồng-hành.
Đoan-kim phạt-mộc nhất tình cát chỗ dị-hương.
Vật sấm-nhung anh trút ném đã thường,
Chán mùi nhân thế âm đường thuốc tiên.
Con đường xa mà ta đã có bạn hiền,
Vén mây vạch đá ta liền có nhau.
Trông non xanh, anh ơi ; xanh ngắt một màu ;
Chim kêu, vượn hót, huê rêu, rồi lại lá bay.
Cái cảnh thần tiên chưa dễ mà at hay.
Thiên-Thai trong tổ lối này phạt chưa ?
Tấm tình riêng ta những ước từ xưa :
Đoan-đường hái thuốc mới bây giờ cùng nhau.
Chốn nhân-gian trăm tuổi bạc đầu.
Trường sinh có phúc ngộ hầu ta gặp tiên.

o o

Đề kết thúc bài khảo cứu này, chúng tôi xin kể lại một bi-hài truyện sau đây đã khéo xếp một ông lang, một con bệnh và một ông huyện quanh cây Nhân Sâm.

Nguyên có một ông lang bầm, dốt tới nỗi không biết chấm câu. Một hôm, bệnh nhân đến xin ông chữa cho vì đau dạ dày. Nhà Nho nửa mùa của chúng ta liền mở sách thuốc ra dò và thấy quăng nói về bệnh đau bụng, có câu : « Phúc thông phục nhân sâm. » Ông ta mừng rơn, liền kê ngay vị nhân sâm cho con bệnh. Uống vào con bệnh đi ngoài nhiều quá và lăn ra chết.

Thân nhân của kẻ xấu số liền đi thưa nơi quan Huyện. Bì quan Huyện đòi đến, thầy lang bầm liền dở sách thuốc ra cái « Bầm quan lớn, tôi đã theo đúng sách đây, chứ có phải chữa mò đâu. Xin quan lớn đọc thử sẽ thấy có ghi rõ : « Phúc thông phục nhân sâm... ». Ông huyện liền cầm lấy sách thuốc nhìn qua, rồi lật sang trang sau, thấy câu đó còn tiếp theo hai tiếng «...tắc tử ». Trước sự bất cần đó ông huyện bất giác nổi giận và án mạng « Nhà thầy không thấy sách thuốc cấm dùng nhân sâm để chữa bệnh đau bụng đó ư ? Tội thầy rành rành, còn cãi nữa thôi ? »

Thầy lang bầm vẫn thân nhiên trả lời : « Bầm quan lớn, chúng tôi đã theo đúng trang sách trước mà chữa bệnh nhân, còn như bệnh nhân có chết, đó chẳng qua là tại trang sau đấy chứ ? ».

LƯỢC-KHẢO LỊCH-SỬ

VĂN-HÓA NƯ-ỚC TRIỀU-TIÊN

(Tiếp theo V.H.N.S. số 25)

Tô.Nam
NGUYỄN-ĐÌNH-DIỆM
dịch thuật

MUỐN nghiên cứu văn hóa Hàn trước hết ta chú ý đến lịch sử học văn của Triều-tiên, đó là một câu nói rất xác đáng của người Nhật về phái Đông-á-học. Vì trước đây 60 năm vào khoảng năm 1887, có một võ quan Nhật tên gọi Tsuru-Câu đi dò xét vùng đông bắc nước Hàn, khi tới huyện Tập-an ngẫu nhiên đào được một tấm bia có chữ đề « Cao-câu-ly-quảng-khai-thò-vương ». Chiếc bia này làm bằng thứ đá hoa cương, hình như chiếc cột trụ, bốn mặt đều khắc chữ Hán, tuy nét đã hơi mờ, nhưng người ta cũng nhận thấy rằng, nó đã được khắc vào năm Cao-câu-ly-trường-thọ, tức năm 417 dương lịch, xét văn thề trong bia thấy có chia làm 3 đoạn, đoạn đầu ghi những sự nghiệp vĩ đại của vị Thủy tổ Cao-ly tên gọi Trâu-mâu, và vị nối ngôi là Quảng-khai-thò-vương, đoạn 2 ghi tên người được giữ phần mộ và số hộ khẩu trong nước, đoạn 3 chép di huấn và mệnh lệnh. Nói tóm lại, chiếc bia này dường nó chỉ toàn một giọng khoe khoang, nhưng đối với tình trạng thiếu thốn của lịch sử Cao-ly, thì nó lại là một tài liệu rất quý. Chẳng thế mà năm 1844, các nhà khảo cổ Nhật đã lủ lượt kéo sang Cao-ly, mở những cuộc sưu tầm rộng lớn, vẫn biết việc sưu tầm của họ, có ngụ một ý riêng, nhưng đứng về phương diện học thuật mà nói, thì nó cũng có nhiều cống hiến, vì trước kia ai muốn biết qua về lịch sử Hàn, đều phải rất trong các sử sách Trung quốc, nhưng tiếc rằng trong các sử sách ấy, nói về chính trị quá nhiều, mà nói về văn-hóa thì ít, nhất là những tài liệu về sự thực cũng chưa đủ tin cậy. Còn như các nước Âu tây đối với vấn đề Hàn, lại chỉ nghiêng cứu về cận đại, mà tài liệu cũng chẳng dồi dào. Vậy nên người ta cần phải tham khảo vào những bản Láo cáo của người Nhật, họ chẳng mới tìm ra được bộ mặt thực của văn hóa Hàn, cứ như chỗ người ta đã khảo-sát, thì văn-hóa Hàn có hai tượng trưng như sau :

1) Phương diện phát triển trái với lệ thường.

2) Ảnh hưởng của nó rất rộng lớn.

Từ xưa đến nay nguồn gốc phát sinh ra văn hóa, phần lớn là chịu ảnh hưởng của khí hậu và dòng sông, bao giờ nó cũng phát triển trước ở những nơi có sản vật phong phú, và hoàn cảnh thuận tiện, thế mà riêng nước Hàn, phần tinh hoa tụ tập cả ở phía nam bán đảo, cứ lệ thường thì phương hướng phát triển phải đi tự nam đến bắc, nhưng trái lại con đường văn hóa của Hàn lại tiến từ bắc xuống nam, như vậy đủ chứng tỏ nền văn hóa của Hàn là do ngoại lai, mà con đường duy nhất thì bắt đầu từ Trung quốc tràn tới, nếu không có văn hóa Trung thì không có văn hóa Hàn, bởi lẽ địa thế Hàn như một cái ngón tay nằm dài theo bãi bể, mà phía đông bắc thì giáp với Trung quốc, vì thế nền văn-hóa của Trung quốc do đường đông bắc tiến sang, hợp với kinh tế chính trị quân sự để xây nền tảng cho văn hóa Hàn. Văn hóa Hàn sở dĩ có một ảnh hưởng rất rộng lớn vì nó đã đóng vai môi giới cho hai dòng văn hóa Trung và Nhật, văn hóa Trung truyền sang Hàn, rồi từ Hàn truyền qua đông hải bằng cách gián tiếp, nhưng có một điều mà ai cũng phải chú ý, vì Hàn đem nó sang Nhật rồi lại bị tai hại vì nó, chẳng giống như sự phản ứng của Hàn đối với Trung, bởi lẽ Nhật là nước thu dụng được nó rồi biết cách tiêu dụng những tinh hoa của nó để làm cho nước mạnh dân giàu. Còn Hàn thì cứ khư khư giữ lấy vật chất ngoài vỏ chẳng biết lợi dụng ảnh hưởng tốt đẹp của nó để tạo tác ra một việc gì?

Với hiện tượng của dòng văn hóa chảy lộn lại ấy, nó đã cho ta thấy vào khoảng hơn 30 năm trước, thì cả hai nước Trung Hàn, kể về văn minh khoa học, nước nào cũng hâm mộ Nhật, học hỏi lại Nhật chẳng khác gì ông thầy đi học lại học trò, thực cũng buồn cười và hết sức trái ngược!!! Nhưng biết đâu rằng chính bởi sự trái ngược ấy, rồi người Nhật lấy làm tự hào, sinh ra lạm dụng, nhắm mắt bước vào con đường xâm lăng, để mua lấy tai hại!

Nay ta muốn biết rõ cái thành hình của văn hóa Hàn, thiết tưởng ta cũng nên xét xem cái nguồn gốc của dân tộc ấy như thế nào? dù cái văn hóa của họ trước kia, nó chỉ là một phần thổ-hóa, và một phần ngoại-hóa do Trung-quốc tải vào, đề cấu-tạo nên, và lại năm 1446 là năm văn tự Hàn đã được sáng tạo, hệ thống và qui mô văn-hóa mới được xác-định, nhưng muốn biết đến điều-kiện căn-bản của nó thì sao lại quên không nhắc đến cội rễ của dân tộc này, muốn biết rõ cội rễ của dân-tộc này ta lại phải đi ngược lên tận gốc con sông Áp-lục, vì con sông này phát nguyên từ dãy núi Trùng-

bạch, nó là cái giới hạn thiên nhiên của hai nước Trung Hàn. Những dân tộc sinh trưởng trên bán đảo Triều-tiên về cổ thời, gọi là Hàn tộc, nhưng nó bao quát cả Hán, Mãn, Mông, Tân-ti-li-á và Nhật - bản, dòng huyết thống phức tạp như vậy, cứ sao người ta lại gọi nó là Hàn? Vì chữ Hàn nó cũng như chữ Hồ đọc phiên âm ra hân dân, người Triều-tiên dùng chữ ấy để tượng trưng ra một thứ gì rất to lớn, còn phần huyết thống tuy có hỗn tạp, nhưng dòng máu Hán tộc chiếm đa số, người ta lại đem nhân loại học ra để phân tách, thì thấy nó thuộc về dòng họ Ô-lạp-nhi-a-nhi-thái, ở phía bắc đại lục châu Á, mà tổ tiên là họ Phù-dư, dòng họ này đã bị văn-minh Trung quốc đồng hóa, nguyên nước Phù-dư trước kia chỉ mới biết sinh nhai về nghề săn bắn, ban đầu sinh-trưởng ở huyện An-giáp tỉnh Cát-lâm, rồi sau tiến dần xuống miền nam, về thời đại cổ, nước này đã nổi tiếng là một xứ sở rất phong phú, sản xuất rất nhiều ngựa tốt, các thú ngọc quý, da và lông cừu, đặc biệt nhất là hạt châu, có viên to bằng trái táo, các sản phẩm này tiêu thụ sang Trung-quốc rất nhiều, mà thị trường đòi chắc ở phía ngoài dãy núi Thiết-lãnh nhờ có sự mậu dịch làm môi giới, rồi dòng văn hóa Trung quốc cứ tiếp tục rót sang Phù-dư, nhưng kể từ trước khi họ Lý khai thác ra nước Cô-trieu-tiên, thì nhân-dân nước này chưa có quan-niệm về chủng tộc chủ-nghĩa. Chủ-nghĩa ấy được sáng tỏ phòng chừng độ hơn 500 năm trước đây mà thôi.

Nho giáo và Phật giáo phát triển ở Hàn.

Văn-hóa Hàn sở dĩ phát triển tốt đẹp là nhờ có hai giáo: Nho và Phật. Phật giáo thì truyền bằng cách gián tiếp, nghĩa là tự Ấn-độ chuyên sang, còn nho giáo thì truyền bằng cách trực tiếp, nghĩa là nhân có sự mậu dịch rồi dòng Nho giáo tự Trung quốc cứ cuốn cuộn chảy vào, nay ta hay đi ngược lên dòng Lịch sử, kể từ thế kỷ thứ I đến thế kỷ thứ 6, bên Tàu đương hồi Tam-quốc thì bán đảo Hàn cũng chia làm 3 nước, Tân-la, Cao câu-ly, và Bách tế, 3 nước này đều giao thông với Trung-quốc, nhưng riêng phần Cao câu-ly vì địa thế ăn sang qua nam bắc ngạn sông Áp-lục, và trung tâm điểm chính trị lại đặt tại Liêu-dông, đường lối giao thông tiện lợi được tiếp thụ văn hóa đại lục một cách giề giềng, nhất là vào thời kỳ Hán Ngụy và lưỡng Tấn.

Còn về phần Bách-tế thời vua Tiên-cồ năm 27 tức năm 372, quốc vương cũng sai sứ thần sang triều cống bên Tấn; Tấn phong cho chức Trấn-dông tướng quân. Và làm thái thú Nhạch-lũng, cách 2 năm sau nhờ có một vị bác sĩ người Hàn là Cao-hưng, sang du học ở Tàu, khi về đem theo rất nhiều sách vở, từ đó nước Hàn mới có thư tịch bằng Hán tự.

Còn như Tân-la, địa thế trông sang phía tây Nhật-bản, luôn luôn được trao đổi văn hóa với dân tộc Phù-tang, vì thế trình độ cao hơn Cầu-li và Bách-tế.

Xét về sự giao thông của Trung-quốc và Tân-la, căn cứ vào lịch-sử, thì có tự trước thời Tùy Đường, lúc đầu hai dân tộc giao thông ở phía bắc sông Hoàng-hà, sau lan tới phía nam Trường giang, nước này vào cổng Nam bắc triều bởi Cao câu-li làm môi giới, kể từ năm 675 đến 850, trong khoảng 170 năm ấy thì sự giao thông giữa hai nước trở nên thịnh vượng nhất, có lần Tân-la đã được hân hạnh đón tiếp sứ Đường sang viếng tặng, và sai sứ thần sang đáp lễ, rồi sau lại phái học sinh và tăng đồ sang du học, vì thế nên văn vật chế độ, thứ gì cũng mô phỏng Trung-quốc, duy có một điều đáng kể nhất là văn hóa của họ có một tác-phong mới về chính-trị tức là thời vua Tư-lư là thời kỳ quân chủ được tôn trọng như thần thánh, thế mà ngôi minh chúa đó lại đặt trên thế chế cộng hòa, ngôi vua phải do các đình thần suy cử, tục suy cử lúc ban đầu rất đích đáng, nhưng về sau sinh tệ, xảy ra các cuộc chém giết nhau rất thê thảm vì sự tranh quyền nhưng trái lại quốc vương không có quyền tuyệt đối, các việc trọng đại của quốc-gia, bắt buộc phải theo thế chế hợp nghị, lấy sự biện quyết của đình thần, nếu trong số đình thần dự hội hễ có một người phủ quyết thì việc ấy cũng bãi bỏ ngay, như vậy là chính thể quân chủ lập hiến đã được khởi xướng lên tự nước Tân-la, và họ đã biết sử-dụng quyền phủ-quyết một cách triệt-đề.

Còn về sự học vấn, xét ra họ cũng học như người Trung-quốc, cũng đọc tứ thư ngũ kinh và các loại văn tuyền, cũng lập thiên văn đài, quốc sử quán văn vân, riêng nghề ấn loát, thì mãi thời vua Cao-tôn, có người bên Tống sang giầy cho cách in hoạt bản, rồi Thôi Vũ thì đúc chữ và lên khuôn, ngay lúc đầu đã in ra được 50 quyển và 28 bản Cờ-kim-lễ-văn-tường-dịnh, đó là thời kỳ sáng thủy nghề in của họ.

(Còn nữa)



Giương nữ-lưu Đông-Phương.

CHÂU-THÁI-NHÂM

HUYỀN-MẠC đợc-nhôn

Cuối đời nhà Ân bên Trung-quốc có bà Thái-Nhâm con gái Hậu-tước nước Nhâm, kết duyên cùng Hậu-tước nước Châu là ông Cơ-quí-Lịch (Sau nhà Châu lấy được thiên-hạ, truy tôn miên hiệu là *Vương-Quý.*). Bà tánh-tình đoan-trung về làm dâu nhà họ Cơ, cách cư-xử trong nhà, hết thảy noi theo đức-nghĩa. Khi đã có thai, thì ngồi, nằm, đi, đứng, rất tề-chỉnh nghiêm-trang, không lúc nào để mình nghiêng-lệch, miệng không ăn thức làm-nhàm, mình không mặc áo sắc-sỡ, mắt không coi sắc-xú-ác, tai không nghe tiếng tà-dâm. Lại những lúc rảnh-rang, sai người đem các truyện thánh-hiền đời xưa, hay là mọi câu cách-ngôn trong sách, phải lựa những câu chánh-dáng, đọc cho bà nghe, là có ý để cho cái tiếng chánh-đại quang-minh thấu vô não-chất của mình, mà cảm tới bài thai, sách *Liệt-Nữ Truyện* nói bà có phép « Thai-giáo » (dạy con trong thai) là vậy đó.

Sau quả nhiên sanh ra ông Cơ-Xương (sau truy tôn miên hiệu là *Văn-Vương*) rất là minh-thánh. Ông Cơ-Xương lui hụi được vợ hiền là bà Thái-Ty, kinh Thi nói : « Thái-Ty tự huy-âm », nghĩa là : bà Thái-Ty nổi tiếng tốt của mẹ chồng là bà Thái-Nhâm, sanh ra ông Cơ-Phát (*Võ-Vương*) cũng là bậc anh-minh thánh-triết, kết duyên với con gái ông Thái-công-Vạn là bà Ấp-Khương, cũng là bậc tài đức hoàn toàn, ông Cơ-Phát tự nói rằng : « Ta có mười người bày tôi : trị loạn », mà đức Không-Tử giải nghĩa là : « Trong mười người ấy có một người đàn bà, chín người đàn-ông trị việc ngoài ; còn một người đàn bà trị việc trong » thì tức là bà Ấp-Khương vậy. Ông Cơ-Phát cách mạng nhà Ân lấy được thiên-hạ, làm vua Thiên-tử, đó là vua sáng nghiệp nhà Châu, truyền ngôi cho con cháu được trên ba mươi đời, ngót tám trăm năm, tuy khai cơ đời đời con thánh dân hiền, mà cái giống đế vương thì thiệt do bà Thái-Nhâm phối thai ra vậy.

o o

Nhân-tài có thể luyện được thành giống, coi bà Thái-Nhâm định sanh ra thánh-triết, thiệt quả nhiên được, một phép « Thai-giáo » mà nguồn « Tâm-lý-học » ngàn xưa, những cách vệ-sinh, những khoa giáo-dục, thiệt là đặc-biệt, trước chưa từng có, mà sau cũng thất truyền. Các bà các cô đương thì nuôi con, nên coi cách « Thai giáo » của bà Thái-Nhâm mà noi theo một phần nào.

KHOA-HOC VÀ CÔNG-LY

của NGUYỄN-THỊ-THUẬN

Nhân loại tiến bộ được như ngày nay là do biết tự tập lại sống chung thành xã-hội, khả dĩ giúp đỡ lẫn nhau cả về vật chất lẫn tinh thần.

Một trong những điều kiện chủ yếu cho phép tập hợp thành xã hội là mỗi cá nhân phải biết tôn trọng quyền lợi, sinh mạng, tự do của kẻ khác và ngược lại, những điều kiện đó phải được bảo đảm cho chính thân mình. Nhưng tiếc thay, những điều lệ tối cần ấy, khả dĩ biến cái thế giới này ra một phần ảnh của thiên đàng, lại thường bị luôn luôn vi phạm bởi những phần tử không ngăn cản nổi dục vọng của mình, khiến cho xã hội phải đặt ra luật pháp để trừng trị và tiêu trừ.

Pháp luật có thể là một con dao hai lưỡi: nó bảo vệ mọi quyền lợi chính đáng của cá nhân, nhưng, với sự nhầm lẫn con người để mắc phải, nó lại có thể là một mối đe dọa cho sự an ninh cá nhân. Lịch sử tư pháp đã cho ta biết bao trường hợp nhằm lẫn tai hại, tuy người ta đã cố tránh, mà thường vẫn còn xảy ra, khiến cho kẻ có tội đôi khi thung dung ngoài vòng, trong khi kẻ vô tội lại chịu nổi lao lung.

Vì vậy, một trong những nỗi băn khoăn muôn thuở của nhân loại là làm sao cho pháp đình hoàn toàn sáng suốt và công bình.

Thêm vào đó, những giáo điều và luân lý phủ nhận một sự trừng phạt đồng đều, bất chấp những điều kiện, trường hợp và lý do phạm pháp.

Vì vậy, vị phán quan cũng như nhàn viên cảnh sát, công an, ngoài việc chứng minh sự phạm pháp và danh tính phạm nhân, còn tìm hiểu cả lý do và sự cố tâm phạm pháp nữa, mới đủ để pháp đình quyết định.

Vị dự thẩm và viên công an là những kẻ đầu tiên được biết đến tội phạm, có trách nhiệm tìm đủ mọi cách lập lại những sự kiện như đã xảy ra và truy nã hung thủ.

Để làm nổi công việc khó khăn và cực kỳ tế nhị đó, ta thử coi họ có được những phương tiện và phương pháp nào.

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA.

Có hai phương pháp chính :

— Phương pháp tố cáo, tức là phương pháp cò nhắt, bắt buộc hai bên nguyên bị ra đối tụng trước mặt công chúng và vị thẩm phán hoặc hội đồng thẩm phán, là những người có tính cách trọng tài không có quyền lợi chi trong cuộc tranh chấp. Theo phương pháp này, không có kẻ tố cáo, thời pháp luật không can thiệp được, vì thế, trong những vụ xâm phạm quyền lợi chung, chính nhàn viên công an sẽ là kẻ thay mặt xã hội đứng lên tố cáo, và nhàn viên ấy có nhiệm vụ đưa ra mọi chứng cứ của tội phạm, đã thu thập được bằng đủ mọi cách thuộc thẩm quyền của mình.

— Phương pháp thứ nhì là phương pháp thẩm sát, ghi trên giấy tờ và kín đáo, thời lại khác hẳn. Những chứng cứ được thu do chính vị phán quan, và đệ lên vị thẩm phán hay hội đồng thẩm phán là những kẻ có quyền tối hậu định đoạt về tội phạm và hình phạt.

Phương pháp thứ nhất có đã từ xưa, và tới nay vẫn còn được áp dụng tại các bộ lạc châu Phi, ở đây, quyền xét xử của Thượng Đệ thường hay được viện ra. Phương pháp ấy cũng vẫn còn được áp dụng tại cả nước Anh cát lợi nữa, nhưng ở Anh cát lợi nhiều phương pháp rất hiệu nghiệm đã thay thế thẩm quyền một cách vô cùng đặc lực để chỉ định phạm nhân. Tuy vậy, những dân tộc chịu ảnh hưởng văn minh La Mã lại thiên về phương pháp thứ hai và cho là hợp lý hơn cả, vì thế suốt từ hồi Đế quốc La Mã, phương pháp này đã được áp dụng. Ngay tại nước Pháp, cũng chỉ trong hồi Trung Cổ phương pháp thứ nhất mới tái hiện được một thời kỳ ngắn để rồi cũng lại biến mất. Tới nay, tất cả các nước ở châu Âu, trừ nước Anh, đều dùng phương pháp thẩm sát, tức là phương pháp thứ hai vậy.

Dù phương pháp nào, cũng vẫn có mấy điểm chủ yếu bất di bất dịch: Trước hết phải chứng tỏ rằng sự phạm pháp đã có xảy ra, sau lại phải có đủ bằng chứng chỉ định cá nhân nào đã phạm tội. Hình sự tố tụng pháp như vậy là một thủ tục căn cứ vào bằng chứng. Đối với pháp luật, biết một sự kiện không đủ, cần phải chứng tỏ một cách cụ thể nữa mới được.

Để làm thỏa mãn sự đòi hỏi hữu lý, nhưng vô cùng gay gắt này giới công an trông vào nhàn chứng và tang vật.

NHÀN CHỨNG

Kẻ cần phải thẩm vấn đầu tiên chính là người bị tình nghi, nhưng những câu trả lời của họ, tất nhiên, không mấy khi có giá trị. Thật vậy, ai lại dại dốt nhận lấy tội lỗi làm chi, trừ những trường hợp họ quá hối hận, hoặc quá chán nản, những trường hợp này lại cực kỳ hiếm. Ngoài ra, cũng có khi họ thú nhận trước sự khủng bố, như dưới chế độ độc tài chẳng hạn, thời lời thú nhận đó, ta tự nhiên cũng hiểu là hoàn toàn không tin được.

Chỉ còn có những lời khai của kẻ làm chứng là đáng lưu ý hơn cả mà thôi. Nhưng, lại thêm một điều cực kỳ khó khăn, là những kẻ dính líu vào một vụ nào, thường lại có rất nhiều liên lạc mật thiết đối với các đương nhân, kể cả kẻ bị tình nghi thủ phạm. Như vậy, chắc đâu họ đã khai thật? Chính vì thế mà pháp luật đã loại một số nhân chứng coi là thuộc hạng không thể tin được như: cha mẹ, con cái, vợ chồng, v.v... Tuy rằng như vậy gần như công nhận cho họ cái « quyền nói dối » nhưng biết sao? Đó là một sự thật hiển nhiên mà Pháp Luật không phủ nhận được.

Những lời khai của nhân chứng khác cũng đáng nghi ngờ hết vì ngoài yếu tố tình cảm, lợi lộc v.v... xui họ khai man, lại còn một khuyết điểm lớn là họ rất hay lảm nử. Ít khi một nhân chứng có đủ óc quan sát, nhớ dai và nhất là khách quan để giúp pháp luật một cách hiệu nghiệm. Thường họ quan sát rất thiếu sót, dễ quên, dễ lầm và nhất là thường theo quan niệm, định kiến riêng mà vô tình bóp méo sự thật.

Đã thế, nếu chẳng may một chứng nhân không có một tinh thần cứng cỏi, đã sợ sệt khi phải ra « hầu tòa » để bị thẩm-vấn, lại gặp phải những câu hỏi của vị dự thẩm có nhiều uy lực, sẵn định kiến, nó ngậm chứa những sự xúi giục về cách trả lời, thì họ rất có thể thực tình mà vẫn chịu ảnh hưởng, khai sai sự thực một phần nào.

Đối với một nhân viên điều tra, cốt tử là làm sao cho tội nhân thú thực. Muốn đến kết quả ấy, xưa kia người ta dùng nhiều cực hình, mà La Bruyère đã coi là « phương pháp rất hiệu nghiệm để . . . kết tội những kẻ vô tội có một tâm thần yếu đuối, và bảo vệ tự do cho những kẻ có tội có một tinh thần cứng cỏi ». Vì vậy, cực hình đã phải bãi bỏ, và chỉ còn lại có cách cần vắn mà thôi.

Vị dự thẩm dựa trên khẩu cung mà cố đoán ra sự thật, nhưng họ vẫn gắng làm cho phạm nhân thú thật, vì không những kết luận của họ sẽ nhờ đấy mà thêm vững, mà chỉ có lời thú tội ấy mới đủ làm cho lương tâm vị dự thẩm được yên.

Xét qua như trên, ta đã thấy khẩu cung là lối tra xét để nhầm lẫn nhất, nhưng khó lòng mà bỏ được. Có chăng, là người ta sẽ nhờ đến những phương pháp khoa học để tránh bớt những nhầm lẫn mà thôi. Thực vậy, nếu hoàn toàn căn cứ vào những yếu tố khác mà tự ý nhận định và kết tội, thì vị quan tòa khó tránh được chủ quan, và với lối xử ấy, nhân loại sẽ « tiến bộ dật lùi » mất.

PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC.

Sự góp phần đầu tiên của khoa học trên địa hạt pháp luật là ngành Pháp-y học (médecine légale). Sự khám nghiệm cơ thể nạn nhân thường đưa lại nhiều chứng cứ mà các chứng nhân không biết. Nó đã đã từng cho biết dịch xác có xảy ra án mạng trong khi bề ngoài thì thể chẳng có vết tích gì khả nghi, hoặc trái lại, tuy có nhiều vết tích thật đấy, nhưng nạn nhân lại đã tử trần vì một duyên cớ tự nhiên. Chính vì ích lợi hiển nhiên nói trên mà pháp luật hiện nay mỗi khi có một vụ chết khả nghi, không được giấy phép mai táng, là mở cuộc điều tra và bắt đầu bằng việc mổ và khám nghiệm tử thi.

Nhất trong trường hợp đầu độc thời ngành Pháp y học cực kỳ ích lợi, Độc chất học phát sinh từ khoảng giữa thế kỷ thứ XIX và cùng với hóa học tiến rất mau chóng. Tuy vậy tới nay cũng vẫn chưa hẳn hoàn bị, nên vẫn còn một đôi khi, các nhà độc chất học đưa ra những kết luận trái ngược về cùng một vụ.

Cho tới năm 1880, thời chỉ có những vụ đầu độc mới nhờ đến phương pháp khám nghiệm khoa học. Vị dự thẩm chỉ biết căn cứ vào kết luận của pháp y và lời khai của nhân chứng mà kết tội.

Sau nhờ có Bertillon mà những phương pháp khoa học khác được đưa vào địa hạt điều tra, để xét nghiệm sự vật, hầu bỏ cứu sự thiếu sót lớn lao của nhân chứng.

XÉT NGHIỆM TÍNH CÁCH MAN TRÁ

Đĩ nhiên đã nhờ khoa học thời việc đầu tiên người ta nghĩ tới là kiểm soát lời khai của các chứng nhận xem có thành thực hay không. Ngay từ năm 1892, Ferri trong cuốn « Sociologie criminelle » đã từng đề nghị dùng thời miên để tra vấn. Lombroso, thời đề nghị dùng một chiếc máy đo các phản ứng cảm xúc, sau đó năm 1904 có Maensterberg, 1915 có Marston, 1921 có Larson và Vollmer và 1932 là cha Summers, đều cố công khảo cứu phương pháp khám phá sự nói dối bằng cách ghi lấy mạch và áp lực của máu, nhịp thở, sức cản điện của da v.v...

Những phương pháp khoa học dùng để tra vấn đi theo hai đường khác hẳn.

Đường thứ nhất là làm biến mất sự tỉnh táo của kẻ bị tra, để có thể cắt vấn ngay tiềm thức của họ. Người ta đã dùng thời miên nhưng không có kết quả gì mấy. Sau dùng đến giấc ngủ nhân tạo mà người ta có thể gây ra theo một độ say tùy ý muốn, vì trong những năm về sau đây môn chế tạo các thuốc ngủ

cả tiến bộ rất nhiều. Nhờ đấy người ta có thể làm cho kẻ bị tra hỏi vào tình trạng giờ thức giờ ngủ, họ không còn tự chủ được nữa, trong khi tiềm thức vẫn tỉnh táo. Trong tình trạng ấy, họ có thể dễ dàng trả lời những câu hỏi mà không sao tự kiểm soát được lời nói của họ, tức là người ta có thể bắt họ thú những điều mà khi tỉnh táo không bao giờ họ chịu cung khai.

Phương pháp này thường vẫn được các nhà thần kinh học dùng để tìm ra căn nguyên các bệnh điên, và dần dần chuyển sang địa hạt điều tra, đưa lại nhiều kết quả tốt đẹp.

Nhưng đến khi đem những lời thú tội đó ra làm bằng chứng để kết án, thì gặp một cản trở tinh thần rất lớn.

Vai trò của Pháp luật cốt để bảo vệ mọi cá nhân được an ninh và tự do, nhưng có thể vì thế mà được quyền xâm phạm vào nhân phẩm người dân không?

Rất nhiều người cho rằng nội giới của cá nhân có tính cách bất khả xâm phạm, nay bị pháp luật dùng những phương pháp khoa học phanh phui ra, ngoài ý muốn của đương nhân, thì đó là cả một sự đe dọa quyền tự do cá nhân.

Vì thế mà phương pháp này, tuy đã đem lại nhiều kết quả tốt, vẫn chưa có thể công nhiên dùng vào việc tra vấn được.

Ngoài con đường nói trên, hiện bị bế tắc, còn một con đường khác rất nhiều hứa hẹn. Theo lối này người ta căn vặn bị cáo với sự tỉnh táo hoàn toàn của tinh thần, nhưng bắt họ phải chịu sự kiểm soát của một chiếc máy có thể tổ các khi nào họ nói dối. Máy này như trên kia đã nói, ghi cùng một lúc nhịp của phổi và tim, áp lực của mạch máu và sức cản điện của da. Trong khi tra hỏi, bị cáo vẫn có quyền trả lời theo ý muốn, nhưng mỗi khi nói dối thì thường bị cảm xúc khác thường đôi chút và lập tức làm sai nhịp thở, nhịp đập của tim, áp lực của máu, và tiết ra thêm chút mồ hôi làm sai cả sức cản điện của làn da. Chiếc máy kia liền ghi lấy tất cả mọi thay đổi đó.

Tất nhiên lối này không còn đáng chỉ trích nữa, vì bị cáo có quyền trả lời thế nào cũng được, nó không còn 'đầu tính cách xâm phạm vào nội giới' của họ. Nó không trực tiếp đưa đến lời thú tội, nhưng gián tiếp nó tố cáo khi nào bị cáo nói dối, tức là cũng đưa kẻ có nhiệm vụ điều tra đến cùng một kết quả.

Máy này rất được hoan nghênh, nên giáo sư G. E. Inbau đã dựng công hoàn bị. Hiện nay, tại Mỹ đã được các giới cảnh sát công an, nhiều cơ quan tư, cũng như quân đội, dùng đến để điều tra những lời khai hoặc để thử thách người làm. Theo hai ông Keeler và Inbau, thì kết quả mỹ mãn tới trên 80%.

Tuy nhiên, phương pháp này cũng vẫn còn bị chỉ trích khá nhiều, trong đó khuyết điểm lớn nhất nếu ra là có kẻ lèm lỉ, gen dạ, nói dối như cơm bữa, có thể khiến cho chiếc máy bất lực, trong khi kẻ đã bị cảm xúc lại có thể vì lo sợ quá đáng mà có những phản ứng giống kẻ nói dối.

Tuy thế, máy này vẫn rất được hoan nghênh, vì tuy không hoàn hảo 100 phần 100, nhưng nó đã vượt hẳn mọi lối xưa kia và đã có một bảo đảm khả quan.

Nó lại còn một đặc tính quý báu nữa là dù quen với máy đó đến đâu, cũng không che giấu nổi nó. Chứng cứ là đã có một sinh viên, từng xử dụng chiếc máy này rất nhiều lần, và rất quen với nó, thế mà, khi bị cáo là đã ăn cắp, dù hẳn đã có tâm chối cãi và kiểm soát phản ứng của mình, chiếc máy vẫn tố cáo y, và sau cùng, cuộc điều tra đã đưa lại chứng cứ hiển nhiên là hẳn có ăn cắp thật.

Chắc các bạn sẽ hỏi, tại sao một chiếc máy quý báu như thế tới nay vẫn chưa thông dụng? Đó không phải lỗi ở máy hay người chế tạo, mà là vì kẻ dùng nó phải rất giỏi trong khi đặt những câu hỏi. Bởi vậy, nó chỉ có thể thông dụng được khi đã đào tạo được một số người đủ kinh nghiệm để xử dụng.

NHÂN TRẮC ĐỊNH HỌC (ANTHROPOMETRIE), HAY LÀ BƯỚC ĐẦU CỦA NGÀNH CÔNG AN KHOA HỌC.

Làm tội oan: đó là điều mà lương tâm của tất cả mọi người chúng ta đều lấy làm công phẫn. Vậy việc can hệ bậc nhất của pháp định là nhận dạng phạm nhân.

Hiện nay ta đã quen với bao nhiêu phương pháp nhận dạng nên không ai còn nhớ đến những nỗi khó khăn trước kia kẻ có trách nhiệm giữ an ninh cho xã hội đã từng vấp phải.

Nhận dạng tức là xét xem có phải đích thị một kẻ nào đấy, và chỉ một kẻ ấy thôi, đã phạm tội không, và sau nữa là xét xem y trước đây đã từng phạm tội chưa, vì sự tái phạm thường bị nghiêm trị.

Ông Bertillon là kẻ đầu tiên đã giải quyết vấn đề này một cách đôn đáo. Trước năm 1885 việc xét nghiệm kẻ tái phạm không theo một phương pháp nào, vì thực ra chẳng có phương pháp nào hiệu nghiệm hết. Thường người ta dùng những tù nhân được chính phủ trả lương để khơi truyện những kẻ đồng ngục, và nhờ đấy dò biết tung tích của họ. Nếu lối này không kết quả, thì

chỉ còn cách là đưa những kẻ bị bắt điệu qua trước mặt các thám tử, may ra có nhận được một người nào đã từng phạm tội trước đó chăng. Nhưng dù có nhận ra, mà họ chối, thời cũng lại chẳng có cách nào chứng minh một cách cụ thể được cả. Vì vậy, tất cả các lối thường dùng đó bắt lỵc tới 80 phần trăm trong các trường hợp.

Người ta liền nghĩ đến cách chụp hình phạm nhân, và năm 1854 khi nghề nhiếp ảnh còn phôi thai, một vị thẩm phán tỉnh Lausanne đã dùng ảnh chụp phổ biến đi mà bắt được một phạm nhân nguy hiểm tại Bade. Tuy vậy trường hợp này thật là hãn hữu.

Sau nhờ kỹ nghệ nhiếp ảnh tiến bộ, ảnh rửa ra nhiều bản một cách dễ dàng, ngành công an liền thu thập hình những kẻ tội phạm xếp lại thành những tập lớn, hòng nhận dạng chúng và tưởng rằng đặc sách. Không dè, cũng chẳng được việc chi, vì số ảnh nhiều quá, tìm được một chiếc hình trong cả đống đó thực là một việc không ai làm nổi.

Thực vậy, xếp tên người thời ta cứ theo thứ tự A, B, C v.v... nhưng hình thời theo thứ tự nào cho có thể tìm lại được? Đã thế, số hình cứ mỗi lúc một tăng thêm nhanh chóng, khiến cho không tài nào tra cứu được nữa, phương pháp nhận dạng bằng hình liền bị xếp lại. Chính Bertillon cũng đã từng cố gắng xếp những hình đó mà không thành công.

Đến năm 1878, Bertillon, lúc đó là một nhân viên cảnh sát cục, được lệnh xếp các phiếu nhận dạng phạm nhân. Nhận thấy mọi phương pháp hiện hữu bất lỵc, ông ta liền tìm lấy một phương pháp riêng cho thích hợp.

Ông ta cho rằng không gì tốt hơn là ghi lấy những đặc điểm về hình thái khả dĩ tồn tại suốt đời, mà không thay đổi. Ngoài hai tính cách « đặc biệt » và « vĩnh viễn » của những điểm đó, lại thêm một điều kiện nữa là những điểm đó phải có thể ghi xét được một cách dễ dàng mà không phải cần đến dụng cụ hay kỹ thuật tốn kém.

Vốn là một nhà nhận chủng học, Bertillon liền dùng những lối đo mà ông thành thạo nhất. Theo ý ông, chỉ có cách đo xương là đúng hơn hết, miễn là kẻ bị đo ấy đã trưởng thành. Tuy vậy, cũng còn khuyết điểm lớn là nhiều khi những điểm đó không hẳn là đặc biệt cho một cá nhân, vì đã có lần người ta thấy những đặc điểm giống hệt nhau ở hai người sinh đôi.

Dẫu sao, Bertillon với phương pháp đo xương của ông, cũng đã lần đầu tiên thành lập được một lối xếp có quy củ, và nhờ nó, trong hàng bao nhiêu vạn chiếc phiếu nhận dạng, ông đã tìm thấy một cách chắc chắn chiếc phiếu ông định

kiếm. Đè bỏ khuyết cho những phiếu này, ông ghi thêm cả những đặc điểm như hạt com, nốt ruồi, sẹo, vết sạm v.v... và cần thận ghi cả chỗ của nó trên cơ thể, giải ngắn, lớn, bé, và hướng của chúng ra sao nữa.

Phương pháp Bertillon được công nhận là đặc dụng và lập tức được các nước học theo. Tới năm 1865 thời hầu hết các cảnh sát cục trên thế giới đều theo phương pháp của ông.

DẤU TAY

Phương pháp Bertillon về sau gặp phải một phương pháp khác hoàn bị hơn nhiều, cạnh tranh ráo riết, đó là phương pháp lấy dấu tay.

Nguyên tại Anh, ông Galton tiếp tục sự nghiên cứu của các ông William Herschell, Faulds và Vucetich, đã chứng tỏ được rằng các dấu đầu ngón tay có thể thay thế phương pháp đo xương một cách rất đặc lỵc.

Sau hơn bảy mươi năm áp dụng phương pháp lấy dấu tay này, bây giờ người ta đã nhận thấy rằng dấu tay rất vững, không những suốt một đời người không thay đổi, mà ngay từ khi còn trong bụng mẹ, mới được chừng 4 tháng, nó đã thành hình, và tồn tại mãi, tới sau khi chết chỉ lúc nào lẩn da trong bị nát hết mới mất. Nhân viên công an nhiều nước đã từng lấy được dấu tay những người chết trôi, da ngoài bong nát hết, chỉ còn lẩn da trong, và cũng vẫn nhận dạng được một cách chắc chắn.

Cách đây không lâu, ông L. Ribeiro nhận thấy bệnh cùi (hủi) thường làm cho đầu tay đầu chân bị cụt nát đi, nên nhiều người e rằng dấu tay sau đó sẽ thay đổi. Nhưng thực nghiệm chứng minh trái lại là sau khi bệnh khỏi, những lẩn da mới, mọc lại trên đầu ngón tay, lại đeo những vết đúng hệt trước khi mắc bệnh.

Còn một điều e ngại khác, là không biết có nhiều dấu tay trùng đặc điểm hay không?

Trên lý thuyết, điều này không thể xảy ra được. Thực vậy, ông Balthazard đã tính, phải có 1.074.000.000 dấu tay, mới thấy được hai dấu có tới 15 đặc điểm giống nhau. Thế mà trên mỗi dấu tay người ta thấy có tới trên một trăm đặc điểm, vậy thời làm sao có những dấu tay với hàng trăm đặc điểm trùng nhau được?

Hàng nữa thế kỷ nay, người ta đã so sánh không biết cơ man nào là dấu tay, thế mà chưa hề thấy được hai vết hoàn toàn giống nhau. Thực tế đã chứng minh hùng hồn con tính trên kia vậy.

Lấy dấu tay lại có một ưu điểm khác, là rất dễ dàng. Người lấy dấu tay không cần phải có học nhiều như người đo xương nhận dạng theo lối Bertillon.

Còn một điều thắc mắc cuối cùng cũng được giải quyết nốt: đó là lối xếp các dấu tay theo đặc điểm. Người ta đã theo hoặc phương pháp Galton Heary như tại nước Anh, hoặc phương pháp Vucetich như ở các nước khác, đang nào cũng hoàn bị để tìm cả.

Đã thế, hiện nay toán học rất tiến bộ, và nhờ những kết quả mới nhất áp dụng trong cơ khí, người ta đã tạo ra được những bộ máy tính xảo, rút ngắn thời gian tìm kiếm tự nhiều giờ xuống còn một vài phút.

Trước kia, người ta xếp phiếu theo đặc điểm của cả 10 ngón tay, nên khi lấy được dấu của một hay vài ngón, thực khó tìm trong hàng triệu phiếu sẵn có. Nay khuyết điểm này không còn nữa, vì đã có thêm những bộ phiếu dấu tay xếp theo đặc điểm của từng ngón, khiến cho sự tìm kiếm rất thuận tiện.

NHIẾP ẢNH

Song song với việc lấy dấu vết do thủ phạm để lại, người ta còn lo chụp hình để ghi lấy tất cả mọi chi tiết nơi đã xảy ra tội phạm (lieu du crime).

Một truyện dưới đây chứng tỏ ích lợi của nó: Đã có lần, một người bị ám sát. Nhân viên công an tới điều tra, thấy nạn nhân bị hai viên đạn bắn qua đầu, mà trong phòng thời không thấy một dấu vết nào của những viên đạn. Tám ngày sau, họ đến chụp hình để xét đoán xem hung thủ đã hạ sát ra sao. Cách ít lâu, thấy cần bổ túc cuộc điều tra, người ta lại đến xét nghiệm tại chỗ một lần nữa, và vẽ bản đồ cẩn thận, chụp lại chụp thêm ít ảnh. Lối khi vẽ cảnh sát cuộc, người ta so sánh ảnh chụp hai lần, bằng kính ngọc thấy lần thứ hai xuất hiện thêm một cái ghế. Họ liền tìm chiếc ghế đó xem thời thấy có vết đạn, thế là có một chứng cứ rõ rệt là chiếc ghế ngay khi vụ ám sát xảy ra, đã được giấu đi, và lời khai của hung phạm không thực, nhờ đây người ta đã lập lại sự kiện đúng với sự thực và buộc tội hung phạm.

Nhưng ta đừng tưởng chụp hình như vậy dễ dàng, bất cứ ai hay một phóng viên nào cũng làm được. Những chiếc máy thường không đặc dụng, vì nơi xảy ra những vụ phạm pháp thường rất sai nhau, nơi rộng, nơi hẹp, chỗ tối, chỗ sáng. Đã thế những bức hình lại cần phải cực rõ để có thể phóng ra rất lớn mà không nhòe.

Vì thế, không những lối lấy ảnh sáng tối tàn đã được dùng, mà ngay đến ống kính ảnh cũng phải có nhiều đặc điểm quý báu mà máy thường không có.

Những bức hình lại còn phải có thể cho thám tử căn cứ vào đấy mà lập lại mọi đồ vật không những đúng chỗ mà còn phải đúng cả kích thước nữa. Vấn đề này đã được nghiên cứu từ thời Bertillon (1903), và tới nay đã có nhiều chiếc máy tài tình thực hiện việc tái lập này một cách mỹ-mãn. Máy này đặc lực tới nổi, nhiều khi trong một vụ tai nạn xe cộ, chỉ cần hai chiếc ảnh cũng đủ lập lại bản đồ nơi xảy ra tai nạn, cùng với kích thước, nơi dừng xe, những vết bánh xe trên mặt đất v.v...

Thường nhiều khi, với những chiếc ảnh chụp đúng phép, người ta không cần đến những bộ máy đặc biệt, mà chỉ dùng nguyên hình học cũng đủ tính được mọi kích thước những vết trên tường hoặc trên mặt đất.

Đã có một lần, một chiếc ảnh quảng cáo bệnh viện được đăng tải trên các tập sách nhỏ, ràng ràng tưa của bệnh viện trên mi nhà (fronton). Nhưng tới khi người ta dùng hình học tính lại thời sự méo mó của hàng chữ không phù hợp với góc đứng của người chụp hình bệnh viện. Như vậy chỉ có thể kết luận là hàng chữ tên bệnh viện đã được ghi thêm sau trên kính ảnh, và cái bệnh viện đó đội tên giả mạo.

Hiện nay người ta đã tiến thêm một bước nữa là dùng đến cả phim chiếu bóng để ghi lại những chi tiết của từng vụ, hoặc của những cuộc diễn lại sự kiện đã xảy ra.

(Còn nữa)

DANH-NGÔN

— Phú bất thân hề bản bất sơ, thủ thị nhân-gian đại-trương-phu.
Phú tác tiến hề bản tác thoái, thủ thị nhân-gian chân tiêu bối.

TÔ-ĐÔNG-PHA

— Thấy giàu chẳng thân mà nghèo chẳng sơ, ấy là bậc đại-trương-phu trong đời. Thấy giàu tìm đến mà nghèo tìm lui, ấy chính là hạng người nhỏ-nhẹn vậy.

H. VĂN dịch

SI...

1 — SI tu peux voir détruit l'ouvrage de ta vie

Et sans dire un seul mot, te mettre à rebâtir,

Ou perdre en un seul coup le gain de cent parties

Sans un geste et sans un soupir ;

o°o

2 — SI tu peux être aimant sans être fou d'amour,

Et tu peux être fort sans cesser d'être tendre,

Et te sentant haï, sans haïr à ton tour,

Pourtant lutter et le défendre ;

o°o

3 — SI tu peux supporter d'entendre tes paroles

Travesties par des gâteaux pour exciter les sots,

Et d'entendre mentir sur toi leurs bouches folles

Sans mentir toi-même d'un mot ;

o°o

4 — SI tu peux rester digne en étant populaire,

Si tu peux rester peuple en conseillant les rois,

NẾU...

1 — NẾU con thấy cả cơ - đồ tan vỡ,

Lòng thân - nhiên hăm - hò vẫn dựng xây ;

Hay trăm nghìn thăng - lợi sẵn trong tay,

Phút mắt sạch, không cau mày rên xiết ;

o°o

2 — NẾU con biết yêu đương không mê - mệ,

Biết kiên - cường mà nét vẫn ôn - hòa ;

Bị ghét ghen, lòng chẳng oán gần xa,

Vẫn tranh - đấu và lo xa tự - vệ ;

o°o

3 — NẾU con chịu được, lòng đâu sợ kẻ,

Lời dèm - pha đặt đê dối người khờ ;

Mặc tiêu - nhân quen thù dặt vắn - vờ,

Riêng lòng con không bao giờ dối - trá ;

o°o

4 — NẾU con biết thân - dân không tự - hạ,

Khuyên quân - vương mà giữ giá người dân ;

Et si tu peux aimer tous tes amis en frères,
Sans qu'aucun d'eux soit tout pour toi ;

o°o

5 — SI tu sais méditer, observer et connaître,
Sans jamais devenir sceptique ou destructeur ;

Rêver, sans laisser ton rêve être ton maître,
Penser, sans n'être qu'un penseur ;

o°o

6 — SI tu peux être dur sans jamais être en rage,
Si tu peux être brave et jamais imprudent,

Si tu sais être bon, si tu sais être sage,
Sans être moral ni pédant ;

o°o

7 — SI tu peux rencontrer triomphe après défaite,
Et recevoir ces deux menteurs d'un même front,

Si tu peux conserver ton courage et ta tête,
Quand tous les autres la perdront ;

o°o

8 — Alors, les Rois, les Dieux, la Chance et la Victoire,
Sont à jamais tes esclaves soumis,

Et ce qui vaut mieux que les Rois et la Gloire,
Tu seras un HOMME, mon fils ! (1).

André Maurois.

(1) Nguyên-văn là "IF" tiếng Anh của văn-hào Ruydard Kipling.

Coi bạn-bè như huynh-đệ tương-thân,
Mà vẫn giữ chính - tâm không thiên - vạ ;

o°o

5 — NẾU con biết suy tìm và hiểu nghĩ,
Chẳng hoài - nghi, mà phá - hủy cũng không ;

Ưa mơ - mộng, đâu để mộng say lòng,
Ham tư - tưởng, song thoát vòng không - tưởng ;

o°o

6 — NẾU con biết cương - minh không nóng bỏng,
Vững can - tràng, không sợ sượng liễu thân ;

Biết khôn - ngoan cùng biết giữ lòng nhân,
Không bắt chước hạng kiêu-nhân tự - đại ;

o°o

7 — NẾU con biết coi thường điều thắng bại,
Dù được thua vẫn khăng - khát hào - hùng ;

Mặc những ai hèn nhát hoặc diên khùng,
Con bình-tĩnh vẫn ung-dung mà xử-lý ;

o°o

8 — Được như thế, nào Thánh-minh, Thiên-tử,
Nào Phúc - thần, Chiến - thắng tự quy - hàng ;

Hơn Vua Chúa, và hơn cả Vinh - Quang,
Con sẽ nên NGƯỜI hiền-ngang, con a !

HOÀI-QUANG
lược-dịch



A. — TIN TRONG NƯỚC

I. — SỐ TIỀN HỌC-BỔNG DO BỘ Q.G.G.D. CẤP TRONG NĂM 1957

— Trong niên khóa 1957, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã dành một phần quan trọng của ngân sách Bộ để cấp học-bổng cho sinh-viên và học sinh trong và ngoài nước. Số tiền dự trù là 41.954.500đ. gần gấp đôi số tiền năm trước (24.743.300đ) và được chia ra như sau :

— Học bổng và bổng cấp trong nước : 36.702.500đ.

— Học bổng và phụ cấp ngoài nước : 5.252.000đ

Trong niên-học 1956-57. số học sinh và sinh viên được hưởng học bổng là 7.287, trong đó 616 sinh viên Đại học, 4289 học sinh Trung học và 2382 học sinh Kỹ thuật và chuyên nghiệp.

Ở ngoại-quốc, Bộ Quốc-Gia Giáo-dục đã cấp học-bổng và nhiều loại phụ cấp học-bổng và nhiều loại phụ-cấp đặc-biệt cho 191 sinh-viên đủ các ngành.

2. — TRƯỜNG ĐẠI-HỌC HUẾ

Viện Đại-Học Huế đã được thành-lập do sắc lệnh số 45 của Tổng-Thống Cộng-Hòa. Ký ngày 13-3-1957. Hiện thời Viện Đại-Học Huế gồm có :

Năm thứ nhất về Luật-khoa

Năm thứ nhất về khả năng Luật-Khoa

Ban toán-học đại cương

Năm thứ nhất trường Cao-Đẳng Sư-phạm

Năm dự bị trường Cao-Đẳng Mỹ-thuật

Năm thứ nhất trường Nữ Hộ-sinh

Năm thứ nhất trường chuyên-viên Y-Tế.

3— VIỆC XÂY CÁT TRƯỜNG HỌC TẠI CÁC VÙNG DINH-ĐIỀN

Theo đúng chương trình đã ấn định, Bộ Quốc gia Giáo dục vừa ủy nhiệm cho Phủ Tổng ủy Dinh - điền công cuộc xây cát 100 lớp tiểu học tại các địa điểm dinh điền, phân chia ra như sau :

— Tỉnh An xuyên (Bầu sen, Công đa, Phú mỹ) : 36 lớp học,

— Tỉnh Kiên giang : Cái sắn II : 30 lớp học.

— Tỉnh Phước long : 6 lớp học

— Tỉnh Darlac (Dak Nong, Bounroa, Eatul) : 12 lớp học.

— Tỉnh Pleiku (Pleibang Yang. Pleipiom, Chu Dron) : 16 lớp học.

Ngoài ra, chương trình xây cát trường học của Bộ Quốc gia Giáo dục còn dự liệu về niên khóa 1957—1958, việc xây cát thêm lối 1.200 lớp học khác tại các vùng thôn quê.

4— HẠN-ĐỊNH NỘP ĐƠN XIN CHUYÊN-NGÂN DU-HỌC-SINH TRONG NIÊN-HỌC 1957-1958.

Chiếu theo Thông-Cáo số 169-GD/HB/CN/TT ngày 1. 4. 1957, thì hạn nộp đơn cuối cùng cho những du-học-sinh Việt-Nam ở Ngoại-Quốc đã có sổ chuyên-ngân cũ là : 31. 7. 1957, về niên-học 1957-1958 này.

Nay, hạn định này được gia thêm cho đến ngày 30. 11. 1957 là kỳ hạn chốt.

Du-Học-sinh nào nộp đơn xin tiếp-tục chuyên-ngân, các giấy hôn-thú hoặc giấy khai sanh sau ngày nói trên (30. 11. 1957), thì chỉ có thể được chuyên tiền để ăn học kể từ ngày Hội-Đồng Chuyên-Ngân xét và cho phép mà thôi, trừ trường hợp những du-học-sinh được Chánh-Phủ cho phép xuất-ngoại du-học sau ngày 30. 11. 1957./.

5.— CUỘC TRIỂN-LÂM TÁC-PHẪM CỦA SINH-VIÊN TRƯỞNG QUỐC-GIA CAO-ĐẲNG MỸ-THUẬT

Ngày 15-11-1957, hồi 17 giờ tại trường Quốc-Gia Cao-Đẳng Mỹ-thuật ở Gia-Định đã khai mạc cuộc triển-lâm các tranh của sinh viên tốt nghiệp trường Quốc-Gia Cao-Đẳng Mỹ-thuật khóa đầu và các cựu sinh-viên trường Cao-Đẳng Mỹ-Thuật Đông-Dương Hà-Nội. Mấy bức tranh sơn dầu : « Tảo Mộ » của cô Trương-Thị-Thinh và « Trận-Đống-Đa » của Ông Huỳnh-thanh-Khiết được chú-ý nhất. Ngoài ra còn được trưng bày những mô hình bằng đất (cuộc di cư của đồng bào tị nạn) và bằng giấy bìa, những bức học tranh ảnh, họa dầu trên lụa, mô hình bằng sơn mài, họa bằng mực tàu. v... đã được các quan khách nhiệt-liệt tán thưởng.

6.— NHỮNG BUỔI NÓI TRUYỆN VỀ VĂN-HÓA

Nhân dịp ngày Liên-hiệp-quốc (24-10-57) nhóm Thanh-niên Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc Trường Cao-Đẳng Sư-phạm Saigon tổ-chức một buổi diễn-thuyết đề tài là GIÁ-TRỊ TÂY-PHƯƠNG, GIÁ-TRỊ ĐÔNG-PHƯƠNG và GIÁ-TRỊ NHÂN-BẢN điển giả là Ông Giám-Đốc trường Cao-Đẳng Sư-phạm Nguyễn-Huy-Bảo. Buổi diễn-thuyết tổ-chức tại trường Cao-đẳng Sư-phạm Saigon ngày 24-10-1957 hồi 18 giờ.

Hồi 9 giờ tối ngày 25-10-57 tại rạp Thống-Nhất, Văn-Hóa-Vụ tổ-chức một buổi thuyết trình do :

- 1.— Linh-Mục Lê-văn-Lý về « TIẾNG VIỆT »
- 2.— Giáo-sư Nghiêm-Toàn về « MỘT VÀI SẮC-THÁI CỦA VĂN CHƯƠNG VIỆT-NAM ».

o o

Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo dục đã tổ - chức một buổi diễn thuyết thường lệ ngày 30-12-1957 tại giảng đường Đại học Văn Khoa. Diễn giả là Ông VƯƠNG-HỒNG-SÈN, Quản thủ Bảo - tàng viện Quốc gia đã nói và « THÚ CHƠI ĐỒ CỜ ».

Đặt dưới quyền chủ tọa của Ông Tổng-Giám Đốc Học Vụ buổi diễn-thuyết trên đã được một số đông nhân sĩ hiếu cổ tới dự thính.

Với giọng nói rành rọt, Ông VƯƠNG-HỒNG-SÈN đã lần lượt hướng dẫn thính giả vào địa hạt chơi đồ cờ với những mẫu chuyện lý thú từ cờ chỉ kim từ Đông sang Tây làm cho cử tọa nhiều lần vỗ tay tán thưởng.

8— THÀNH - LẬP HỘI NGHIÊN - CỨU VÀ LIÊN - LẠC VĂN - HÓA Á - CHÂU

Chiều 27-12-57, hồi 17 giờ 30, Hội Nghiên-cứu và Liên-lạc Văn-hóa Á châu đã ra mắt công chúng tại trụ sở, số 201 đường Lê-văn-Duyệt, bằng một cuộc hội họp báo chí.

Các vị đại-diện báo chí Việt-Nam và ngoại-quốc đến dự cuộc hội họp này. Các nghệ-sĩ và đại-diện các giới văn-hóa Việt-Nam cũng tham-dự.

Ông Nguyễn-Đặng-Thục, trong Ủy ban tru-bị thành lập Hội này và Giáo sư tại Văn-khoa Đại - học đường Saigon, đã vạch rõ mục đích cuộc hội họp.

Sau khi nói về việc thành-lập Hội Nghiên-cứu và Liên-lạc Văn-hóa Á-châu, ông Nguyễn-Đặng-Thục đọc bản tuyên - ngôn của Hội. Tiếp đến là cuộc trao đổi quan-diêm giữa ông Nguyễn-Đặng-Thục và các đại-diện báo chí.

Ông Nguyễn-Đặng-Thục có cho biết « Hội thành-lập từ ngày 21-10-57 và đã họp phiên tru-bị hôm chúa nhật 22-12-1957.

« Chăm ngôn của Hội là « tôn trọng tình thương và chân lý ».

« Hội sẽ có một phòng diễn thuyết và một thư viện.

« Hội sẽ xuất bản một nguyệt san. Hội cũng sẽ xuất bản một tạp cá nguyệt san bằng ngoại ngữ để trình bày các vấn - đề văn-hóa Việt-Nam với các nước bạn ».

Ông Nguyễn-Đặng-Thục còn nói rõ - ràng mục - đích của Hội một phần là nghiên - cứu và phát - triển các liên hệ văn - hóa của Việt - Nam và một phần là của các nước Á châu và trên thế - giới.

Cuộc hội - họp báo - chí chấm dứt hồi 18 giờ 30.

Xin trích đăng dưới đây bản tuyên-ngôn của Hội :

«...Dân-tộc Việt-Nam vốn thuộc về tinh-thần văn-hóa Hoa-Án, mới được tiếp-xúc với Âu-Mỹ trong khoảng vài ba thế-kỷ gần đây và nhất là trong ngót một thế-kỷ dưới sự bảo-hộ của nước Pháp. Trong khoảng thời-gian này chúng ta thực đã trực-tiếp với Âu-Tây, nhưng chúng ta lại bị gián đoạn với tinh-thần Á-Châu cổ-hữu của chúng ta.

Ngày nay sau cuộc giải-phóng của các dân-tộc Á-Châu khỏi ách đế-quốc thực-dân, các dân-tộc Á-Châu trong đó có dân-tộc Việt-Nam, bắt đầu tự ý-thức lấy mình và tự-do ý-thức vấn-đề hiện-tại-hóa của họ. Lễ dĩ-nhiên phải quay về ôn lại các giá-trị tinh-thần Á-Châu cổ-hữu của các giá trị văn-hóa đã từng làm cho một dân-tộc thành một dân-tộc, một « văn-hiến chi bang », trước khi có khả-năng sáng-tạo những giá-trị mới với sự đồng-hóa của Âu-Tây mà đã thu nhận.

...Hội-nghị Liên-hệ Á-Châu trước khi giải-tán có quyết-nghị thiết-lập những Tổ-chức Liên-lạc Á-châu, với ba mục-tiêu chính đại:

1) Súc-tiến việc nghiên-cứu và tìm hiểu các vấn-đề Á-Châu với những liên-hệ về phương-diện Á-Châu và thế-giới.

2) Thắt giầy liên-lạc thân-ái và cộng-tác giữa các dân-tộc Á-Châu và thế-giới.

3) Phát-triển sự tiến-bộ và sinh-hoạt của các dân-tộc Á-Châu.

Theo gương những mục-tiêu cao cả và thiết-yếu trên đây, chúng tôi một nhóm tư-nhân từng đặt tin-tưởng vào văn-hóa, có vận-dộng thiết-lập Hội Việt-Nam Nghiên-Cứu Liên-Lạc Văn-Hóa Á-Châu này nhờ sự giúp đỡ của các hội và tư-nhân hào-tâm thiện-chí, mục-đích đứng ở ngoài các đảng phái chính trị để nghiên-cứu một cách khách quan quan-hệ văn-hóa giữa dân-tộc Việt-Nam với các dân-tộc Á-Châu và thế-giới cùng tình-hình văn-hóa của chung các dân-tộc ấy, ngõ hầu góp phần xây-dựng vào cái ý-thức-hệ cơ-sở của một dân-tộc tự ý-thức mình là một dân-tộc thống-nhất và độc-lập.»

8.— GIỚI-THIỆU SÁCH MỚI.

Bản báo vừa nhận được cuốn sách « Tìm hiểu vấn-đề xã hội » do ông Phạm-Đình-Khiêm trong Tinh-Việt Văn-Đoàn biên khảo. Sách gồm 4 tài liệu chính liên-quan đến ; — 1) Vấn-đề xã-hội ; — 2) Vấn-đề lao-động ; — 3) Lao, Tư cộng chủ ; — 4) Và vấn-đề an-ninh xã-hội. Những tài liệu nói trên do tác-giả đã soạn thảo trong những trường hợp khác nhau, tuy đơn giản nhưng đầy đủ, và đã được dùng làm đề-tài học-tập cùng thảo luận trong các cuộc hội họp. Sách rất bổ ích trong công cuộc xây dựng xã hội Việt-Nam dùng tài liệu rất khéo và trình bày rất mỹ thuật, đáng có trong mọi tủ sách gia đình. Sách dày 88 trang, giá 20\$ —

Bản báo ngõ lời cảm tạ tác giả và ân-cần giới-thiệu cùng bạn đọc thân mến.



B.— TIN NGOÀI NƯỚC

I.— BỒN GIÁO-SƯ ĐẠI-HỌC VIỆT-NAM SANG MỸ.

Trước sự bảo-trợ của USOM, Viện Đại-học Saigon đã cử các Ông : Từ-Ngọc-Tinh, giáo-sư Khoa-Học, Nguyễn-Cao-Hách, giáo-sư Luật-học, Nguyễn-Đình-Hùng Giám-Đốc chính-trị và kinh-tế Đại-học Viện, Trần-Văn-Tài Hiệu-trưởng trường Cao-đẳng Sư phạm sang Mỹ chừng hai hay ba tháng để nghiên-cứu và xem xét chuyên-môn tại các trường Đại-học Mỹ.

II.— VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NGHỊ LẦN THỨ CHÍN HIỆP-HỘI KHOA-HỌC THÁI-BÌNH-DƯƠNG.

Hội-nghị lần thứ chín của Hiệp-Hội Khoa-Học Thái-Bình-Dương đã nhóm ở Bangkok từ 18-11-1957 và nhằm mục phiêu công-tác nghiên-cứu vấn-đề khoa-học quan-hệ đến sự thịnh vượng của dân chúng ở Thái-Bình-Dương. Công việc của Hội-nghị lần thứ 9 này phân-phối làm 18 tiểu ban bao gồm hầu hết mọi lãnh vực khoa-học từ địa chất học, nhân chủng học qua ngư nghiệp, thực vật học khoa cải-tiến trồng trọt, lâm sản, chăn nuôi, vệ-sinh công cộng.

Phái-đoàn Việt-Nam gồm 9 đại-biêu đã rời Saigon ngày 16-11-1957 để đi dự Hội-nghị.

III.— VIỆT-NAM THAM-DỰ TRIỂN-LÂM QUỐC-TẾ TẠI BRUXELLES

Một cuộc triển-lâm quốc-tế lớn lao sẽ được tổ-chức tại Bruxelles Kinh-đô nước Bỉ vào tháng 4-1958. Tòa Thánh Vatican nhận lời mời tham-dự, sẽ trưng-bày những tác-phẩm Văn-Hóa và Mỹ-thuật công giáo của khắp 5 châu với những đặc tính địa phương. Đáp lời mời của Tòa Thánh, hàng giáo-phẩm Việt-Nam đã hội họp và cử ra một Ủy-Ban danh dự và một Ủy-Ban tổ-chức để chuẩn-bị tham-dự cuộc triển-lâm.

IV.— HOẠT-ĐỘNG VĂN-NGHỆ TẠI HẢI-NGOẠI.

— Ban Văn-Hóa của Tòa Đại-Sứ Việt-Nam tại Anh đã cho trình-bày cuốn phim « Chúng tôi muốn Sống » tại Luân-Đôn để cho Kiều-bào, Sinh-viên và các bạn hữu ngoại-quốc tới coi. Cuốn phim « Chúng Tôi Muốn Sống » đã thu lượm nhiều kết-quả đối với sự thường-thức của ngoại-quốc trong dịp trình-bày này..

Đoàn Hoa-Sen di Nam-Vang trình-diễn đã thu lượm được nhiều kết-quả.



GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC :

1 số 24đ
1 năm (10 số) 240đ